



HIDS

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TP.HCM

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

ISSN 0866 - 8094

Số: 07 (1/2014)

- Khủng hoảng giáo dục: nguồn gốc và những khía cạnh tích cực
- Nghiên cứu Xã hội học
- Sử dụng một số công cụ phái sinh để hạn chế rủi ro lãi xuất
- Ảnh hưởng mạng xã hội đến lối sống của giới trẻ

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ

1. Tạp chí đăng tải những bài viết, thông tin liên quan đến vấn đề Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Quy hoạch, quản lý đô thị; những vấn đề lý luận, phân tích, đánh giá, nhận định về các chính sách nhà nước, bài biên dịch, công trình nghiên cứu khoa học, luận văn, luận án... của các tác giả trong nước và nước ngoài.
2. Bài gửi Tạp chí là những bài viết mới, chưa công bố trên các tạp chí khoa học trong nước.
3. Bài viết bằng tiếng Việt, gồm 2 phần: Tóm tắt và chính văn. Phần Chính văn dài không quá 10 trang A4. Tóm tắt dài không quá 300 từ, tác giả có thể trực tiếp chuyển ngữ phần tóm tắt sang tiếng Anh. Đối với bài viết dạng thông báo kết quả, thông tin... không cần tóm tắt.
4. Trích dẫn và tài liệu tham khảo:
 - **Trích dẫn trực tiếp:** đặt phần trích dẫn trong dấu ngoặc kép và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích dẫn gián tiếp:** diễn đạt lại ý được trích dẫn theo cách của mình (paraphrase) trừ trường hợp một số khái niệm đặc trưng và ghi nguồn: tên tác giả, năm, số trang trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: (Họ tên tác giả, năm xuất bản: số trang);
 - **Trích từ website:** Ghi rõ và đầy đủ link liên kết, ngày và giờ truy cập thông tin;
 - **Danh mục tài liệu tham khảo:** Yêu cầu tuân theo quy định quốc tế về trích dẫn, đầy đủ, chính xác (xem ví dụ dưới đây) và xếp theo thứ tự tên tác giả theo thứ tự alphabet, có đánh số thứ tự tài liệu rõ ràng. Ví dụ: Tác giả, Tên tác phẩm (hoặc Tên tài liệu), nơi xuất bản, năm xuất bản, số trang...
5. Tiêu chuẩn trình bày bài viết
 - a. Trình bày: kiểu chữ : Times New Roman.
 - b. Đánh số Chương - Mục:
 - 1.1. Tên mục lớn trong chương
 - 1.1.1. Mục nhỏ trong mục lớn
 - c. Bảng biểu: Phải có tên từng bảng biểu, ghi rõ nguồn trích dẫn các số liệu.
6. Tiêu chuẩn về hình ảnh, ảnh minh họa: Ghi rõ tên ảnh, tên Tác giả và nguồn gốc, độ phân giải tối thiểu 300 dpi.
7. Tác giả cần ghi đầy đủ họ tên, học vị, học hàm, cơ quan công tác, địa chỉ, số điện thoại, email để tiện liên lạc.

TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. NGUYỄN THANH NHÃ



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch:

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA

Các ủy viên:

PGS.TS. PHAN XUÂN BIÊN

GS.TS. BÙI THẾ CƯỜNG

TS. TRẦN DU LỊCH

TS. VÕ KIM CƯƠNG

GS.TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

TS. ĐINH SƠN HÙNG

TS. TRẦN ANH TUẤN

PGS.TS. TRẦN HỮU QUANG

PGS.TS. TÔN NỮ QUỲNH TRÂN

TS. NGUYỄN THỊ HẬU

TS. NGUYỄN THANH NHÃ

PGS.TS. LÊ ANH ĐỨC

TS. NGUYỄN THANH HÀ

ThS. NGUYỄN THIẾNG ĐỨC

MỤC LỤC

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Cải cách một bước hay cải cách toàn diện,
cơ bản mô hình chính quyền đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh
TS. HỒ BÁ THÂM 3
- Khủng hoảng giáo dục:
Nguồn gốc và những khía cạnh tích cực
TS. NGÔ TỰ LẬP 9

KINH TẾ

- Khái niệm, mô hình tăng trưởng xanh của các quốc gia
trên thế giới, bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
TS. ĐINH SƠN HÙNG - ThS. NGUYỄN TRÚC VÂN 24
- Sử dụng một số công cụ phái sinh để hạn chế rủi ro lãi suất
TS. TRẦN ANH TUẤN - CN. ĐOÀN KHUU ĐIỂM NGA 31

VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Ảnh hưởng của mạng xã hội đến lối sống của giới trẻ
TS. NGUYỄN THỊ HẬU 40
- Giải pháp nâng cao văn hóa kinh doanh của tiểu thương chợ
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
ThS. NGUYỄN TRÚC VÂN 43
- Khảo sát nghề trên vùng sông nước Nam bộ
trong tác phẩm của Sơn Nam
ThS. ĐINH THỊ THANH THỦY 54

QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- Mười thách thức hiện nay đối với đô thị Thành phố Hồ Chí Minh
TS. VÕ KIM CƯƠNG 62

- Dự án phát triển khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng
với cách nhìn từ ý tưởng định hình cho quy hoạch đô thị
PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA 67

TỪ SỔ TAY NHÀ NGHIÊN CỨU

- Giải nổi bất an cho các em gái đô thị
NCVCC. NGUYỄN QUANG VINH 70

TƯ LIỆU

- Nghiên cứu Xã hội học
PGS.TS. BÙI NGỌC HOÀN 71
- Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Văn hóa, Phát triển
*PGS.TS. Phan Xuân Biên, Nhà xuất bản Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, 288. Tr.*
CN. NGUYỄN THỊ TÚ ANH 90

TIN HOẠT ĐỘNG

- Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Tuyên giáo
Thành ủy chúc mừng Tạp chí Nghiên cứu phát triển
nhân ngày Báo chí cách mạng Việt Nam
CN. TRỊNH THỊ HIỂN..... 91
- Hội thảo “Tăng trưởng kinh tế TP.HCM năm 2014
và các năm tiếp theo”
CN. HỒNG PHƯƠNG 92
- Hội nghị sơ kết hoạt động Mạng Thông tin kinh tế
Thành phố 6 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động
6 tháng cuối năm 2014
CN. THU THỦY..... 93
- Hội thao Cụm 2 năm 2014 -
“Chung sức, chung lòng, vui, khỏe, có ích”
TRUNG TÂM THÔNG TIN..... 94
- Hội diễn văn nghệ “Âm vang Điện Biên”
TỔ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG 96

CẢI CÁCH MỘT BƯỚC HAY CẢI CÁCH TOÀN DIỆN, CƠ BẢN MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐÔ THỊ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH*

TS. HỒ BÁ THÂM**

Tóm tắt

Bài viết này nhằm bàn về cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng mô hình chính quyền đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh theo quan điểm cải cách, đổi mới, toàn diện, cơ bản.

Việc đề xuất mô hình chính quyền đô thị (hệ thống được cấu trúc bằng những phân hệ cấu thành nhiều cấp độ tạo chính thể có tính hướng đích) trong bối cảnh hiện nay sẽ có ý kiến rất khác nhau. Mà trong thực tế các đô thị trên thế giới cũng có nhiều mô hình không hoàn toàn giống nhau. Do vậy, trước hết hãy bàn cho rõ hơn về các cơ sở khoa học thực tiễn chủ yếu quy định mô hình chính quyền đô thị cụ thể ở thành phố Hồ Chí Minh là thể này chứ không phải như thể khác. Vậy đâu là những cơ sở lý luận, khoa học và thực tiễn cho một mô hình thích hợp nhất, hiệu quả nhất.

Cho nên, trước khi bàn vào mô hình cụ thể, cần thống nhất về phương pháp tiếp cận và một số quan điểm chung có tính nguyên tắc sau đây.

1. Những điểm mạnh và nhược điểm của mô hình chính quyền đô thị kiểu cũ (truyền thống)

Chính quyền đô thị trong thời gian qua đã đóng góp tích cực cho sự nghiệp đổi mới và phát triển của thành phố Hồ Chí Minh và cả nước. Nhưng ở thời điểm này, theo phương pháp luận duy vật biện chứng và quan điểm triết học phát triển thì phải chỉ ra những hạn chế, yếu kém của nó để đổi mới mà tiến lên vượt qua thách thức lớn hiện nay.

Cuộc hội thảo “Cải cách hành chính đô thị ở Việt Nam” (2003) đã cho rằng: “Mâu thuẫn lớn nhất hiện nay là, mô hình tổ chức chính quyền, các tầng cấp, thứ cấp cả bộ máy của chính quyền đô thị, cơ bản giống như các vùng nông thôn, trong khi đối tượng quản lý nhà nước ở đô thị lại có đặc điểm khác biệt, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền đô thị chưa đáp ứng nhu cầu. Làm thế nào để bộ máy chính quyền ở đô thị vừa đáp ứng được nhu cầu mọi mặt của đời sống xã hội vừa bảo đảm thực hiện có hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước. Để giải quyết vấn đề này, hội thảo tập trung bốn vấn đề: Đổi mới mô hình tổ chức chính quyền đô thị; phân cấp quản lý giữa cấp tỉnh với các đô thị trực thuộc; cải cách thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công và xã hội hóa dịch vụ công”¹.

* Nội dung bài viết được trình bày tại Hội thảo góp ý Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 7/2013, tại Hà Nội.

** Nguyên Trưởng Ban Triết học - Viện Nghiên cứu xã hội TPHCM

¹ Báo Nhân dân, 24/09/2003, tr.4. Xem thêm: PGS. TS. Phan Xuân Biên, PGS. TS. Phan Minh Tân, TS. Hồ Bá Thâm - *Nâng cao Năng lực quản lý đô thị từ thực tế TPHCM*, Nxb. TPHCM, 2004.

Nhìn vào thực tế vận hành của chính quyền đô thị ở nước ta và ở thành phố Hồ Chí Minh, không thể không nhận thấy những nhược điểm mà nếu không thay đổi, nó sẽ là sức cản lớn, tạo nên nguy cơ tụt hậu và lệch hướng... Có thể có những ý kiến khác nhau về hệ thống chính quyền ở nước ta và cả ở thành phố Hồ Chí Minh, nhưng theo chúng tôi, có thể khái quát nhược điểm, yếu kém của hệ thống bộ máy hoạt động của chính quyền đô thị như sau:

- Công kênh, nhiều nấc, chồng chéo, nhiều đầu mối, nhiều cửa, thiếu chuyên nghiệp, đông người nhưng không mạnh, hội họp nhiều mà kém hiệu quả, bệnh giấy tờ, thủ tục hành chính rườm rà, thiếu rõ ràng... từ đó giải quyết công việc, ra quyết định và thực hiện *chậm chạp, rất trì trệ, lòng vòng, kéo dài*. Qua cải cách hành chính, thủ tục có giảm nhưng vẫn còn nặng nề, còn “hành dân”, và chưa có chuyển biến cơ bản.

- Quan liêu, thiếu dân chủ, chưa công khai, thiếu minh bạch. Bộ máy tổ chức, hoạt động của công chức còn xa dân, ít đối thoại với dân, ít hỏi ý dân, trao đổi và dựa vào dân, thông tin còn “bí mật”, cắt đoạn, “lùng đoạn” trong một số bộ phận, cho nên dẫn tới *hành dân, và tạo điều kiện cho việc che đậy hành vi mờ ám, những nhiễu*.

- Tính pháp quyền thấp, tính tùy tiện cao. Hoạt động của một số bộ phận hành chính, bộ tư pháp ít tuân thủ nghiêm minh luật pháp, chưa thật sự dựa vào luật pháp, lấy luật pháp làm chuẩn, chưa lấy pháp quyền làm chuẩn mực cao nhất.

- Lương bổng thấp, ít có động lực mạnh, trách nhiệm và quyền hạn không gắn bó với nhau. Công chức không toàn tâm toàn ý với nhiệm vụ, chân ngoài dãi hơn chân trong, cơ chế trách nhiệm còn chung chung, nhất là không quy được trách nhiệm tập thể, cần xác định trách nhiệm cá nhân rõ ràng.

- Khó kiểm soát quyền lực, nạn lạm quyền, tham nhũng, lãng phí nặng nề (xét cả cơ chế tự kiểm soát bên trong hệ thống và cơ chế kiểm soát bên ngoài hệ thống). Có nhiều nguyên nhân dẫn tới bệnh tham nhũng, lãng phí nhưng vấn đề chính ở nước ta hiện nay là khiếm khuyết cơ chế kiểm soát của hệ thống, sự bất cập, sơ hở, hay chồng lấn của hệ thống với những ảnh hưởng xấu trong phẩm chất một số cán bộ từ ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường và cả trong truyền thống xã hội phong kiến gia trưởng, tiểu nông.

- Thiếu cơ sở nền tảng xã hội dân sự. Tuy chúng ta có hệ thống tổ chức xã hội, nghề nghiệp hay tổ chức chính trị xã hội nhưng xã hội dân sự chưa hình thành rõ nét làm cơ sở cho xây dựng nhà nước pháp quyền và phản biện, giám sát nhà nước pháp quyền. Nhìn chung chức năng phản biện, giám sát, kiểm soát quyền lực từ xã hội dân sự còn yếu.

- Mô hình tổ chức thiếu tính khoa học hệ thống. Cách thức xây dựng hình thành tổ chức, thủ tục và thể chế, phong cách làm việc còn mang tính thủ công, cơ giới, chậm chạp, lỗi thời và nặng nề.

2. Những đòi hỏi mới của thời cuộc và bản thân đời sống đô thị

Đặt vấn đề xây dựng chính quyền đô thị mang tính tổng thể với một quan niệm hệ thống trong bối cảnh hiện nay.

Chúng ta đang thực hiện bước chuyển từ xã hội truyền thống, văn minh nông nghiệp sang xã hội hiện đại, công nghiệp hóa, đô thị hóa, đồng thời cũng chuyển một bước sang xã hội của nền kinh tế tri thức. Đó là khi mà kinh nghiệm và mô hình quá khứ hầu như ít có ý nghĩa đối với tương lai, tức là không thể giải quyết vấn đề chỉ theo kinh nghiệm cũ. Đúng là đã đến lúc cần *Tư duy lại tương lai* như tên một cuốn sách mới xuất bản gần đây cảnh báo. Nhận thức lại và thay đổi mô hình chính quyền đô thị hiện nay theo một mô hình mới thích hợp hơn.

Chúng ta đang bước vào thời kỳ hiện đại hóa (cụ thể: lý tính hóa, công nghiệp hóa, thị trường hóa, đô thị hóa, dân chủ hóa, pháp quyền hóa²), hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng và trực tiếp với tầm cao mới nhất là sau khi vào WTO, thì rất cần tổ chức mới. Hiện nay chiến lược phát triển nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ hiện đại, ý thức công dân của xã hội dân chủ... đòi hỏi một tổ chức chính quyền như thế nào?

Khi đặt vấn đề đổi mới, cải cách chính quyền đô thị trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nên những yêu cầu về hoạt động quản lý đô thị phải tính đến các thông lệ, luật lệ quốc tế trong làm ăn, hợp tác và giải quyết các vấn đề kinh tế quốc tế trên địa bàn nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, chẳng hạn, yêu cầu về tính minh bạch, công khai của chính quyền, tính chất và cơ chế dân chủ pháp quyền trong quan hệ các hệ thống quyền lực và với công dân.

Đặc điểm đô thị quy định đặc tính và mô hình chính quyền đô thị. Những nhân tố chi phối đối với sự hình thành chính quyền đô thị hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh là gì?

Trước hết chính xã hội đô thị, một xã hội thương mại, dịch vụ- công nghiệp, với đặc điểm năng động, trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay lại càng phức tạp, bất định khó lường dù vẫn có một đường hướng chung. Xã hội đô thị dù trật tự đến đâu cũng bao hàm những tiềm ẩn những ngẫu nhiên, bất định.

Do đó, mô hình mới của chính quyền đô thị là phải ứng phó nhanh, linh hoạt và có hiệu quả.

Tiếp theo, là phải đặt nó trong bản chất, nguyên tắc cơ bản chung của hệ thống chính trị và triển vọng đổi mới hệ thống chính trị và bộ máy, hệ thống chính quyền nhà nước ở nước ta hiện nay và sắp tới. Đồng thời đặt nó trong quan hệ với xã hội dân sự, trên cơ sở hạ

tầng xã hội dân sự và quá trình phát triển kinh tế xã hội nước ta, truyền thống văn hóa chính trị, văn hóa hành chính về phát triển chính quyền đô thị ở nước ta.

Từ đó phải xây dựng một chính quyền đô thị tập trung cao dựa trên mở rộng dân chủ và dân chủ trực tiếp của xã hội dân sự. Đó là một chính quyền đưa ra quyết định nhanh, linh hoạt và lại phải biết huy động cao nhất trí tuệ của dân, đối thoại với dân.

Có thể hình dung đặc trưng, đặc điểm, tính chất của mô hình chính quyền đô thị cần có như sau:

- Chính quyền tinh gọn, sắc bén, ít cấp trung gian, có tính năng động và tốc độ cao, thích ứng nhanh.

- Chính quyền thật sự dân chủ, công khai, minh bạch, trong sạch, gần dân, thân dân, kính dân, phục vụ dân chứ không phải hành dân và tham nhũng. Cần chuyển sang quan niệm và mô hình chính quyền phục vụ, làm dịch vụ, tạo môi trường pháp lý cho dân làm chủ chứ không chỉ quản lý, hơn nữa quản lý kiểu trên xuống, một chiều, đã lỗi thời.

- Chính quyền có cơ chế giám sát, kiểm soát quyền lực có hiệu lực theo nguyên tắc “tam quyền phân - hợp - giám” (phân quyền, phân công, phân cấp, nhưng phải phối hợp, đồng thuận và thông qua giám sát, kiểm soát quyền lực) trên cơ sở phát huy quyền lực của nhân dân.

- Chính quyền đô thị với động lực của bộ máy và của cán bộ công chức mạnh mẽ theo hướng phục vụ nhân dân và trách nhiệm cao, gắn trách nhiệm và quyền hạn, quyền lợi với nhau. Không có động lực mạnh sẽ thiếu sức sống, quan liêu, chậm chạp, kém nhạy bén, kém thích nghi.

- Chính quyền mạnh trong một hệ thống chính trị mạnh và phù hợp với yêu cầu của xã hội dân sự đô thị. Chính quyền cách mạng đã trải qua mô hình thời chiến, sau đó là mô hình

2 Theo Dương Khang (Trung Quốc), *Tạp chí triết học*, số 9 (184) 2006, tr. 43-34. Xã hội tiến hóa từ xã hội truyền thống (nông nghiệp) sang xã hội hiện đại (công nghiệp) và hậu hiện đại (hậu công nghiệp).

thời tập trung - bao cấp, nay chuyển sang thời kinh tế thị trường, hội nhập, hiện đại hóa nên nó thuộc loại chính quyền nhà nước pháp quyền.

- Chính quyền dân sự này phải kết hợp trong nó chính quyền điện tử với các công nghệ hành chính tiến bộ, tiên tiến. Do vậy, đây là chính quyền đô thị mà bộ máy và công nghệ mang tính công nghiệp tiên tiến vượt lên trình độ cơ khí, tiến tới tự động hóa, hậu công nghiệp (kinh tế tri thức - kinh tế nối mạng) theo tư duy quản lý mạng lưới, chứ không chỉ theo hệ thống thứ bậc.

Phải thẩm nhuần quan điểm phương pháp cấu trúc hệ thống phức hợp/đa trí tuệ để nghiên cứu, cấu trúc lại (tháo ra làm lại) bằng các chất liệu mới, năng lượng mới, động cơ mới, thông tin mới, kiểu kết cấu mới, quan hệ và cơ chế mới dù rằng có kế thừa mô hình chính quyền đô thị hiện nay.

Ngoài những nguyên tắc lớn tổ chức hệ thống chính trị và chính quyền nhà nước (tập trung dân chủ), cần chú ý những vấn đề có tính nguyên tắc và yêu cầu trong xây dựng “mô hình chính quyền đô thị 10 hóa”. Mô hình đặc tính chính quyền đô thị với 10 yêu cầu (10 hóa và 03 nhóm).

i. Mô hình chính quyền đô thị 03 đặc tính như ba cạnh tam giác tạo hiệu quả

- Khoa học hóa - công nghệ hóa, quốc tế hóa, pháp quyền hóa;

- Nhân đạo hóa, dân chủ hóa/năng động hóa, dân tộc hóa;

- Xã hội hóa/xã hội dân sự, minh bạch hóa;

ii. 10 hóa chính quyền đô thị

- Khoa học - công nghệ hóa

- Dân chủ - minh bạch hóa

- Pháp quyền hóa

- Xã hội hóa

- Nhân đạo hóa

- Dân tộc hóa

- Đơn giản hóa

- Hiệu quả hóa

- Đồng bộ hóa

- Bao gồm 09 đặc tính / hóa/ nói trên

Từ đó những vấn đề cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện:

- Những tổ chức trong hệ thống chính trị phải bình đẳng trước pháp luật. Do vậy, cần cấu tạo mang tính đồng đẳng: cả cơ quan hành pháp, tư pháp và lập quy, và cả ở tổ chức Đảng, nhà nước và mặt trận Tổ quốc... (dù chức năng khác nhau: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận giám sát trên cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân).

- Các cơ quan quyền lực trong hệ thống chính trị và nhất là trong chính quyền cần theo nguyên tắc quyền lực giám sát, kiểm soát quyền lực (nguyên tắc tam - hợp - giám) cả chiều ngang và chiều dọc.

- Quyền lực đại diện nhân dân (Hội đồng nhân dân) ở trong hệ thống chính quyền đô thị thì hội đồng nhân dân thành phố nên là một cấp nhưng cơ cấu theo 02 tầng: tầng cao và tầng cơ sở - tức là trực tiếp hoạt động ở cấp phường xã, thị trấn; hoặc quận huyện (nhưng đều là thuộc hội đồng nhân dân thành phố duy nhất).

Thành viên Hội đồng nhân dân cần cơ cấu hợp lý hơn: cơ cấu 1/2 chuyên nghiệp (chuyên trách), và cũng 1/2 là không phải cán bộ quản lý đầu ngành (tránh vừa đá bóng vừa thổi còi), 1/3 hoặc 1/2 quần chúng, trí thức ngoài Đảng có năng lực, tâm huyết. Chức năng chính là ra nghị quyết lớn và thực hiện giám sát.

- Ủy ban nhân dân (Ủy ban hay Hội đồng hành chính) thành phố cũng nên theo 02 cấp, cấp thành phố và cấp xã phường, thị trấn. Ủy ban nhân dân thành phố (nên đổi thành Ủy ban hành chính, hay Hội đồng thị trường). Còn cấp hành chính quận phải chăng trở thành cấp hành chính thành phố (giống như ban ngành,

tuy ở đây chỉ quản lý hành chính), nhưng đóng và chỉ đạo trên địa bàn quận cũ (các cán bộ hành chính thành phố chỉ đạo, hoạt động theo cụm quận/huyện). Vấn đề là tăng cường cho bộ máy chính quyền cơ sở, hiện đang yếu.

- Ban ngành sở (chuyên môn kỹ thuật) nên tổ chức lại, thu gọn theo *kiểu quản lý tổng hợp - liên ngành và thực thi quản lý hành chính nhà nước* (bỏ đơn vị kinh tế chủ quan trực thuộc).

- Xây dựng hệ thống dịch vụ công: như dịch vụ hành chính, dịch vụ phương tiện như xe công phục vụ các hoạt động các cấp, cán bộ quản lý. Đây cũng là vừa làm cho chính quyền cấp hành chính gọn nhẹ và chống tham nhũng lãng phí trong việc sử dụng tài sản nhà nước.

- Cải cách hành chính mạnh mẽ, toàn diện, đơn giản hóa, công khai hóa mọi thủ tục. Đồng thời giảm biên chế hành chính khoảng 1/3 biên chế, thực hiện khoán quỹ lương, quản lý theo kết quả, hiệu quả, chứ không theo kiểu hình thức chủ nghĩa.

- Kết hợp biện pháp tổ chức với biện pháp thi công chức và phân biện, chất vấn của chuyên gia và quần chúng trước khi bổ nhiệm ở tất cả các cấp công khai minh bạch. Những cấp hành chính cấp trên bổ nhiệm và cách chức cấp dưới.

Ở đây chỉ muốn nhấn mạnh **tính toàn diện, đồng bộ và cơ bản** của cải cách mô hình và xây dựng mô hình chính quyền đô thị mới, hiện đại, thích hợp. Còn những gợi mở và có tính giả thiết trên đây hợp lý hay không, ở mức nào sẽ được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn (về mặt thiết kế tổ chức bộ máy) của nhiều người am hiểu chuyên môn hơn mới rõ được.

3. Lộ trình thay đổi

Phải xây dựng bản thiết kế khung cho mô hình nhưng từng thời kỳ tập trung giải quyết một số khâu chính:

Xây dựng đề án, đưa phản biện để lấy ý kiến: phản biện khoa học và phản biện xã

hội. Trong đó các hội thảo khoa học là rất quan trọng. Nhưng có thể phải xây dựng một chương trình đề tài nghiên cứu đổi mới chính quyền đô thị song song với quá trình xây dựng thực hiện đề án của cấp tham mưu;

- Trước hết tập trung đổi mới tổ chức bộ máy chính quyền cấp thành phố và phương thức lãnh đạo của Đảng trong quan hệ các tổ chức hệ thống chính trị;

- Đổi mới tổ chức, phương thức hoạt động của hội đồng nhân dân;

- Đổi mới tổ chức và cơ quan hành chính của chính quyền, tiếp tục cải cách hành chính;

- Xây dựng lại các ban ngành, thu gọn tổ chức cấp trung gian quận, huyện;

- Tập trung xây dựng chính quyền cơ sở phường - xã - thị trấn;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hiện đại, chuyên nghiệp trong sạch.

- Xây dựng thể chế, cơ chế vận hành (về mặt chế độ quản lý và về mặt chế độ dân chủ).

- Tính đồng bộ các giải pháp, bước đi nhưng có trọng tâm, có trước, có sau.

- Thời gian 05 năm, sau là củng cố, nâng cao.

Nhìn chung, vì là thay đổi cơ bản mô hình nên sau khi làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn của nó, xây dựng hệ quan điểm có tính nguyên tắc, thiết kế mô hình thì Đề án cải cách, xây dựng mô hình chính quyền đô thị thành phố Hồ Chí Minh ³, trên cơ sở đổi mới **đồng bộ, cơ bản**, phải được sự chấp nhận của Quốc hội. Đồng thời phải có một lộ trình thực hiện, tổng kết kinh nghiệm.

Khi nghiên cứu Đề án cải cách chính quyền đô thị thành phố Hồ Chí Minh hiện nay (2013), chúng tôi nhận thấy quan niệm về đề xuất đổi mới, cải cách cơ bản, đồng bộ chính quyền đô thị ở thành phố và nêu lên các đặc tính của mô hình này là khá phù hợp.

³ Năm 2008 Đề án này đã trình cấp TW phê duyệt

Đề án cải cách chính quyền đô thị thành phố Hồ Chí Minh của Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (chẳng hạn về 04 thành phố vệ tinh với tính độc lập của nó, cơ chế vận hành, vai trò của nhân dân, các tổ chức xã hội...) đang được thảo luận hiện nay, một đề án có nhiều ưu điểm và có tính khả thi, dù có thể phải bổ sung, hoàn chỉnh thêm qua phản biện của giới khoa học và nhân dân.

Tài liệu tham khảo

1. PGS,TS. Phan Xuân Biên, PGS.TS.Phan Minh Tân, TS. Hồ Bá Thâm, *Nâng cao năng lực quản lý đô thị từ thực tế TPHCM*, Nxb.TPHCM, 2004.
2. PGS.TS.Phan Xuân Biên (chủ biên), Trung tâm KHXH&NV.TPHCM, *Một số vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị cấp cơ sở*, Nxb.Đại học quốc gia, 2005.
3. Dương Khang (Trung Quốc), bài đăng Tạp chí triết học, số 9 (184) 2006, tr. 43-34..
4. PGS.TS. Nguyễn Minh Hòa, *Một vài nét về hệ thống tổ chức quản lý đô thị của Sài Gòn - TPHCM (qua các giai đoạn lịch sử)*, trong *Sài Gòn - TPHCM, 60 năm tiếp bước con đường cách mạng Tháng Tám*, tr.102-118).
5. TS. Lê Tuấn Huy, *Triết học chính trị Montesque với vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TPHCM, 2006.
6. TS. Hồ Bá Thâm, *Phương pháp hệ thống và yêu cầu đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay*, Tạp chí triết học số, 5 (180) 2006, tr. 52-58.
7. TS. Hồ Bá Thâm, *Đổi mới và phát triển hệ thống chính trị*, Nxb.Tổng hợp TPHCM, 2005
8. Nhiều tác giả, *Tư duy lại tương lai*, Nxb. Trẻ, 2006
9. Văn kiện đại hội X của Đảng CSVN.
10. Trung tâm Nghiên cứu khoa học tổ chức quản lý, *Cải cách hành chính, một số vấn đề cấp thiết để đổi mới bộ máy quản lý*, Nxb Tổng hợp TPHCM, 2006.
11. Viện Kinh tế TPHCM và Trung tâm Toàn cầu hóa Hawaii USA, Kỷ yếu hội thảo quốc tế *Quy hoạch cho thành phố sống tốt - Viễn cảnh Việt Nam và thế giới*, TPHCM, 2006.
12. Ban chỉ đạo Trung ương VI (2), Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Tệ quan liêu, lãng phí và một số giải pháp phòng chống*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2006.



KHỦNG HOẢNG GIÁO DỤC: NGUỒN GỐC VÀ NHỮNG KHÍA CẠNH TÍCH CỰC*

TS. NGÔ TỰ LẬP**

Tóm tắt

Bài viết phân tích các nguyên nhân khách quan và chủ quan của tình trạng khủng hoảng giáo dục đại học ở Việt Nam. Trong những nguyên nhân khách quan, có những nguyên nhân tác động sâu sắc đến mọi nền giáo dục trên thế giới. Một số nguyên nhân khách quan khác xuất phát từ sự thay đổi cán cân quyền lực và chế độ kinh tế - xã hội, tác động chủ yếu các nước ngoại vi, đặc biệt là các nước nghèo và các nước trong quá trình chuyển đổi, nhưng ở mức độ khác nhau, cũng ảnh hưởng đến một số quốc gia phát triển. Bên cạnh đó, còn có những nguyên nhân đặc thù, gắn liền với các đặc điểm mang tính lịch sử của Việt Nam. Trong số đó, có một nguyên nhân quan trọng là thành tựu của nền giáo dục quốc dân, giúp nâng cao đáng kể trình độ dân trí, cũng tức là nâng cao đòi hỏi của xã hội đối với chất lượng của nền giáo dục; và thành công của sự nghiệp đổi mới và hội nhập, dẫn đến những đòi hỏi mới, đa dạng và khắt khe hơn đối với giáo dục, trước hết là giáo dục đại học. Nhưng nguyên nhân quyết định dẫn đến khủng hoảng giáo dục là sự chậm trễ trong đổi mới tư duy giáo dục và chính sách quản lý, khiến hệ thống giáo dục đại học ngày càng

xa rời thực tiễn cuộc sống và trở thành lực cản đối với chính sự phát triển giáo dục. Nhận thức được điều này sẽ là điểm khởi đầu cho sự chấn hưng giáo dục đại học.

1. Khủng hoảng phát triển và khủng hoảng suy thoái

Khủng hoảng giáo dục ở Việt Nam hiện nay là không thể phủ nhận, và đó đang là một mối quan tâm lớn của toàn xã hội. Rất nhiều học giả, nhà giáo và các nhà hoạch định chính sách đã viết về những vấn đề nhức nhối của giáo dục, như sự lạc hậu của triết lý giáo dục, tính áp đặt của phương pháp dạy học, sai lầm hay thậm chí là tham nhũng trong đầu tư cho giáo dục, sự yếu kém về quản lý tài chính và chất lượng, những bất cập của sách giáo khoa, sự xa rời giữa nhà trường với đời sống... Với giáo dục đại học còn thêm các vấn đề về nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ, học phí và bằng cấp... Tuy nhiên, theo chúng tôi, bên cạnh những vấn đề bức thiết phải giải quyết, sự khủng hoảng này cũng cho thấy một số dấu hiệu tích cực và cơ hội.

Trước hết, chúng ta phải phân biệt hai loại khủng hoảng: *khủng hoảng phát triển* và *khủng hoảng suy thoái*. Khủng hoảng giáo dục ở nước ta hiện nay, theo chúng tôi, bao gồm cả hai loại và do các nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau. Việc nhận diện chính xác nguồn gốc khủng hoảng cùng với những mặt tiêu cực và tích cực của nó là điều kiện tiên quyết để tìm ra giải pháp cho sự nghiệp phát triển giáo dục trong giai đoạn tới.

* Nội dung bài viết được trình bày tại Hội thảo góp ý Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 7/2013, tại Hà Nội.

** Giảng viên Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Những nguyên nhân mang tính thời đại, toàn cầu

Nguyên nhân thứ nhất: sự phát triển của khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức

Những thay đổi này khiến cho các kiến thức và kỹ năng bị lạc hậu nhanh chóng, và đến lượt mình, chúng lại làm cho các chương trình, học liệu nhanh chóng bị lỗi thời. Không chỉ như vậy, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là công nghệ thông tin, đã làm thay đổi bản chất của nền kinh tế thế giới. Trong cái gọi là “nền kinh tế tri thức” được bàn luận sôi nổi vào thập niên 1990, trường đại học trở thành một mắt xích quan trọng, nếu không nói là quan trọng nhất. Nếu trong nền kinh tế truyền thống, trường đại học có nhiệm vụ chuẩn bị lực lượng lao động để tham gia vào quá trình sản xuất, thì trong nền kinh tế tri thức, trường đại học chính là một công đoạn sản xuất. Đối với các ngành sản xuất có công nghệ cao, các công đoạn quan trọng nhất - nghiên cứu, thiết kế và thử nghiệm - được thực hiện chính ở trường đại học, còn các công xưởng chỉ có nhiệm vụ nhân bản các sản phẩm gốc mà thôi.

Trong bối cảnh mới đó, mọi nền giáo dục đều ít nhiều gặp khó khăn. Gặp khó khăn lớn nhất là giáo dục đại học: chỉ có một số ít các trường đại học đủ năng lực con người, vật chất và công nghệ để thích ứng với đòi hỏi của thời đại mới.

Nguyên nhân thứ hai: Toàn cầu hóa như là phương Tây hóa

Trong thời gian gần đây, mặc dù các trào lưu chống đối vẫn còn, các học giả có xu hướng mô tả “toàn cầu hóa” như là một xu thế tất yếu. Điều đó đúng, nếu như chúng ta chấp nhận rằng ảnh hưởng và sự bành trướng của các trung tâm quyền lực là một xu thế tất yếu. Quả thực, ảnh hưởng và sự bành trướng - chính trị, văn hóa, kinh tế, kỹ thuật - của các trung tâm quyền lực đã có một lịch sử lâu dài,

chẳng kém gì lịch sử xã hội loài người. Tuy nhiên, trong phần lớn lịch sử lâu dài đó, số trung tâm quyền lực là đủ lớn để có thể nói rằng xu hướng bành trướng thực chất mang tính khu vực. Trong thế kỷ hai mươi, cuộc Chiến tranh Lạnh đã tạo ra một tình huống đặc biệt, khi hai trung tâm quyền lực lớn nhất của hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa gần như lấn át các trung tâm khác về ảnh hưởng trên quy mô toàn cầu. Sự sụp đổ của phe xã hội chủ nghĩa đã đột ngột xóa đi thế lưỡng cực đó, nhường lại không gian toàn cầu cho sự bành trướng của quyền lực phương Tây, một sự bành trướng được thúc đẩy bởi các tiến bộ về công nghệ thông tin. Vì thế, không phải ngẫu nhiên mà nhiều người cho rằng *toàn cầu hóa về bản chất là phương Tây hóa*, hay thậm chí là *tư bản hóa*, như lập luận của Francis Fukuyama trong ***Kết cục của lịch sử và con người cuối cùng*** (The End of History and the Last Man, 1992).

Dĩ nhiên, trong các giá trị phương Tây mà toàn cầu hóa mang đến có cả những điểm tích cực lẫn những điểm tiêu cực. Nhưng chúng tôi sẽ không bàn sâu về điều đó. Điều tôi muốn nói ở đây là: khi phải đối mặt với toàn cầu hóa, mặc dù mọi quốc gia đều phải ít nhiều thay đổi, xã hội ở các quốc gia không phải phương Tây, trong đó có nền giáo dục của họ, buộc phải thay đổi nhiều hơn - nhiều trường hợp phải lột xác một cách đau đớn, hay thậm chí là bi thảm.

Nguyên nhân thứ ba: Vấn đề ngôn ngữ giảng dạy và sự thống trị của tiếng Anh

Gắn liền với toàn cầu hóa, và cũng giống như bản thân toàn cầu hóa, sự thống trị của tiếng Anh được hậu thuẫn bởi ưu thế của Hoa Kỳ và một số cường quốc nói tiếng Anh khác như Anh, Canada, Australia, New Zealand... Sự sụp đổ của phe xã hội chủ nghĩa và sự hình thành thế giới đơn cực, ít nhất là tạm thời, cùng với sự phổ biến của internet đã khiến cho ưu thế của tiếng Anh trở nên tuyệt đối. Việc tất

cả các quốc gia còn lại bắt buộc phải tham gia cuộc chơi ngôn ngữ toàn cầu này càng củng cố thêm cho địa vị độc tôn của tiếng Anh mà có lẽ trong lịch sử nhân loại, chưa từng có thứ *lingua franca* nào khác có được.

Sự thống trị của tiếng Anh đã làm lu mờ những thành quả của công cuộc xây dựng nền giáo dục bằng ngôn ngữ dân tộc mà không nhiều quốc gia làm được sau những nỗ lực vô cùng to lớn. Một trường hợp điển hình là Malaysia. Sau khi giành được độc lập dân tộc vào năm 1957, giống như nhiều nước hậu thuộc địa khác, Malaysia chủ trương lấy tiếng nói của cộng đồng dân cư bản địa đông đảo nhất, gọi là “*bumiputeras*” (con của đất), làm ngôn ngữ chính thức và xây dựng một nền giáo dục bằng tiếng bản địa (Bahasa Melayu) thay cho nền giáo dục chủ yếu bằng tiếng Anh thời thuộc địa. Chính sách này gặp rất nhiều khó khăn, trong đó có sự phản đối của hai cộng đồng người Hoa và người Ấn. Tại phần lớn các trường phổ thông và ở trường Đại học Malaya (University of Malaya, UM), trường đại học duy nhất của Malaysia khi đó, một chương trình song ngữ được tổ chức, trong đó Bahasa Melayu được sử dụng để giảng dạy các môn khoa học xã hội và nhân văn, còn tiếng Anh dùng để dạy các môn khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Theo kế hoạch, Bahasa Melayu sẽ dần dần thay thế tiếng Anh. Đến năm 1983, quá trình này hoàn thành và tất cả các môn học đều được dạy bằng Bahasa Melayu tại tất cả các trường đại học của Malaysia. (Gill, 2001)

Tuy nhiên, chính sách ngôn ngữ này đã có một hậu quả bất ngờ đối với những nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa dân tộc của Malaysia. Vì các sinh viên người Hoa và người Ấn không chọn học bằng Bahasa Melayu, và vì các trường đại học Malaysia không được phép dạy bằng tiếng Anh, những người Hoa ở nước này đã sáng tạo ra các chương trình liên kết với đại học nước ngoài, dạy bằng tiếng Anh, với chương trình, học liệu và văn bằng do các đại học đối tác nước ngoài cung cấp. Sau khi ra

trường, các sinh viên người Hoa và người Ấn theo học các chương trình này khi ra trường có ưu thế cạnh tranh hơn hẳn so với các sinh viên người Malay mà phần lớn học trong các trường công, sử dụng Bahasa Malayu. Chính phủ Malaysia cuối cùng buộc phải nhận ra vấn đề. Năm 2002, Thủ tướng Mahathir Mohammad, một người nổi tiếng vì tư tưởng thực dụng, tuyên bố khôi phục việc giảng dạy toán và các môn khoa học bằng tiếng Anh.

Sức ép của sự thống trị của tiếng Anh cũng có thể thấy ngày càng rõ ở Việt Nam, mặc dù hoàn cảnh của nước ta khác với hoàn cảnh của Malaysia. Trong một bài báo, tôi đã từng viết rằng để có được nền giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ như ngày hôm nay, người Việt đã phải trải qua một cuộc chiến đấu dài tới 2000 năm. Trong suốt 1000 năm Bắc thuộc, kể từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 938, khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán giành lại nền độc lập dân tộc, mặc dù nhà Hán đã mở trường dạy học từ khá sớm, nhưng đó không hẳn là nền giáo dục của người Việt. Mục đích của những trường học này là đào tạo tầng lớp quan lại phục vụ cho việc cai trị của người Hán và tất cả những người học giỏi đều phải sang Trung Quốc để thi. Sau khi giành được độc lập, người Việt mới có quyền xây dựng cho mình một nền giáo dục quốc dân thực thụ. Năm 1070, Lý Thánh Tông lập Văn Miếu, năm 1075 khoa thi đầu tiên được tổ chức và trường Quốc Tử Giám được thành lập. Trong nền giáo dục này chữ Hán được dùng như là ngôn ngữ giáo dục. Dưới thời thuộc Pháp, cho đến năm 1945, chương trình giáo dục ở Việt Nam được thực hiện chủ yếu bằng tiếng Pháp. Một cái mốc quan trọng trong công cuộc Việt hoá chương trình giáo dục là công trình của giáo sư Hoàng Xuân Hãn. Sự ra đời của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, với việc đem lại cho tiếng Việt địa vị một ngôn ngữ chính thức, đã đóng một vai trò quyết định trong sự nghiệp giáo dục dân tộc. Kể từ đó, kể cả trong thời kỳ đất nước bị phân chia, Việt

Nam có một nền giáo dục quốc dân rộng rãi bằng tiếng mẹ đẻ. Thế nhưng trong khoảng 10-15 năm trở lại đây, các chương trình giáo dục gọi là “quốc tế” dạy bằng ngoại ngữ, đặc biệt là bằng tiếng Anh đang có xu hướng phát triển, không chỉ ở bậc đại học, mà cả ở trường phổ thông.

Sự thống trị của tiếng Anh tác động không chỉ đến các nước hậu thực dân như Malaysia hay Việt Nam, mà cả những nước phát triển. Ở Hàn Quốc, Đài Loan, các chương trình dạy bằng tiếng Anh đang ngày càng phổ biến. Hàn Quốc gần đây tuyển mộ hàng chục ngàn giáo viên ngoại quốc đến dạy tiếng Anh ở trường phổ thông. Nhật Bản đưa ra Đề án G30 nhằm thu hút khoảng 300 ngàn sinh viên quốc tế đến học tại nước này. Rất nhiều chương trình của G30 là dạy bằng tiếng Anh. Ở châu Âu, ngay cả các trường đại học nổi tiếng của Pháp cũng phải chấp nhận có một số chương trình dạy và học bằng tiếng Anh.

Nguyên nhân thứ tư: Thương mại hóa và chủ nghĩa tân tự do

Khi thế giới đang tiến dần vào nền kinh tế tri thức, tri thức trở thành thứ tư liệu sản xuất ngày càng quan trọng có thể mua bán, trao đổi trên thị trường. Điều này, đến lượt nó, lại dẫn đến xu thế thương mại hóa giáo dục được cổ vũ bởi chủ nghĩa tân tự do. Phục hồi khái niệm “bàn tay vô hình” của Adam Smith, các nhà tư tưởng tân tự do đồng nhất dân chủ với thị trường và cố gắng, nói như Rosemary Hennessy, giải thoát mọi hoạt động của thị trường tư bản chủ nghĩa khỏi sự kiểm soát của nhà nước. Tất cả những điều này đúng với giáo dục.

Xu hướng thương mại hóa giáo dục diễn ra ở mọi cấp học, nhưng đặc biệt mạnh mẽ ở bậc đại học. Một trong những tác động lớn nhất của sự thương mại hóa giáo dục đại học là sự thay đổi vai trò của đội ngũ người thầy. Nếu như trong trường đại học Duy lý của Kant và đại học Văn hóa của Humboldt, người thầy đóng vai trò trung tâm thì trong trường Đại

học - Doanh nghiệp hiện nay, vai trò ấy thuộc về những người quản lý. Trên thực tế, người thầy chỉ còn là người làm thuê, một thứ công nhân trí thức, những người thực hiện bài giảng theo đơn đặt hàng của các công ty.

Cùng với sự suy giảm vai trò của người thầy là sự tăng cường quyền lực của sinh viên. Nếu như trong trường đại học mang tính khai sáng trước kia, cả người thầy lẫn sinh viên đều có thể được coi như những vị anh hùng trong công cuộc chinh phục lý trí, thì ngày nay sinh viên là khách hàng. Cũng như trong các hoạt động kinh doanh khác, người trả tiền là người có tiếng nói quyết định, cho dù đến lượt mình, họ cũng lại phải nói thứ tiếng do những ông chủ tương lai của họ áp đặt.

Một tác động khác của sự thương mại hóa giáo dục đại học là sự suy giảm vị thế của các môn khoa học xã hội. Mặc dù không chính thức, trên thực tế đại học ở mọi nước trên thế giới, kể cả ở các nước phương Tây, hiện bị chia ra thành hai loại: những trường tinh hoa và những trường hạng hai, trong đó chỉ có các trường tinh hoa mới có các chương trình khoa học xã hội đỉnh cao. Đại đa số các trường đại học còn lại đều có xu hướng giảm thiểu các môn khoa học xã hội. Nhưng ngay cả ở các trường đại học tinh hoa thì người ta cũng ngầm hiểu rằng chỉ có các ngành kinh doanh hoặc khoa học tự nhiên mới có lãi và vì thế đóng vai trò trụ cột trong hoạt động của trường.

Bill Readings, trong cuốn *Trường Đại học trong đồng đổ nát*¹, khi phân tích giữa Trường đại học - doanh nghiệp (corporate university) và Chủ nghĩa tiêu dùng (Consumerism) đã gọi mô hình đại học hiện nay là “Univesity of Excellence”. Ở Việt Nam, từ “excellence” gần đây thường được dịch là “xuất sắc” (như “Trung tâm xuất sắc”, “Đại học xuất sắc”) nhưng cách dịch này không thể hiện được sắc thái thương mại của nó, một sắc thái có

¹ Readings, Bill, *The University in Ruins*, Cambridge: Harvard U.P., 1996.

lễ gần gũi với từ “Uy tín” - một từ cũng khá phổ biến trong các quảng cáo giáo dục. Cũng giống như từ “Uy tín”, từ “Excellence”, theo Readings, là một từ không có nội hàm. Cái mà các trường đại học hiện đại hướng đến không phải là tính phổ quát của lý trí hay văn hóa mà là tính “Xuất sắc”, hay “Uy tín”.

Việc xếp hạng các trường đại học là một ví dụ khác. Người ta xếp hạng các trường đại học theo một cách thức không khác nhiều lắm so với cách xếp hạng sách bán chạy trong ngành xuất bản hay các album ăn khách trong công nghiệp giải trí. Cùng với việc chú trọng đến thương hiệu, rất nhiều hoạt động của trường đại học hiện đại ngày càng mang tính thương mại. Có thể thấy điều đó qua việc kinh doanh các sản phẩm như sách, bút, cờ, huy hiệu, áo phông... mang logo của trường. Các hoạt động gây quỹ đặc biệt được chú trọng, nhất là thông qua các tổ chức cựu sinh viên.

Xu hướng thương mại hóa giáo dục xuất hiện do nhiều nguyên nhân mà chúng ta sẽ khảo sát trong phần sau của cuốn sách này. Thương mại hóa giáo dục tự thân nó cũng chưa hẳn là tồi tệ. Tuy nhiên, nó buộc mọi nền giáo dục phải cạnh tranh và phải lựa chọn giữa hai hệ thống giá trị, hay hai hệ thống niềm tin (belief system): một bên là hệ thống giá trị văn hóa, coi giáo dục là một hoạt động phúc lợi, và một hệ thống giá trị thực dụng, coi giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, gần như là một hoạt động kinh doanh. Đây là một cuộc cạnh tranh không cân sức và một sự lựa chọn khó khăn, ngay cả đối với những nền giáo dục có truyền thống lớn như Pháp, Đức, Nga, Italia.

Nguyên nhân thứ năm: Chủ nghĩa thực dân học thuật

Jean-François Lyotard đã chỉ ra, trong *Hoàn cảnh hậu hiện đại: báo cáo về tri thức* (La condition postmoderne: rapport sur le savoir, 1979), rằng trong thế giới hậu hiện đại, tri thức trở thành một thứ hàng hóa, mối quan hệ giữa người cung cấp và người sử

dụng tri thức trở thành quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu thụ. Không phải ngẫu nhiên mà cuốn sách này ban đầu được viết như là một báo cáo cho Hội đồng các trường đại học Québec (*Conseil des universités du Québec*). Từ nay, Jean-François Lyotard viết, tri thức được sản xuất ra là để bán và tiêu thụ nhằm mục đích tăng giá trị cho các sản phẩm mới. Trong cả hai trường hợp, mục đích là trao đổi.

Trong bối cảnh đó, giáo dục, trước hết là giáo dục đại học, đang dần dần trở thành miền đất hứa cho những tập đoàn kinh doanh giáo dục hùng mạnh của các nước phát triển. Nhận thấy cơ hội làm ăn lớn, ngày càng nhiều trường đại học phương Tây mở ra một bộ phận “Giáo dục Quốc tế”, chuyên khai thác các thị trường béo bở này. Cũng có nhiều tập đoàn giáo dục được thành lập hoàn toàn vì mục đích khai thác các thị trường giáo dục ở các nước đang phát triển. Đây chính là cái mà nhiều học giả trên thế giới gọi là chủ nghĩa thực dân học thuật (academic colonialism).

Chính sách bành trướng của chủ nghĩa thực dân học thuật không thô bạo như chính sách của chủ nghĩa thực dân cũ. Nó được ngụy trang dưới cái tên rất mỹ miều là “Quốc tế hóa giáo dục” và sử dụng những công cụ đặc thù của các tập đoàn thương mại, trong đó nhiều công cụ có mục đích sâu xa là tạo ra ưu thế cạnh tranh của các trường đại học phương Tây. Một ví dụ điển hình là việc xếp hạng các trường đại học mà chúng ta đã nói đến ở trên. Thoạt nhìn, các tiêu chí xếp hạng là rất khoa học và vô tư, nhưng nếu nghiên cứu kỹ ta sẽ thấy rằng nó chính là cách để áp đặt ưu thế của các trường đại học nghiên cứu, chủ yếu là ở các nước phát triển Phương Tây. Những đòi hỏi về công bố quốc tế cũng vậy. Đòi hỏi về công bố công trình trên các tạp chí quốc tế, mà tuyệt đại đa số là các tạp chí bằng tiếng Anh do các tập đoàn truyền thông phương Tây thống trị, buộc các học giả, nhất là các học giả trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn,

của các nước không phải phương Tây phải tham gia một cuộc đấu không cân sức.

Với những tiềm lực vốn có, với những chiến lược bành trướng toàn diện như vậy, trong cuộc xâm chiếm thuộc địa kiểu mới của mình, các tập đoàn tư bản giáo dục phương Tây còn được hỗ trợ bởi các chính phủ và các tổ chức quốc tế, phần lớn cũng do các cường quốc phương Tây kiểm soát. Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ (The General Agreement on Trade in Services, GATS) có hiệu lực từ năm 1995, chẳng hạn, xác định giáo dục là một lĩnh vực dịch vụ mang tính thương mại mà các quốc gia phải thương lượng khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Một khi thị trường giáo dục được mở ra, nếu các quốc gia đang phát triển như Việt Nam không có những chiến lược phát triển giáo dục phù hợp, ưu thế tuyệt đối sẽ thuộc về các tập đoàn phương Tây.

3. Những nguyên nhân đặc thù của Việt Nam

Ngoài những nguyên nhân tác động đến mọi hoặc nhiều quốc gia mà chúng ta vừa nghiên cứu ở trên, khủng hoảng giáo dục của Việt Nam còn có những nguyên nhân đặc thù, cả khách quan lẫn chủ quan.

Nguyên nhân thứ nhất: Thành công của nền giáo dục Việt Nam

Mặc dù thoạt nhìn có vẻ mâu thuẫn, nhưng trong những nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân đầu tiên phải nói đến là những thành tựu vĩ đại của chính ngành giáo dục. Chính bằng thành công trong việc phổ cập giáo dục, xây dựng hệ thống trường học đông đảo từ cấp cơ sở đến đại học, ngành giáo dục đã góp phần quyết định trong việc nâng cao dân trí, tiền đề của những thay đổi trong nhu cầu và quan niệm giáo dục, cũng là tiền đề của cuộc khủng hoảng giáo dục hiện nay. Thử nhìn lại lịch sử ngành giáo dục hiện đại còn khá non trẻ của chúng ta, từ cái mốc 3/9/1945, khi Hồ Chủ Tịch, ngay trong phiên họp đầu

tiên của Chính phủ Việt Nam độc lập, kêu gọi tiêu diệt giặc đói và giặc dốt, chúng ta sẽ thấy những thành tích đạt được thật đáng tự hào. Từ một quốc gia trên 90% trăm mù chữ, chúng ta hiện nay là quốc gia có trên 90% dân số biết chữ, một chỉ số ngang với những quốc gia phát triển nhất thế giới. Từ chỗ chỉ có một trường đại học với số sinh viên ít ỏi, chúng ta hiện có hàng trăm trường đại học, hàng triệu người tốt nghiệp đại học và hàng ngàn thạc sĩ, tiến sĩ.

Những thành tích này còn đáng khâm phục hơn nữa nếu chúng ta nhớ lại những khó khăn to lớn của những ngày đầu độc lập. Trong cuộc họp giữa Hồ Chủ Tịch với Bộ Giáo dục, bộ trưởng Vũ Đình Hòe đưa ra bài toán: “Cứ dạy cho một người biết đọc, biết viết trong ba tháng phải tốn ít ra là 6 đồng. Dạy cho 10 triệu người trong một năm phải tiêu hơn 60 triệu đồng tiền sách vở, giấy bút. Nếu trả lương giáo viên thì phải thêm 10 triệu đồng nữa vì phải cần đến 10 vạn giáo viên, mỗi giáo viên có thể dạy 100 học sinh trong một năm”.

Ông Vũ Đình Hòe kể lại: sau khi bàn bạc, hội nghị cùng bàn bạc “đi đến thống nhất: về khoản chi cho giáo viên thì không phải tốn vì phong trào sẽ không ai nhận tiền lương. Còn về con số 10 vạn giáo viên thì tính ra cả nước có 57 tỉnh, mỗi tỉnh phải tự tổ chức 2.000 giáo viên, mỗi tỉnh có khoảng 800 làng, mỗi làng phải tự túc lo bảy giáo viên... Cặng nhất vẫn là khoản chi 60 triệu đồng để mua sách vở, ông Hòe đề nghị: “Trong lúc ngân sách còn eo hẹp, các lớp bình dân học vụ có thể dùng phấn hay gạch để viết xuống đất, chi phí sẽ rút xuống còn 2 đồng chứ không phải 6 đồng như trước đây, vậy Chính phủ có thể trả 5 triệu đồng cho khoản đó không?”. Bộ trưởng Tài chính Phạm Văn Đồng đang ngồi bên dưới trả lời ngay: “được!”. Cả hội trường vỗ tay hoan nghênh. Ông Hòe thừa thắng xông lên: “Còn 15 triệu nữa, chi phí này ta không nhờ Chính phủ mà sẽ trông vào nhân dân, mỗi làng tự lo 1.000 đồng

một năm có được không?” Các đại biểu từ khắp nơi về dự đều hô to: được... được...”²

Người biết nhiều giúp người biết ít, người biết ít giúp người chưa biết, nền giáo dục của chúng ta bắt đầu như thế, bằng ý chí và sức mạnh của cả dân tộc. Về bản chất, đó là một công cuộc giúp nhau học tập vĩ đại, không chỉ ở những lớp học bỏ túi, không chỉ qua hoạt động của Nha bình dân học vụ, mà ở mọi ngành, mọi cấp. Tôi còn nhớ, khi tôi lên 5, đi học lớp vỡ lòng ở Vĩnh Phú, cô giáo tôi mới tốt nghiệp lớp 4. Khi tôi học lớp 5, cô giáo chủ nhiệm của tôi mới tốt nghiệp “7+2”. Khi tôi học lớp 8, cô giáo tôi tốt nghiệp hệ “10+3”. Hình thức cuốn chiếu này còn tiếp tục ở bậc đại học khi đại đa số các giảng viên đại học chỉ là những người tốt nghiệp đại học được giữ lại dạy tại trường. Thậm chí, trong trường hợp các trường được nâng cấp từ trung cấp hay cao đẳng, có người dạy đại học mà thực chất chưa tốt nghiệp đại học, phải đi học thêm để “chuẩn hóa”. Tình hình hiện nay có khá hơn, nhưng vẫn chưa thay đổi triệt để, mặc dù nhiều giảng viên đã được tạo điều kiện “chuẩn hóa” để có bằng cấp trên đại học.

Sự phát triển “cuốn chiếu” này lúc nào cũng tiềm ẩn những mặt tiêu cực, nhưng trong quá trình phát triển theo chiều rộng ban đầu, những mặt tích cực đáng kể hơn nhiều. Chính nó đã góp phần quyết định vào việc đào tạo nhân lực và nâng cao dân trí. Tuy nhiên, sự phát triển theo bề rộng đã chạm đến giới hạn và bộc lộ nhiều hơn những mặt trái của nó. Ngày nay, khi ngay cả giáo viên cấp một cũng đã tốt nghiệp đại học, khi con người Việt Nam không còn quanh quẩn ở làng xã với cây đa bến nước, mà phải đối mặt, phải cạnh tranh với các đồng nghiệp trên thế giới, những yêu cầu cao hơn về kỹ năng lao động, quản lý và hưởng thụ đang được đặt ra. Xã hội Việt Nam

đã trưởng thành đáng kể, không còn bằng lòng với nền giáo dục truyền thụ thông tin đơn thuần, với những chương trình “cuốn chiếu”, trong đó người thầy chỉ là người học trước. *Internet* và ngoại ngữ càng làm cho vai trò truyền thụ kiến thức của người thầy trở nên mờ nhạt. Người thầy bây giờ phải là người hướng dẫn, chứ không thể chỉ đơn thuần là người học trước. Khủng hoảng giáo dục, vì thế, một phần cũng là hệ quả của những thành tựu giáo dục.

Nguyên nhân thứ hai: quá trình đổi mới, cải cách

Vào cuối thập niên 1970 đầu thập niên 1980, sự trì trệ về kinh tế xã hội của các nước xã hội chủ nghĩa đã rất rõ ràng, buộc chính phủ các nước này phải tìm giải pháp cải cách thể chế và phát triển kinh tế. Nước đi đầu trong quá trình này là Trung Quốc với chương trình cải cách đầy màu sắc thực dụng do Đặng Tiểu Bình khởi xướng năm 1978. Năm 1985, Liên Xô cũng bắt đầu một chương trình cải cách toàn diện mang tên Perestroika. Việt Nam nối tiếp trào lưu này hơi muộn hơn một chút với chính sách Đổi Mới bắt đầu từ năm 1986.

Quá trình cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa có nhiều điểm khác nhau về cách tiếp cận và trên thực tế cũng có những hậu quả khác nhau. Điểm chung của các cuộc cải cách này là sự chấp nhận kinh tế thị trường và đều dẫn đến sự thay đổi to lớn về mọi mặt kinh tế, xã hội và văn hóa. Quá trình cải cách của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, mang tính tổng thể, không những không thành công mà còn dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô và sự tan rã của khối xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó, quá trình cải cách ở Trung Quốc, Việt Nam, bắt đầu chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế trước khi có những chuyển đổi thận trọng về văn hóa và chính trị, tỏ ra thành công hơn. Chính sách “Đổi Mới” đã có một tác động to lớn đối với đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam. Trong một thời gian ngắn, chính sách này đã biến Việt Nam từ một quốc

2 Vũ Bình, *Công việc đầu tiên của chính phủ đầu tiên*, báo “Tuổi trẻ”, <http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=95892&ChannelID=89>

gia nghèo đói, lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá thành một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới, bất chấp hai cuộc khủng hoảng năm 1997 và 2008, trong 28 năm qua GDP của Việt Nam đã tăng với tốc độ trung bình hàng năm khoảng 7%. GDP tính theo đầu người tăng từ khoảng 140 dollars năm 1976 lên 1960 dollars năm 2013.

Chính sách Đổi Mới và thành công kinh tế của đất nước có một tác động to lớn đối với nền giáo dục Việt Nam. Vì cả mức sống của

người dân lẫn yêu cầu của thị trường về chất lượng nguồn nhân lực đều cao hơn đáng kể, số lượng các trường đại học tăng lên nhanh chóng, trong số đó, một số trường được thành lập mới, số khác được nâng cấp từ các trường trung cấp và cao đẳng. Đến nay, hầu như tất cả các tỉnh đều có trường đại học. Một số tập đoàn kinh tế cũng thành lập các trường đại học của mình. Bảng 1 dưới đây cho thấy sự gia tăng về số lượng các trường đại học trong giai đoạn 2000-2009.

Bảng 1: Số trường đại học và cao đẳng

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng số	178	191	202	214	230	277	322	369	393	403	414	419	424
Công	148	168	179	187	201	243	275	305	322	326	334	337	343
Ngoài CL	30	23	23	27	29	34	47	64	71	77	80	82	81

Nguồn: Tổng cục thống kê

Một xu hướng mới quan trọng trong sự phát triển của giáo dục đại học là sự mở rộng nhanh chóng của khu vực tư nhân kể từ khi trường đại học đầu tiên (ĐH Thăng Long) được thành lập năm 1988 - mặc dù cho đến nay khu vực này vẫn chưa có một hành lang pháp lý thuận lợi. Sự gia tăng của khu vực giáo dục ngoài

công lập cũng phản ánh sự gia tăng nhu cầu học tập của người dân như là một hệ quả của các tiến bộ về kinh tế. Bảng 2 dưới đây cho thấy sự gia tăng số lượng sinh viên trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2000-2012.

Bảng 2: Số sinh viên

Đvt: nghìn người

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng số	899.5	974.1	1020.7	1131.0	1319.8	1387.1	1666.2	1603.5	1719.5	1796.2	2162	2208	2179
Công	795.6	873.0	908.8	993.9	1182.0	1226.7	1456.7	1414.7	1501.3	1547.4	1828.2	1873.1	1855.2
Ngoài CL	103.9	101.1	111.9	137.1	137.8	160.4	209.5	188.8	218.2	248.8	333.9	335.0	323.4

Nguồn: Tổng cục thống kê

Sự gia tăng số sinh viên, cả trong khu vực công lập lẫn ngoài công lập, trong vài năm gần đây chứng lại. Nhưng theo chúng tôi, lý do chủ yếu là chính sách chứ không phải do

nhu cầu đã bão hòa. Sự tăng nhanh chóng số lượng trường đại học trong một thời gian ngắn bị nhiều người phê phán. Nhiều người cũng cho rằng đó là một trong những nhân tố làm

giảm chất lượng đào tạo giáo dục đại học ở Việt Nam. Rõ ràng, những phê phán này đã tác động đến những người hoạch định chính sách giáo dục.

Nguyên nhân thứ ba: quá trình hội nhập, dẫn đến những đòi hỏi cao hơn về trí tuệ và kỹ năng của con người Việt Nam

Cùng với sự phát triển khá ấn tượng về quy mô, nền kinh tế Việt Nam cũng đang quốc tế hóa ngày càng sâu sắc. Từ năm 1988 đến 2012, Chính phủ Việt Nam đã cấp giấy phép cho 15904 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng số vốn trên 246 tỷ dollars Mỹ. Đồng thời, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài cũng tăng nhanh. Tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong giai đoạn 1989-2009 đạt trên 15 tỷ dollars Mỹ. Tính mở của nền kinh tế Việt Nam còn thể hiện ở kim ngạch ngoại thương, hiện nay đã vượt 150% GDP. Một thay đổi quan trọng khác của nền kinh tế Việt Nam là sự lớn mạnh nhanh chóng của khu vực tư nhân. Trong giai đoạn 2000-2009 số công ty tư nhân tăng với tốc độ hàng năm là 22%. Năm 2008 khu vực tư nhân đóng góp khoảng 47% GDP của cả nước (Huỳnh, B.S., 2010).

Những thay đổi này tác động sâu sắc đến giáo dục. Nếu như Việt Nam không mở cửa, nếu như không có sự hiện diện của các công ty nước ngoài, sự phát triển nhanh chóng của du lịch và thành công về ngoại thương của Việt Nam, chắc chắn việc đào tạo ngoại ngữ không trở thành một thị trường rộng lớn và không ngừng tăng trưởng như hiện nay. Cũng vậy, nếu như không có sự nở rộ và thành công của kinh tế tư nhân, các ngành đào tạo về quản trị kinh doanh và luật pháp sẽ không thể đắt khách như chúng ta đang thấy. Sự hội nhập kinh tế cũng đặt ra yêu cầu quốc tế hóa lực lượng lao động, buộc chúng ta phải có một nền giáo dục đại học tương xứng. Mặt khác, sự phát triển mạnh mẽ của ngoại thương, của các hoạt động đầu tư có yếu tố nước ngoài và sự bùng nổ của kinh tế tư nhân cũng có một tác

dụng tiêu cực là làm cho các ngành khoa học cơ bản và khoa học xã hội - nhân văn lâm vào tình trạng thiếu sinh viên. Sự phát triển thiếu cân bằng này dẫn đến sự dư thừa lực lượng lao động trong một số lĩnh vực khiến Bộ Giáo dục và Đào tạo phải đưa ra quyết định, từ năm 2013 sẽ tạm dừng mở các ngành đào tạo đang thừa “đầu ra” như tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh, kế toán, đồng thời kiến nghị Thủ tướng Chính phủ không cho phép mở các trường đại học đào tạo các ngành này³.

Nguyên nhân thứ tư: Sự chậm trễ của chính sách cải cách giáo dục

Như chúng ta đều biết, trong giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1986, nền giáo dục đại học Việt Nam được tổ chức theo mô hình Liên Xô. Nền tảng của nó là quan niệm giáo dục đại học như là một hoạt động công ích.. Những đặc điểm cơ bản của hệ thống giáo dục đại học này là: 1) Tất cả các cơ sở đào tạo đại học (bao gồm các trường đại học và cao đẳng) đều là trường công; 2) Tuyệt đại đa số là các cơ sở đào tạo chuyên ngành, có quy mô nhỏ; 3) Mọi hoạt động đều dựa vào nguồn kinh phí từ ngân sách do nhà nước cấp; 4) Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý được coi là công chức nhà nước; 5) Toàn bộ nội dung và chương trình giảng dạy do nhà nước quy định và kiểm soát; 6) Các trường đại học có xu hướng tập trung vào giảng dạy (còn hoạt động nghiên cứu chủ yếu tập trung trong các viện nghiên cứu); 9) Phương pháp và quy mô tuyển sinh do nhà nước quyết định, nhằm thực hiện kế hoạch đào tạo nhân lực phục vụ các kế hoạch của nhà nước chứ không theo yêu cầu của thị trường.

Hệ thống đại học kiểu Liên Xô như vậy không phải là không có những ưu điểm, đặc biệt là khi chúng ta xem xét nó trong mối tương

3 Báo điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, <<http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Tam-dung-mo-mot-so-nganh-dao-cao-duc-thua-dau-ra/201212/157064.vgp>>

quan với hệ thống kinh tế tập trung, bao cấp. Tuy nhiên, khi Việt Nam chấp nhận cải cách và chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, hệ thống này để lộ ra nhiều điểm không phù hợp. Vấn đề lớn nhất đối với hệ thống quản lý giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, theo chúng tôi, là sự không tương thích giữa nguyên tắc quản lý tập trung và nặng tính chính trị với nhu cầu của một xã hội gắn với kinh tế thị trường và ngày càng quốc tế hóa sâu sắc.

Để thích ứng với những đòi hỏi của tình hình mới, các nhà quản lý giáo dục Việt Nam đã tiến hành khá nhiều thay đổi, trong đó có cả những thay đổi thành công lẫn những thay đổi thất bại. Tuy nhiên, dù thành công hay thất bại, những thay đổi này đều mới chỉ được thực hiện như là phản ứng tức thời và cục bộ, vì thế có hiệu quả rất hạn chế. Về cơ bản, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam hiện nay vẫn chưa thoát khỏi tư duy kinh tế tập trung bao cấp. Vì thế, nếu chiến lược ưu tiên cải cách kinh tế đã giúp đất nước chuyển đổi thành công từ mô hình bao cấp - kế hoạch hóa sang mô hình thị trường mà không cần đến liệu pháp sốc như ở Đông Âu, thì chậm trễ trong cải cách đã khiến cho hệ thống giáo dục đại học trở thành nút tắc nghẽn trong quá trình phát triển. Có thể nói, giáo dục hiện đang là lĩnh vực trì trệ nhất của đời sống xã hội Việt Nam.

Nguyên nhân thứ năm: Thiếu bản lĩnh và tầm nhìn chiến lược

Sự thành công đã nói ở trên của nền giáo dục Việt Nam kể từ cách mạng tháng Tám 1945 cho đến năm 1975 có được là nhờ một phần lớn ở bản lĩnh và tầm nhìn chiến lược của các nhà lãnh đạo, trước hết là chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhưng đó lại chính là thứ các nhà hoạch định chiến lược giáo dục của chúng ta hiện nay đang thiếu.

Khi nói về bản lĩnh, chúng tôi muốn nói đến khả năng và lòng dũng cảm để nhìn thẳng vào thực tiễn, nhận diện những vấn đề đích thực, những cơ hội đích thực và tìm kiếm giải

pháp khả thi và thực tiễn cho sự nghiệp phát triển giáo dục. Bởi lẽ, tuy mọi quốc gia đều mong muốn có một nền giáo dục tốt, những tiêu chí của một nền giáo dục tốt lại không giống nhau. Gần đây, chúng ta hay được nghe nói đến khát vọng xây dựng những trường đại học đẳng cấp quốc tế. Nhưng thế nào là đẳng cấp quốc tế? Đây là tiêu chí để xác định, và theo tiêu chí nào - của Mỹ, của Nhật, hay của Lào? Một nền giáo dục tốt, theo chúng tôi, trước hết là nền giáo dục đáp ứng được hoài bão và nhu cầu của thực tiễn phát triển của một dân tộc trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Vì thế, trong khi chúng ta bàn về triết lý giáo dục, cần phải hiểu rằng chúng ta bàn về triết lý giáo dục cho giai đoạn hiện nay chứ không phải về triết lý giáo dục chung chung. Trước đây chúng ta đã có một triết lý giáo dục tốt, phù hợp với thời kỳ đào tạo xây dựng con người xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, khi đất nước bước vào nền kinh tế thị trường, chúng ta lại cần phải có một triết lý giáo dục khác, phù hợp với những yêu cầu khác. Tóm lại, mấu chốt của vấn đề là cần phải xuất phát từ thực tiễn, chứ không phải từ những mô hình nước ngoài, hay tệ hơn là từ những điều chúng ta tìm thấy trong các học thuyết hay mơ mộng trong đầu.

Thế nhưng, cùng với sự chậm trễ trong đổi mới tư duy về giáo dục, chúng ta dường như đồng thời cũng rơi vào một thái cực khác: bị cuốn vào trò chơi của các cường quốc giáo dục. Chúng ta đang lao vào cuộc đua để tăng thứ bậc trong các bảng xếp hạng của nước ngoài. Liệu chúng ta có đủ khả năng để đánh bật ra khỏi các bảng xếp hạng những trường đại học giàu có hơn, nhiều truyền thống hơn và cũng đang nỗ lực cạnh tranh không kém chúng ta? Nhưng giả sử chúng ta làm được điều khó khăn đó, thì thứ hạng cao cũng không phải là mục đích thực sự của chúng ta. Mục đích thực sự của chúng ta là phấn đấu để có những trường đại học tốt - tức là những trường đại học có khả năng đào tạo những

doanh nhân kinh doanh giỏi, những kỹ sư vận hành và sửa chữa máy móc thành thạo, những nông dân yêu ruộng đồng và biết cách làm ra mùa màng bội thu và những chính khách có tâm và có tầm để lãnh đạo đất nước. Chúng ta đang dốc sức để có những nhà giáo công bố nhiều bài báo trên các tạp chí nước ngoài. Những công bố nhiều chưa hẳn đã là công bố có chất lượng, và một nhà giáo công bố nhiều chưa chắc đã là một nhà giáo giỏi và tâm huyết với nghề. Trong lịch sử Việt Nam cũng như thế giới, có rất nhiều học giả lớn suốt đời ấp ủ một vài cuốn sách lớn; có những người thầy vĩ đại, như Socrates, Phật Thích ca, Jesus, Saussure... suốt đời không hề công bố tác phẩm nào - tư tưởng của họ nằm trong những bài giảng được học trò ghi lại và công bố sau khi họ mất.

Sự thiếu bản lĩnh để nhìn thật, nghĩ thật, nói thật và làm thật nên các chương trình đổi mới giáo dục của chúng ta gần đây đều manh mún, duy ý chí và thiếu một tầm nhìn chiến lược.

4. Tiểu kết

Những phân tích trên đây cho thấy khủng hoảng giáo dục đại học ở nước ta có những nguyên nhân khách quan và chủ quan gắn liền với những biến đổi lớn lao của thế giới và Việt Nam.

Trong những nguyên nhân khách quan mà chúng tôi liệt kê, trước tiên phải nói đến *sự phát triển của khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức*, những nhân tố đã tác động sâu sắc đến mọi nền giáo dục trên thế giới. Dưới tác động của những nguyên nhân đó, giáo dục của mọi nước đều ít nhiều rơi vào khủng hoảng. Ở Mỹ chẳng hạn, ngay từ những năm 1990, người ta đã tranh luận về khủng hoảng giáo dục. Năm 1992, Gerald Graff, mở đầu cuốn sách đoạt Giải thưởng Sách Quốc Gia *Beyond the Culture Wars: How Teaching the Conflicts Can Revitalize American Education* (Vượt qua những cuộc chiến văn hoá: Giảng dạy

mâu thuẫn có thể giúp phục hồi nền giáo dục Mỹ ra sao) như sau: “Nếu tin vào những gì chúng ta đọc gần đây, nền giáo dục đại học Mỹ đang ở trong tình trạng thê thảm”⁴. Bill Readings thậm chí còn nặng lời hơn. Ông đặt cho cuốn chuyên khảo xuất sắc của mình về nền giáo dục đại học Bắc Mỹ cái nhan đề *The University in Ruins* (Trường đại học trong cảnh đổ nát - 1996)⁵.

Bốn nguyên nhân khách quan khác - *Toàn cầu hóa, thương mại hóa giáo dục, sự thống trị của tiếng Anh và chủ nghĩa thực dân học thuật* - xuất phát từ thay đổi cán cân quyền lực và chế độ kinh tế - xã hội. Những nguyên nhân này tác động mạnh mẽ đến các nước ngoài vi, đặc biệt là các nước nghèo và các nước trong quá trình chuyển đổi, nhưng ở mức độ khác nhau, cũng ảnh hưởng đến một số quốc gia phát triển. Pháp là một ví dụ. Nền giáo dục nổi tiếng của Pháp, đất nước của những người khổng lồ như Jean - Jacques Rousseau, Denis Diderot, Voltaire và Jean - Paul Sartre, cũng đang phải đối mặt với vô số thách thức, đến nỗi Alain Renaut, với cuốn sách xuất bản năm 2008, đã phải đặt câu hỏi: “Tương lai nào cho các trường đại học của chúng ta?” (*Quel avenir pour nos universités?*). Một ví dụ khác là Hàn Quốc, đất nước được coi là quê hương của những kỳ tích về phát triển kinh tế và văn hóa - giáo dục trong nửa sau thế kỷ XX. Theo báo cáo của OECD, đất nước này trên thực tế đã hoàn thành phổ cập phổ thông trung học và đang tiến đến phổ cập đại học sau mấy thập niên phát triển ồ ạt. Số liệu của tổ chức này cho thấy năm 2006, khoảng 81% học sinh tốt nghiệp phổ thông học lên đại học. (W. Norton Grubb, Richard Sweet, Michael Gallagher, Ossi Tuomi, 2006). Con số của Trung tâm

4 “If we believe what we have been reading lately, American higher education is in a disastrous state”. Graff, Gerald *Beyond the Culture Wars: How Teaching the Conflicts Can Revitalize American Education*, New York: Norton, 1993, tr. 3.

5 Readings, Bill, *The University in Ruins*, Cambridge: Harvard U.P., 1996.

ngiên cứu Hàn Quốc còn cao hơn, lên tới gần 84%⁶. Tuy nhiên, giáo dục đại học Hàn Quốc vẫn đang phải đau đầu tìm cách nâng cao chất lượng. Mặc dù chính phủ Hàn Quốc có tham vọng xây dựng 15 trường đại học “đẳng cấp thế giới”, các chuyên gia của OECD nghi ngờ khả năng Hàn Quốc có đủ năng lực tài chính để xây dựng một, chứ chưa nói đến 15, trường đại học đẳng cấp thế giới như vậy (W. Norton Grubb, Richard Sweet, Michael Gallagher, Ossi Tuomi, 2006).

Bên cạnh đó, còn có những nguyên nhân đặc thù, gắn liền với các đặc điểm mang tính lịch sử phát triển của Việt Nam. Trong số đó, có một nguyên nhân quan trọng là những thành tựu của nền giáo dục quốc dân, giúp nâng cao đáng kể trình độ dân trí, cũng tức là nâng cao đòi hỏi của xã hội đối với chất lượng của nền giáo dục. Thành công của sự nghiệp *đổi mới* của Việt Nam trong gần ba thập niên vừa qua, với sự phát triển kinh tế nhanh chóng, sự hội nhập ngày càng sâu rộng của đất nước vào cộng đồng thế giới trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng thông tin một mặt mở rộng khả năng của người dân trong việc tiếp cận giáo dục đại học, mặt khác cũng dẫn đến những đòi hỏi mới, đa dạng và khắt khe hơn đối với giáo dục, trước hết là giáo dục đại học.

Nhưng nguyên nhân có ý nghĩa quyết định dẫn đến khủng hoảng giáo dục trong thời điểm hiện nay là những nguyên nhân chủ quan: sự bất cập về tư duy giáo dục của những người làm giáo dục - những người hoạch định chính sách, những nhà quản lý và những nhà giáo. Sự bất cập này thể hiện cả ở sự chậm trễ trong thay đổi chính sách giáo dục lẫn sự thiếu bản lĩnh và một tầm nhìn chiến lược về phát triển giáo dục. Sự chậm trễ trong đổi mới chính sách quản lý khiến hệ thống giáo dục đại học ngày càng xa rời thực

tiễn cuộc sống và trở thành lực cản đối với sự phát triển giáo dục. Sự thiếu bản lĩnh và tầm nhìn chiến lược lại đẩy nền giáo dục vào thế yếu và bị động trong cuộc cạnh tranh bất bình đẳng mà luật chơi do những cường quốc thực dân học thuật nắm quyền điều khiển.

May thay, những nguyên nhân chủ quan lại là những nguyên nhân chúng ta có nhiều quyền chủ động nhất để khắc phục. Trong sự nghiệp to lớn này, ước muốn và nhiệt tình không đủ. Chúng ta còn cần phải có lòng dũng cảm và trí tuệ. Và điểm khởi đầu là một triết lý giáo dục thích hợp.

Tài liệu tham khảo

1. Albach, Philip G. and Knight, Jane, “The Internationalization of Higher Education: Motivations and Realities”, in The NEA 2006 Almanac of Higher Education, Washington, DC: 2006.
2. Altbach, Philip G., “Peripheries and Centres: Research Universities in Developing Countries”, Higher Education Management and Policy, Volume 19, No 2. 2007, pp 111-128.
3. Annuar, Khairil, bin Mohd Kamal and Sharifah Sabrina bt Syed Ali, “The Language of business and the language of the Constitution: Between the Markets, the Country, and Nationalist Aspirations in Malaysia”, Paper for the International Conference on Minority and Majority: Language, Culture, and Identity. <http://www.mymia.org/files/icmm2010_papers/ICMM2010_p36.pdf>
4. Asean-Korea Center, “2010 ASEAN & Korea in Figures”, Seoul: 2010
5. Barnett, Ronald, “Convergence in Higher Education: the Strange Case of ‘Entrepreneurialism’”, Higher Education Management and Policy, Volume 17, No 3. 2005, pp 51-64.

6 <http://nchq.org.vn/?Content=CTTT&MDM=5&MCD=31&MT=502>

6. Bashir, S. "Trends in International trade in Higher Education: Implications and Options for Developing Countries" Education Working Paper Series, Number 6. World Bank, 2007.
7. Bovornsiri, Varaporn, "Thailand", in "Higher Education in South-East Asia", UNESCO, Bangkok, 2006.
8. Byun, Kiyong, "New Public Management in Korean Higher Education: Is It Reality or Another Fad?", Asia Pacific Education Review 2008, Vol. 9, N02, 190-205.
9. Byun, Kiyong & Minjung Kim, "Shifting Patterns of the Government's Policies for the Internationalization of Korean Higher Education", Journal of Studies in International Education, XX(X), July 6, 2010. pp. 1-20.
10. Byun, Kiyong, Huijung Chu, Minjung Kim, Innwoo Park, Suhong Kim, Juyoung Jung, "English Medium Teaching in Korean Higher Education: Policy Debates and Reality", High Educ, Springer, 30 Nov. 2010.
11. Clinton, Hilary, "Mỹ muốn tham dự tích cực hơn vào khu vực ASEAN" (The US wants to participate more actively in ASEAN), Interview with VNexpress, <<http://www.vnexpress.net/GL/The-gioi/2010/10/3BA224E6/>>
12. Đào Trọng Thi, "Cần giải thể một số trường đại học", phỏng vấn, Tuổi trẻ, <<http://tuoitre.vn/Giao-duc/382639/Can-giai-the-mot-so-truong-dai-hoc.html>>
13. Denman, Brian D., "What is a University in the 21st Century?", Higher Education Management and Policy, Volume 17, No 2. 2005, pp 9-26.
14. Drew, Sue et al., "Trans-national Education and Higher Education Institutions: Exploring Patterns of HE Institutional Activities", DIUS Research Report, Selfield University, 2007.
15. Fuller, Steve, "What Makes Universities Unique? Updating the Ideal for an Entrepreneurial Age", Higher Education Management and Policy, Volume 17, No 2. 2005, pp 27-49.
16. Graff, Gerald, "Beyond the Culture Wars: How Teaching the Conflicts Can Revitalize American Education", New York: Norton, 1993.
17. Gill, Saran Kaur, "Language Policy and Planning in Higher Education in Malaysia: a Nation in Linguistic Transition", <<http://ccat.sas.upenn.edu/plc/clpp/proposal/SaranMalaysia.htm>>
18. Heriqbaldi, Unggul, Dian Rkowati, and Basuki, "Initiating the Endeavour for Internationalization of Education in Indonesia: Proposing a Framwork", Proceedings, ASAIHL conference, Curtin University of Technology, Perth, 2007.
19. Huang, Futao, "Internationalization of Higher Education in the Era of Globalization: What have been its Implications in China and Japan?" Higher Education Management and Policy, Volume 19, No 1. 2007, pp 47-61.
20. Huỳnh, Bửu Sơn, "Kinh tế Việt Nam và chữ 'mở' kỳ diệu", (Vietnamese Economy and the magic word "Open") Tuần Việt Nam, <<http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/2010-04-29-kinh-te-viet-nam-va-chu-mo-ky-dieu>>
21. Jing Lin and Jun Li, "Higher Education Expansion in China", paper presented at the XIII World Congress of Comparative Education Societies, Sept. 3-7, 2007 in Sarajevo; <http://chinesehighereducation.org/2007WCCES_JJ.pdf>
22. Kant, Immanuel, "The Conflict of the Faculties" [1798], trans. Mary J. Gregor, New York: Abaris Books, 1979.
23. Kant, Immanuel, "What is Enlightenment?" Foundations of the Metaphysics of

- Morals. Trans. Lewis White Beck. New York: 1990. 83-90.
24. Knight, Jane and de Wit Hans, "Quality and Internationalization in Higher Education", IMHE, OECD, 1999.
 25. Kwiek Marek, "Accessibility and Equity, Market Forces and Entrepreneurship: Developments in Higher Education in Central and Eastern Europe", Higher Education management and Policy, Volume 20, No 1, 2008. pp 89-110.
 26. Le Chapelain, Charlotte, "Fair Access to Higher Education: Analysis of a Targeted Incentive Educational Policy", Higher Education management and Policy, Volume 20, No 1, 2008. pp 9-69.
 27. Leigh, Michael and Belinda Lip, "Transition in Malaysian Society and Politics: Towards Centralizing Power", in "The Asia-Pacific: A region in transition", Asia-Pacific Center for Security Studies, Honolulu: 2001, pp. 300-322.
 28. Malaysia's "Private Higher Educational Institutions Act" (1996), <<http://jpt.mohe.gov.my/>>
 29. McBurnie, Grant and Christopher Ziguras, "The Regulation of Transnational Higher Education in South East Asia: Case studies of Hongkong, Malaysia and Australia" Higher Education, 42: 85-105, 2001
 30. Middlehurst, Robin and Steve Woodfield, "The Role of Transnational, Private, and For-Profit Provision in Meeting Global Demand for Tertiary Education: Mapping, Regulation and Impact", UNESCO/ COMMONWEALTH OF LEARNING, 2003, <<http://portal.unesco.org/education/>>
 31. Mok, Ka Ho and Yat Wai Lo, "The Impacts of Neo-Liberalism on China's Higher Education", Journal for Critical Education Policy Studies, Vol. 5, Number 1 (May 2007), available at: <<http://www.jceps.com/print.php?articleID=93>>
 32. Molly N.N. Lee & Stephen Healy, "Higher Education in South East Asia: An Overview", in UNESCO, "Higher Education in South East Asia", Bangkok, 2006, <<http://unesdoc.unesco.org/images/0014/001465/146541e.pdf>>
 33. Nguyễn Lâm Dũng, "Không nên có ấn tượng giáo dục đang khủng hoảng!", <<http://chungta.com>>
 34. Nguyễn, Q. Thắng, "Khoa Cử và Giáo dục Việt Nam", NXB. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, HCM city, 2005.
 35. Nhân Dân, "Du học Nga theo ngân sách: Không cử đủ số lưu học sinh" (Study in Russia with State Budget: the number is not sufficient), 2010, < <http://www.nhandan.org.vn/> >
 36. W. Norton Grubb, Richard Sweet, Michael Gallagher, Ossi Tuomi, "Thematic Review of Tertiary Education, Korea Country Note", OECD, 2006.
 37. OECD, "Current Issues in Chinese Higher Education", IMHE, 2000.
 38. Phạm Tất Dong, "Giáo dục Việt Nam 1945-2010", Tập 1., Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2010.
 39. Readings, Bill, "The University in Ruins, Cambridge", Harvard U.P., 1996.
 40. Renaut, Alain, "Quel avenir pour nos universités?", Timée-Édition, Paris, 2008.
 41. Sirat, Morshidi, "Malaysia", in "Higher Education in South-East Asia", UNESCO, Bangkok, 2006.
 42. Sirat, Morshidi and Sarjit Kaur, "Transnational Higher Education in Malaysia: Trends and Challenges", Paper presented at ASAIHL Conference "Leadership for Globalization in Higher

- Education: Lessons and Opportunities”, 5-7 Dec. 2007, Perth, Australia.
43. Sohail, M. Sadiq and Mohammad Saeed, “Private Higher Education in Malaysia: students’ satisfaction levels and strategic implications”, *Journal of Higher Education Policy and Management*, Vol. 25, No. 2, November 2003, pp. 173-181
 44. Tan, Jason, “Singapore”, in “Higher Education in South-East Asia”, UNESCO, Bangkok, 2006.
 45. Thanh Hải, “Chính sách tập quyền và chính trị hoá thông qua việc thiết lập và cơ cấu chương trình đào đại học” (Centralized and Politicized Policy in designing and structuring higher education curricula), 2006; <<http://www.talawas.org/>>
 46. Teichler, Ulrich, “Higher Education in Japan - A View from Outside”, *Higher Education*, Vol. 34., Number 2, 1997, pp. 275-298,
 47. Trow, Martin, “Trust, Markets and Accountability in Higher Education: A Comparative Perspective”, *Research & Occasional Paper Series: CSHE*. 1. 96. California: 1996.
 48. United Nations ESCAP, “Statistical Yearbook for Asia and Pacific 2009”, <<http://www.unescap.org/>>
 49. UNESCO, “World Conference on Higher Education: Higher Education in the Twenty-first Century”, Paris, 1988; <<http://unesdoc.unesco.org/>>
 50. UNESCO, “Higher Education in South East Asia”, Bangkok, 2006, available at: <<http://unesdoc.unesco.org/>>
 51. Varghese, N.V., “GATS and Higher Education: the Need for Regulatory Policies”, IIEP, UNESCO, Paris: 2007.
 - Võ, Tòng Xuân, “Đề tạo mô hình mới cho giáo dục” (Forming a new education model), 2006; <<http://www.bbc.co.uk/vietnamese/>>
 52. Vũ Bình, “Công việc đầu tiên của chính phủ đầu tiên”, báo “Tuổi trẻ”, <<http://www.tuoitre.com.vn>>
 53. Woo, Cheonsik, “Upgrading Higher Education in Korea: Context and Policy Responses”, KDI, 2002, <http://www.kdi.re.kr/data/download/pub_secure/10066_2.pdf>
 54. Yonezawa, Akiyoshi, “The Internationalization of Japanese Higher Education: Policy Debates and Realities”, 2009. <<http://www.cshe.nagoya-u.ac.jp/publications/journal/no9/13.pdf>>

Websites:

55. CIA Factbook: <<https://www.cia.gov/>>
56. UNESCO IBE: <<http://www.ibe.unesco.org/en/worldwide/unesco-regions/>>
57. World Education Service: <http://www.wes.org/ewenr/11apr/index.asp>
58. Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc, <http://nchq.org.vn/>
59. Vietnam’s MOET: <<http://www.moet.gov.vn>>
60. Vietnam General Statistics: <<http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>>



KHÁI NIỆM, MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. ĐINH SƠN HÙNG*
ThS. NGUYỄN TRÚC VÂN**

Tóm tắt

Tăng trưởng xanh (Green Growth) là hướng tiếp cận mới trong tăng trưởng kinh tế, với cách tiếp cận này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế, mà còn hướng tới phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Với khuôn khổ bài viết này, nhóm tác giả đề cập đến khung lý thuyết về tăng trưởng xanh với những nội dung về khái niệm tăng trưởng xanh, nội dung của tăng trưởng xanh, các chỉ tiêu đo lường tăng trưởng xanh. Ngoài ra, bài viết cũng nêu một số mô hình tăng trưởng xanh của các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả rút ra kinh nghiệm và đề xuất một số định hướng tăng trưởng xanh cho Việt Nam.

1. Tổng quan

1.1. Các khái niệm về Tăng trưởng xanh

• **Theo tổ chức Sáng kiến tăng trưởng xanh của Liên Hợp Quốc:** Tăng trưởng xanh hay xây dựng nền kinh tế xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ các khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và

sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội.

• **Theo OECD:** Tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới.

• **Định nghĩa tăng trưởng xanh của Việt Nam:** Tăng trưởng xanh ở Việt Nam là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

1.2. Nội dung của tăng trưởng xanh

Bao gồm các vấn đề chính như:

- i. Sản xuất và tiêu dùng bền vững;
- ii. Giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu;

* Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

** Phó trưởng phòng Phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

iii. Xanh hóa các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua phát triển công nghệ xanh, phát triển các ngành công nghiệp cao, sử dụng ít tài nguyên, áp dụng các biện pháp sản xuất sạch;

iv. Xây dựng cơ sở hạ tầng bền vững;

v. Bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên;

vi. Cải tổ và áp dụng các công cụ kinh tế;

vii. Xây dựng và thực hiện các chỉ số sinh thái.

2. Chỉ tiêu đo lường tăng trưởng xanh

Để đo lường chất lượng tăng trưởng xanh, chỉ tiêu GDP xanh được xem là thước đo để đánh giá. GDP xanh được tính toán theo công thức sau:

GDP xanh = GDP - (CPTD tài nguyên + MM về MT do các hoạt động KT)

Trong đó:

CPTD tài nguyên: Chi phí tiêu dùng tài nguyên

MM về MT do các hoạt động KT: Mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế.

Chỉ số này nhằm tính toán chi phí thiệt hại môi trường với tiêu thụ và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên tác động đến GDP thuần. Để tính chỉ số này thì người ta dựa vào cách tính toán của Liên Hợp Quốc theo cách hạch toán môi trường (SEEA) (The system of integrated environmental and economic accounting) vào năm 1993 và được cải tiến nhiều lần

Hạch toán gộp môi trường vào các khoản kinh tế được biểu thị dưới nhiều hình thức khác nhau:

➤ **Đẳng thức về nguồn sử dụng:**

$$O + M = IC + C + CF + X$$

O: Hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra

M: Nhập khẩu

IC: Tiêu dùng trung gian

C: Tiêu dùng cuối cùng

CF: Tổng tích lũy tài sản

X: Xuất khẩu

➤ **Đẳng thức về giá trị gia tăng có tính đến yếu tố môi trường đối với một ngành kinh tế:**

$$EVA_i = O_i - (IC_i - CC_i - EC_i) = NVA_i - EC_i$$

EVA_i : giá trị gia tăng thuần có yếu tố môi trường ngành i

O_i : Giá trị sản xuất vật chất, dịch vụ ngành i sản xuất ra

IC_i : Chi phí tiêu dùng trung gian ngành i

CC_i : Tiêu dùng tài sản cố định ngành i

EC_i : Chi phí do tổn thất và xuống cấp môi trường do ngành i gây ra

NVA_i : Giá trị gia tăng thuần của ngành i

➤ **Đẳng thức về sản phẩm trong nước có tính đến môi trường cho toàn nền kinh tế**

$$EDP = EVA_i - EC_h = NPP - EC = C + CF - CC - EC + X - M$$

EDP: Tổng thu nhập quốc dân thực tế có yếu tố môi trường (GDP xanh)

EVA_i : Tổng giá trị gia tăng có yếu tố môi trường của ngành i

EC_h : Chi phí xử lý ô nhiễm môi trường do tiêu dùng hộ gia đình cuối cùng gây ra

NPP: Giá trị hiện tại thuần

EC: Tổng chi phí do tổn thất và xuống cấp môi trường gây ra

C: Tiêu dùng hộ gia đình

CF: Tích lũy vốn

CC: Tiêu dùng vốn

X: Xuất khẩu thực

M: Nhập khẩu thực

Ba phương pháp định giá môi trường trong hệ thống SEEA do Liên Hợp Quốc đưa ra

2.1. Định giá nguồn tài nguyên thiên nhiên theo giá thị trường

Phương pháp định giá nguồn tài nguyên theo giá thị trường được sử dụng để tính mức khấu hao tài nguyên, và có thể tính được

những thay đổi về giá trị của nguồn tài nguyên trong tài khoản tài sản của SNA. Sự thay đổi này bao gồm: khấu hao tài nguyên; sự cạn kiệt nguồn tài nguyên do khai thác và sự xuống cấp chất lượng tài nguyên do ô nhiễm môi trường gây ra (được tính bằng giá thị trường của trữ lượng tài nguyên đó).

Trong trường hợp như vậy, có thể áp dụng một số phương pháp tính sau:

- Tính giá trị hiện tại thuần (Net present value - NPV) của trữ lượng tài nguyên: bằng (=) giá trị của hàng hóa, dịch vụ (dự kiến) mà tài nguyên có thể cung cấp, trừ (-) chi phí (dự kiến) phải bỏ ra để khai thác nguồn tài nguyên sẽ được phân thu hồi tịnh, rồi từ đó chuyển thành giá hiện tại bằng cách sử dụng tỷ lệ chiết khấu.

Tuy nhiên việc áp dụng phương pháp này là khó vì nếu như tài nguyên này do nhiều ngành kinh tế khác nhau đồng thời cùng khai thác sử dụng, mà để có được thông tin chi tiết như vậy là rất phức tạp.

- Tính giá tịnh (net price) của tài nguyên: phương pháp này bỏ qua sự giảm sút giá trị của tài nguyên do bị xuống cấp theo thời gian. Đơn giá tịnh của một đơn vị tài nguyên được tính bằng giá thị trường thực tế của nó trừ (-) chi phí khai thác một đơn vị tài nguyên. Giá trị của nguồn tài nguyên sau đó được tính bằng khối lượng của nguồn tài nguyên nhân (x) với đơn giá một đơn vị tài nguyên.

- Xác định tương đối giá trị xuống cấp, cạn kiệt nguồn tài nguyên, được tính đơn giản bằng hiệu giá trị của trữ lượng tài nguyên (theo cách tính trình bày ở trên) vào đầu kỳ trừ (-) giá trị lượng tài nguyên vào cuối kỳ xem xét. Ngoài ra, có thể thay thế cách tính này qua cách tính tổng thu nhập nhận được từ việc khai thác nguồn tài nguyên trong thời kỳ xem xét.

2.2. Định giá việc bảo vệ, phục hồi tài sản môi trường

Phương pháp tính giá trị tài nguyên môi trường bằng giá trị thị trường nêu trên chỉ áp

dụng đối với những loại tài nguyên có thể tính được giá trị kinh tế của nó tức là áp dụng đối với những loại tài nguyên có thể giao dịch được trên thị trường (như các loại khoáng sản, một số loại đất đai...) trong khi đó đối với một số loại tài nguyên khác (chẳng hạn như nước, không khí, đất hoang, đa dạng sinh học...) thì không thể áp dụng cách tính trực tiếp giá trị của chúng theo giá thị trường ví những tài nguyên này ít được đem ra thị trường mua bán. Để tính được sự thay đổi về giá trị của những loại tài nguyên môi trường này, người ta có thể sử dụng cách tính chi phí để duy trì, bảo toàn nguồn tài nguyên thay thế cho cách tính dựa vào giá thị trường nói trên.

Chi phí để bảo vệ, phục hồi tài nguyên môi trường là chi phí lẽ ra phải bỏ ra trong một thời kỳ nhất định để tránh sự xuống cấp hay tránh những tác động tiêu cực có thể xảy ra cho môi trường do hoạt động kinh tế gây ra. Giá trị tổn thất về môi trường do các hoạt động kinh tế gây ra. Giá trị tổn thất về môi trường do các hoạt động kinh tế gây ra, nó không chỉ xảy ra trong hiện tại (trong thời kỳ xem xét) mà nó còn có khả năng ảnh hưởng đến tương lai. Nói cách khác, đây là tổng thể của những tổn thất về khả năng cung ứng của môi trường do các hoạt động kinh tế hiện tại có thể gây ra vào thời điểm hiện tại hoặc tương lai. Với cách tiếp cận như vậy thì giá trị kinh tế của những tổn thất môi trường đã xảy ra trong giai đoạn hiện tại mới chỉ phản ánh một phần các tác động của môi trường đến đời sống kinh tế - xã hội trong hiện tại mà chưa phản ánh khả năng ảnh hưởng đến tương lai. Trong trường hợp các hoạt động kinh tế không gây tác động xấu tới chất lượng môi trường thì chi phí duy tu, bảo toàn chất lượng môi trường được coi như bằng không.

2.3. Định giá dịch vụ môi trường theo phương pháp ngẫu nhiên

Định giá dịch vụ môi trường theo phương pháp ngẫu nhiên liên quan tới việc đưa ra các tình huống giả định để hỏi một nhóm đối tượng có liên quan xem họ sẵn sàng chi trả bao nhiêu tiền để được hưởng thụ một loại

dịch vụ môi trường nào đó. Phương pháp này được thực hiện dưới dạng các cuộc phỏng vấn trực tiếp các đối tượng có liên quan hay trả lời của họ qua các phiếu hỏi. Tuy nhiên phương pháp ngẫu nhiên rất khó đo được một cách chính xác giá trị thực của dịch vụ môi trường cũng như về mức độ tổn hại (theo giá trị) đối với môi trường. Đặc biệt, rất khó có thể đảm bảo chính xác của phương pháp khi được sử dụng để xác định giá trị của các tổn hại môi trường có thể xảy ra trong tương lai. Trên thực tế, việc áp dụng các phương pháp nêu trên để xác định giá trị tài nguyên và mức độ tổn hại của môi trường do các hoạt động kinh tế - xã hội gây ra là không hề đơn giản, giá trị các sản phẩm và lao động có thể xác định được khi đưa ra thị trường và giá trị của chúng được phản ánh qua giá thị trường. Vậy yếu tố môi trường thì sẽ phản ánh như thế nào khi nó không đưa vào thị trường. Do vậy theo một số chuyên gia kinh tế đã khuyến nghị nên thay chỉ phí tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế bằng chi phí của những hoạt động chống ô nhiễm.

3. Mô hình tăng trưởng xanh ở một số quốc gia

3.1. Hàn Quốc

Tăng trưởng xanh là mô hình phát triển mới được nhiều nước trên thế giới quan tâm, đặc biệt khu vực châu Á Thái Bình Dương nơi đã thu được nhiều kết quả quan trọng nhằm không những giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, mà còn nâng cao chất lượng của tăng trưởng, thay đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng theo hướng bền vững và cải thiện đời sống người dân, Hàn Quốc là một ví dụ điển hình.

Ngay từ năm 2008, Hàn Quốc đã dành tới 80% trong gói kích cầu kinh tế khoảng 38.1 tỷ USD để dùng cho sự chuyển dịch từ nền kinh tế nâu sang nền kinh tế xanh. Chiến lược quốc gia về “tăng trưởng xanh, các-bon thấp” của Hàn Quốc xác định tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng là 2.7% (năm 2009), 3.78% (năm 2013) và hơn gấp đôi lên

đến 6.08% (năm 2020); đồng thời đề ra mục tiêu trung hạn giảm phát thải khí nhà kính dự kiến sẽ xuống còn 30% vào trước năm 2020 (đây là mức cắt giảm phát thải cao nhất do IPCC đề xuất).

Theo đó, tăng trưởng xanh được Chính phủ thông qua với 2 nội dung chính là: môi trường và tăng trưởng, hai nội dung này được cấu thành bởi ba yếu tố lớn.

Thứ nhất là đảm bảo sự tăng trưởng bằng cách phải giảm thiểu hóa lượng sử dụng năng lượng và tài nguyên.

Thứ hai là: khi sử dụng cùng một lượng tài nguyên, năng lượng như nhau nhưng phải giảm thiểu hóa sự tác động đến môi trường như: giảm thiểu các lượng khí độc có chứa các bon ra môi trường... Cùng với đó, phải tăng cường quy chế trong việc thải các bon ra môi trường đồng thời tăng cường mua, sử dụng các sản phẩm xanh.

Thứ ba là: tìm kiếm ra động lực của sự tăng trưởng mới.

Theo đó, Chính phủ đã đầu tư vào công nghệ R&D - công nghệ xanh và đào tạo về ngành công nghiệp xanh như” năng lượng tái sinh mới...

Cùng với đó, Chính phủ Hàn Quốc đã định ra 10 phương hướng, chính sách chính về tăng trưởng xanh ít các bon. Những chính sách này bao gồm các nội dung như:

- i. Thích ứng với biến đổi khí hậu;
- ii. Giảm phát thải khí nhà kính một cách hiệu quả;
- iii. Giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hoá thạch;
- iv. Phát triển công nghệ xanh;
- v. Xanh hoá các ngành công nghiệp hiện có;
- vi. Phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến;
- vii. Xây dựng nền tảng cho kinh tế xanh;
- viii. Xây dựng không gian xanh và giao thông vận tải xanh;

ix. Thực hiện cuộc cách mạng xanh về lối sống;

x. Hỗ trợ quốc tế cho tăng trưởng xanh

Đào tạo về ngành công nghiệp xanh hay các sản phẩm xanh, mở rộng thị trường ít các bon, xây dựng cơ sở hạ tầng, tài chính xanh... là một trong những chính sách chính của Chính phủ.

Nhờ những bước đi mạnh dạn như vậy, Hàn Quốc đã rút ngắn được khoảng cách về mặt công nghệ với các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Đặc biệt, Hàn Quốc đã đạt được những thành quả đáng kinh ngạc như: ngành công nghiệp năng lượng tái sinh mới phát triển nhảy vọt, tỷ lệ chiếm lĩnh thị trường của pin tái sinh lithium đứng thứ 2 trên thế giới, lần đầu tiên sản xuất hàng loạt ô tô điện "Blue On" trong nước... Ngoài ra, số hộ gia đình đăng ký tham gia chế độ tính điểm khi sử dụng năng lượng ít các bon cũng gia tăng nhanh chóng, tỷ lệ sử dụng "Green Card" cũng tăng lên không ngừng. Các thành quả đạt được trong lĩnh vực sinh hoạt xanh như: lượng rác thải đồ ăn giảm mạnh nhất trong vòng 9 năm trở lại đây...

Với những chính sách rõ ràng và một quyết tâm cao hướng tới nền kinh tế xanh, Chính phủ Hàn Quốc dự kiến sẽ mở rộng khu vực sinh thái lên đến 250.000 ha đến năm 2050. Đồng thời đào tạo khoảng 4 triệu hộ dân và công dân xanh - những người đi tiên phong trong việc sử dụng năng lượng xanh, thực hiện cuộc sống xanh đến năm 2050.

3.2. Nhật Bản

Ở Nhật Bản, Chính phủ đã ban hành Chiến lược năng lượng sinh khối (Nippon Biomas Strategy) từ năm 2003 và hiện nay đang tích cực thực hiện Dự án phát triển các đô thị sinh khối (biomass town) và năm 2009 đã có 208 đô thị đạt danh hiệu này, 2010 đạt 300 thành phố, đô thị.

Hai tháng kể từ sau những thảm họa thiên nhiên nặng nề, chính phủ Nhật Bản tuyên bố quyết tâm phát triển năng lượng bền vững thông qua hợp tác ba bên.

Nước này đã cam kết tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo và hiệu quả trong sử dụng năng lượng để đạt tăng trưởng bền vững trong quá trình tái thiết đất nước.

Các quan chức quốc gia đã tuyên bố tăng cường sức mạnh hợp tác ba bên giữa Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc trong việc giải quyết các vấn nạn môi trường toàn cầu như thay đổi khí hậu, mất đa dạng sinh học và các vấn đề khu vực như lắng đọng axit...

Ba nước đang có kế hoạch xây dựng một khuôn khổ đầu tư ba bên giúp tăng cường việc hợp tác trong phát triển kinh tế đất nước, lấy an ninh năng lượng làm đầu. Họ tuyên bố sẽ sớm bắt đầu hoạt động nghiên cứu và tư vấn trong lĩnh vực phát triển bền vững bao gồm năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng.

Sự hợp tác sẽ giúp các nước đẩy mạnh các chính sách, chương trình phát triển công nghệ năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng thông qua các khuôn khổ quốc tế. Chẳng hạn, Nhật Bản sẽ tổ chức Diễn đàn công nghệ xanh nhằm mục đích khuyến khích hợp tác về khoa học và công nghệ thông qua chia sẻ các thành tựu nghiên cứu và thúc đẩy giao lưu quốc tế.

Cả ba quốc gia cho biết họ cam kết đạt được kết quả tốt đẹp tại hội nghị Liên Hợp Quốc diễn ra ở Nam Phi cuối năm 2011, nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc xác lập một khuôn khổ đánh giá chất lượng và hiệu quả của những biện pháp giảm bớt khí thải.

Theo một nghiên cứu gần đây của Earnst & Young, phần đông các công ty đại chúng lớn trong lĩnh vực công nghệ sạch cuối năm 2009 và năm 2010 tập trung ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Trong khi Trung Quốc là nước dẫn đầu về công nghệ sạch, các công ty của Nhật Bản cũng đang theo đuổi những mục tiêu về năng lượng bền vững.

Chủ tịch Công ty Dupont Asia Pacific (Nhật Bản) Carl Lukach đưa ra nhận định: "Đông Á sẽ phát triển hơn nữa nếu hướng tới mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững bằng những mô hình tăng trưởng xanh".

3.3. Trung Quốc

Trung Quốc là nước đông dân nhất và cũng là quốc gia gây ô nhiễm lớn nhất thế giới. Trung Quốc đã xây dựng nhiều đặc khu kinh tế theo định hướng thị trường. Tuy nhiên, do hầu hết các đặc khu kinh tế này đều gây ô nhiễm môi trường, nên hiện nay các nhà lãnh đạo Trung Quốc đang nỗ lực hướng đất nước vào quỹ đạo phát triển bền vững, thông qua các đặc khu “kinh tế xanh”.

Cơ quan hoạch định chính sách kinh tế hàng đầu của Trung Quốc đã kêu gọi đưa ra những bước đột phá mạnh mẽ và sáng tạo trong chiến dịch bảo tồn nguồn năng lượng và bảo vệ môi trường sinh thái. Hai nhóm thành phố thí điểm là nhóm Vũ Hán thuộc tỉnh Hồ Bắc và nhóm Chu Châu thuộc tỉnh Hồ Nam. Nhóm Vũ Hán gồm 9 thành phố, với Vũ Hán - thủ phủ tỉnh Hà Bắc - là trung tâm. Nhóm Chu Châu gồm 3 thành phố thuộc tỉnh Hồ Nam: Trương Sa, Chu Châu và Trương Đàm. Theo các quan chức Trung Quốc, những thành phố này được chọn vì phần lớn đều có nền công nghiệp lạc hậu, đã khai thác đến cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường. Các thành phố này bị tụt hậu cũng vì kiểu phát triển bất chấp hậu quả.

Sự lựa chọn trên phù hợp với chủ trương của Chính phủ Trung Quốc, đó là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các thành phố miền Trung. Lý do là khu vực này vẫn phát triển chậm hơn nhiều so với các tỉnh phía Nam và vùng duyên hải, nơi tăng trưởng kinh tế đang bùng nổ.

Tương tự, ở Trung Quốc đã có Luật Năng lượng tái tạo và hiện nay đã có nhà máy điện sản xuất từ sinh khối. Việc nghiên cứu phát triển bioga để chạy máy phát điện từ bùn thải từ các trạm xử lý nước thải cũng đang được thực hiện.

Trung Quốc cũng khuyến khích sự trao đổi thông tin môi trường với người dân và các tổ chức phi chính phủ cũng như khuyến khích các tổ chức này tham gia bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng phát triển một nền kinh tế tái chế nhằm sử dụng nguồn

tài nguyên một cách hiệu quả nhất cùng lúc với việc bảo vệ môi trường.

4. Kinh nghiệm cho Việt Nam

- Giáo dục ý thức của người dân là một việc làm tiên quyết và cấp bách.
- Chú trọng về môi trường sinh thái tại khu công nghiệp và vùng lân cận.
- Đổi mới cơ cấu kinh tế gắn với thay đổi cách thức tiêu dùng, sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên trong phát triển.
- Phát triển các mô hình điều tiết có thể tạo sự ưu đãi cho các doanh nghiệp và các nhà đầu tư tham gia vào các dự án xanh
- Kết nối được những người phát triển ý tưởng cho các giải pháp xanh mới và những người có thể tài trợ và tạo ra chúng.

5. Định hướng tăng trưởng xanh

- Cơ chế chính sách cần tập trung vào tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới mô hình tăng trưởng, trọng tâm là cơ cấu lại ngành nghề, ưu tiên phát triển các ngành có công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường; Sử dụng tiết kiệm năng lượng và tài nguyên; Không gây ô nhiễm môi trường; Phục hồi tài nguyên và hệ sinh thái.
- Về nhận thức, tập trung tuyên truyền, giáo dục định hướng thay đổi nhận thức trước đây của xã hội để tạo ra một sự đồng thuận cao trong xã hội từ lãnh đạo đến người dân và doanh nghiệp, từ đó thay đổi quan niệm và nhận thức về tăng trưởng xanh. Trong hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đổi mới giáo trình, bài giảng theo hướng tiếp cận tăng trưởng xanh. Nâng cấp nội dung “Kinh tế môi trường” và “Kinh tế tài nguyên thiên nhiên” truyền thống theo hướng giảng dạy “Kinh tế xanh”.
- Đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ trong nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu các lĩnh vực ngành nghề liên quan đến tăng trưởng xanh như sử dụng năng lượng tái tạo, công nghệ sản xuất tiết kiệm tài nguyên, tiêu hao ít năng lượng, công nghệ giảm thiểu phát thải khí nhà kính; hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường; Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên.

- Đổi mới quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị, phát triển giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình phúc lợi xã hội theo hướng dành quỹ đất đủ cho phát triển cây xanh, hồ nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật môi trường theo quy định tiêu chuẩn quốc tế.

- Cải cách lại hệ thống thuế tài nguyên và xem xét lại thuế môi trường hướng tới phát triển nền kinh tế xanh được điều chỉnh thông qua công cụ tài chính và thuế khóa nhằm khuyến khích tiết kiệm và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên quý hiếm, bảo vệ môi trường.

- Đối với chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cần có sự đổi mới, xem xét lại và hoàn thiện chỉ tiêu GDP xanh, cải tiến hệ thống SNA phản ánh đủ các chỉ tiêu tính toán môi trường trong hạch toán cân đối tài khoản quốc gia.

- Rà soát, xem xét lại cơ chế chính sách đã có liên quan đến dịch vụ hệ sinh thái và đầu tư cho phát triển rừng thời gian vừa qua, gắn phát triển rừng với xóa đói giảm nghèo trên cơ sở phát huy hiệu quả thể chế “Kinh tế thị trường định hướng XHCN”, những ưu thế của công cụ kinh tế liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng, bổ sung và hoàn thiện công cụ này triển khai trong cả nước.

- Dựa vào tiêu chí quốc tế như đã dự tính của UNEP, đầu tư công toàn cầu 2% GDP cho phát triển kinh tế xanh, tổng kết thời gian vừa qua mức độ đầu tư cho môi trường ở Việt nam còn thiếu hụt bao nhiêu để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

- Tích cực hợp tác quốc tế trong nỗ lực xây dựng “Nền kinh tế xanh” ở Việt nam, huy động các nguồn lực hỗ trợ của quốc tế, nhất là nguồn vốn đầu tư 2% GDP toàn cầu cho phát

triển Kinh tế xanh. Các cơ chế tài chính khác cho phát triển rừng như REDD+; CDM. Kinh nghiệm trước đây cho thấy Việt Nam thường bỏ lỡ nhiều cơ hội đầu tư quốc tế cũng như các thể chế tài chính khác mà Việt nam có ưu thế như CDM. Điều này cần học tập kinh nghiệm của Trung Quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Tái cấu trúc kinh tế theo mô hình tăng trưởng xanh: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam / Viện khoa học xã hội Việt Nam. - Hà Nội: Khoa học xã hội, 2012. - 344 tr.; 21 cm.
2. Tăng trưởng xanh của Việt Nam và một số gợi ý chính sách / Bạch Hồng Việt Kinh tế & chính trị thế giới 2013, số 2 tr.66-73.
3. Hàn Quốc với chiến lược tăng trưởng xanh / Phương Nhung // Tài nguyên và môi trường. - 2011. -no. 5. -tr. 52-53. -ISSN. 1859-1477.
4. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng và định hướng tăng trưởng xanh ở Việt Nam/ Nguyễn Văn Phước Nghiên cứu Kinh tế 2012, số 2 tr.74-78
5. <http://bacninhbusiness.gov.vn/Index.aspx?new=250&item=19&ba=19&mot-so-noi-dung-co-ban-ve-chien-luoc-tang-truong-xanh-cua-viet-nam.html>
6. <http://isponre.gov.vn/home/dien-dan/763-chuyen-doi-phuong-thuc-phat-trien-kinh-te-theo-huong-nen-kinh-te-xanh-o-viet-nam>.
7. <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/nr091019080134/nr091019083649/ns120229152323>.
8. http://www.khoahoc.com.vn/doisong/moi-truong/giai-phap/42709_Trung-Quoc-tap-trung-cho-tang-truong-xanh.aspx.

SỬ DỤNG MỘT SỐ CÔNG CỤ PHÁI SINH
ĐỂ HẠN CHẾ RỦI RO LÃI SUẤT

TS. TRẦN ANH TUẤN*
CN. ĐOÀN KHUÛU DIỄM NGÀ**

Tóm tắt

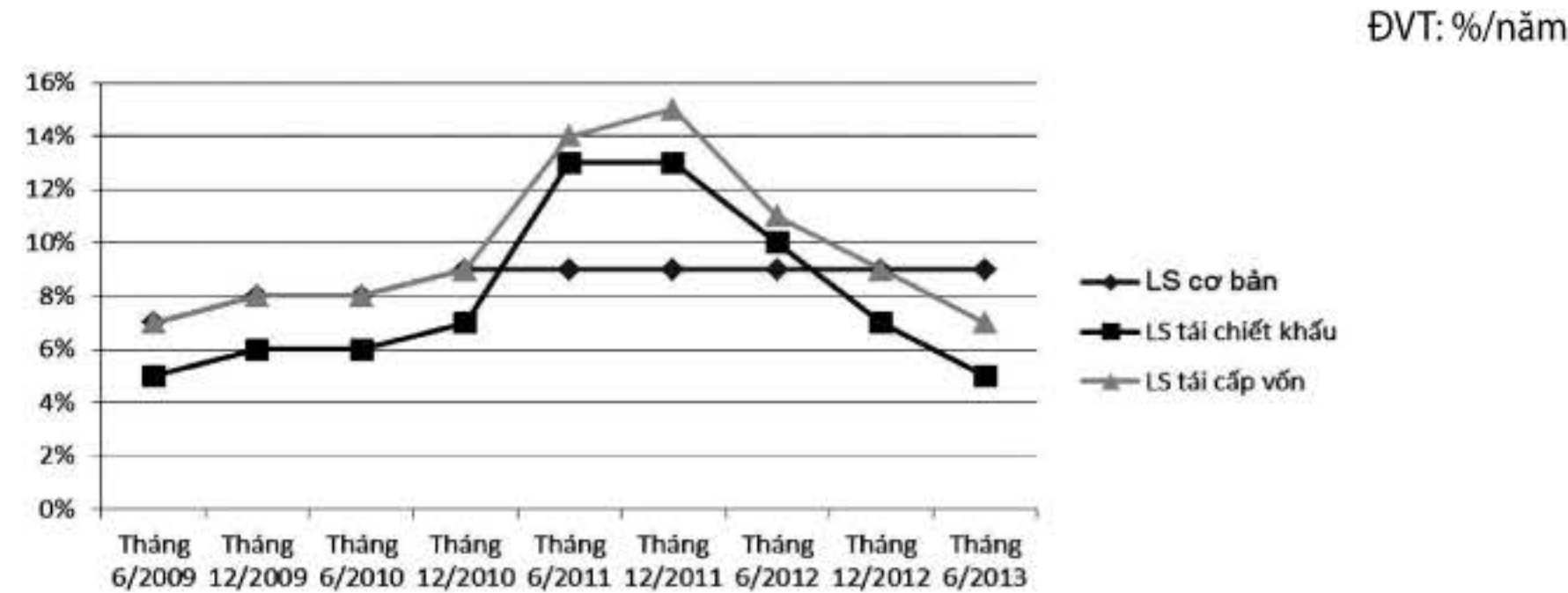
Từ đầu năm 2009 đến nay, do nhiều nguyên nhân như cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, lạm phát trong nước tăng... đã khiến tình hình lãi suất biến động rất phức tạp. Vì thế, Các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp Việt Nam buộc phải đối diện với bài toán khó về phòng ngừa rủi ro lãi suất nhằm tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa chi phí. Việc sử dụng các công cụ phái sinh là một trong những cách phòng ngừa những ảnh hưởng xấu mà biến động lãi suất gây ra. Hợp đồng tương lai, kỳ hạn, quyền chọn, hoán đổi lãi suất đang trở thành các công cụ thiết yếu ở hầu hết các tổ chức tài chính. Chính các công

cụ tài chính hiện đại này sẽ giúp cho các nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro, tăng thu nhập cũng như tính thanh khoản của các tài sản, mang lại sự an tâm cho nhà đầu tư trước những biến động của lãi suất thị trường.

1. Phân tích biến động lãi suất giai đoạn 2009 - 2013

Tùy vào điều kiện kinh tế trong và ngoài nước, chính sách điều hành phát triển kinh tế ở mỗi giai đoạn khác nhau, lãi suất cũng được điều chỉnh một cách phù hợp để tạo ra những tác động tích cực hơn đến mục tiêu phát triển đồng thời hạn chế tối đa những ngoại tác tiêu cực đến nền kinh tế. Có thể nói

Biểu đồ 1. Diễn biến của 3 loại lãi suất chủ đạo: lãi suất cơ bản, lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn từ năm 2009 - 2013.



Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ website Ngân hàng Nhà nước (www.sbv.org.vn)

* Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.
** Nghiên cứu viên Phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

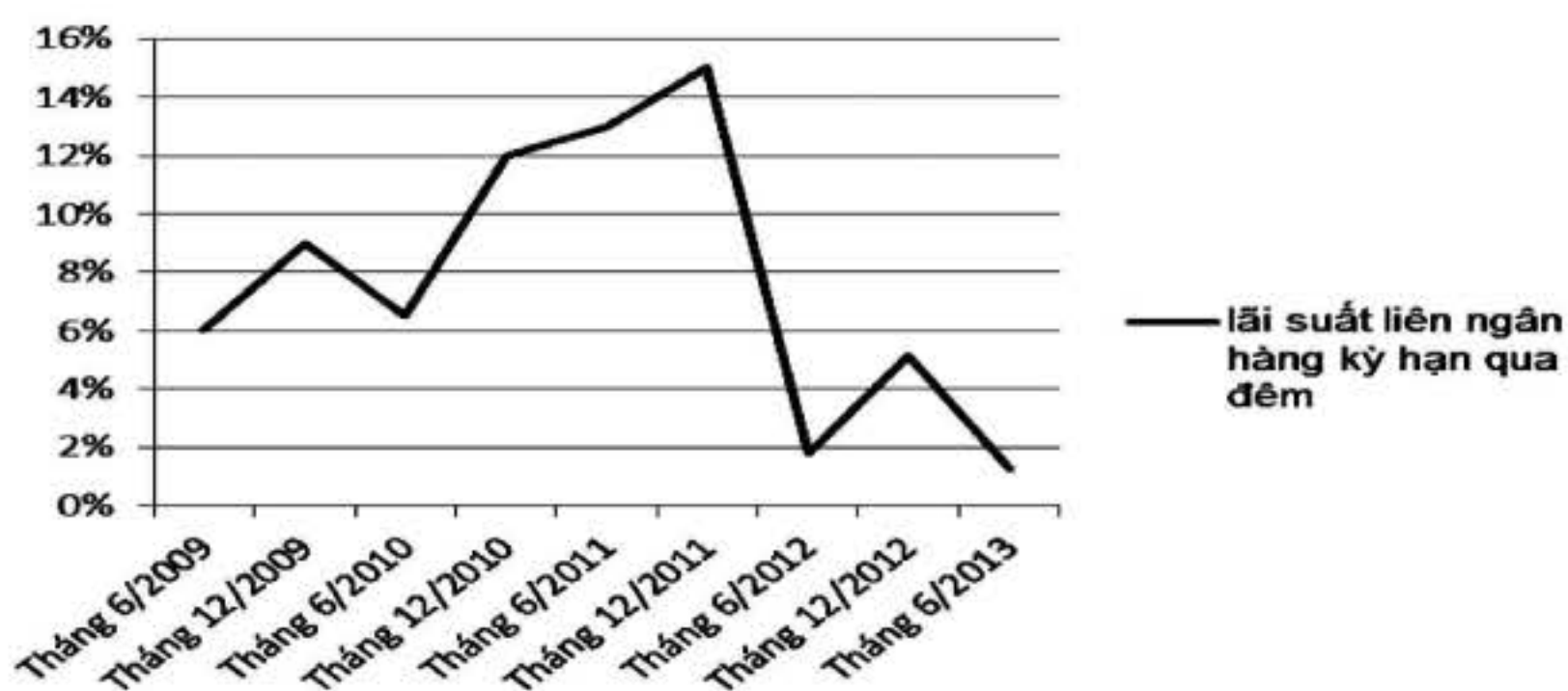
rằng, trong một vài năm gần đây, mặt bằng lãi suất được điều chỉnh rất nhiều lần với mức độ điều chỉnh khác nhau, tạo ra sự giao động lãi suất khá lớn trên thị trường tiền tệ và thị trường liên ngân hàng.

Từ cuối năm 2008, với mục tiêu kích cầu nền kinh tế, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thực hiện cắt giảm liên tục lãi suất chủ đạo. Lãi suất cơ bản đã giảm từ 8.5%/năm xuống còn 7%/năm, lãi suất tái cấp vốn từ 9.5%/năm xuống 7%/năm, lãi suất tái chiết khấu từ 7.5%/năm còn 5%/năm. Đến cuối năm 2009, trước nguy cơ lạm phát gia tăng, NHNN đã chủ động điều chỉnh các mức lãi suất nhằm kiềm chế lạm phát, cụ thể, lãi suất cơ bản và lãi suất tái cấp vốn điều chỉnh lên 8%/năm, lãi suất tái chiết khấu 6%/năm. Mức lãi suất cơ bản 8% được duy trì trong 10 tháng đầu năm 2010, trước khi được điều chỉnh tăng lên 9% vào tháng 11/2010 và duy trì ổn định cho đến nay. Trong khi đó, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu biến động rất nhiều với sự gia tăng liên tục từ năm 2010 - 2011, sau đó đến nay đồng loạt giảm mạnh. Với chính sách tiền tệ mở rộng và linh hoạt, NHNN đã ban hành cơ chế lãi suất thỏa thuận của các tổ chức tín dụng (TCTD), NHNN đã duy trì

lãi suất tái chiết khấu và lãi suất thị trường mở năm 2010 ở mức 7%/năm, thấp hơn so với mặt bằng chung nhằm kéo mặt bằng lãi suất xuống theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, tận dụng lợi thế nắm giữ các giấy tờ có giá, các ngân hàng thương mại lớn đã vay vốn giá rẻ của NHNN đầu tư vào trái phiếu Chính phủ để quay vòng kiếm lợi, thậm chí nhiều ngân hàng còn mang nguồn vốn cho các ngân hàng thương mại nhỏ khác vay trên thị trường liên ngân hàng. Ngày 08/03/2011, NHNN nâng lãi suất tái chiết khấu, lãi suất thị trường mở lên 12%/năm, cao hơn mức trần lãi suất trái phiếu Chính phủ và sát với mức lãi suất huy động vốn trên thị trường thì mới chấm dứt tình trạng này. Tháng 12/2011, lãi suất tái chiết khấu được điều chỉnh lên 13%, lãi suất tái cấp vốn lên 15%, tăng 6% - 7% so với đầu năm. Tuy nhiên, việc tăng lãi suất như vậy khiến các NHTM phải chịu mức lãi suất cao hơn khi vay tiền từ Ngân hàng Nhà nước, lãi suất giao dịch trên thị trường liên ngân hàng cũng tăng lên làm cho huy động vốn ở các NHTM trở nên khó khăn. Sau đó giai đoạn 2012 - 2013 lãi suất được điều chỉnh giảm liên tục, tính đến thời điểm 6/2013, lãi suất tái chiết khấu được điều chỉnh ở mức 5%, lãi suất tái cấp vốn là 7%.

Biểu đồ 2. Sự biến động của lãi suất bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm từ tháng 6/2009 tới tháng 6/2013.

ĐVT: %/năm



Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ website Ngân hàng Nhà nước (www.sbv.org.vn)

Có thể thấy rằng diễn biến của lãi suất trong giai đoạn 2009 - 2013 là khá phức tạp. Lãi suất bình quân liên ngân hàng tăng cao đột ngột vào giai đoạn từ cuối năm 2009 đến khoảng tháng 02/2010 và giai đoạn nửa đầu năm 2011. Nguyên nhân là do vào khoảng thời gian này, NHNN vẫn khống chế trần lãi suất không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản làm cho các ngân hàng bị khó khăn trong việc huy động vốn. Bên cạnh đó, định mức tăng trưởng dư nợ tín dụng do NHNN đặt ra để kiềm chế lạm phát cũng đã hạn chế hoạt động cho vay của nhiều NHTM. Các NHTM thật sự gặp phải khó khăn chung về mất cân đối giữa các kỳ hạn huy động và cho vay. Vì thế khi NHNN bắt đầu ban hành thông tư 12 về cho phép các NHTM được áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận từ tháng 04/2010, lãi suất trên thị trường mở đã tăng rất mạnh với mức huy động phổ biến từ 14 - 16%, lãi suất cho vay chạm mức 19 - 20% vào những tháng cuối năm 2010.

Sang năm 2011, lãi suất bình quân liên ngân hàng còn tăng cao hơn cả giai đoạn trước đó. Ngày 08/03/2011, NHNN nâng lãi suất tái chiết khấu, lãi suất thị trường mở lên 12%/năm so với mức 7% vào năm 2010 đã đẩy lãi suất liên ngân hàng lên cao. Lúc này lạm phát trong

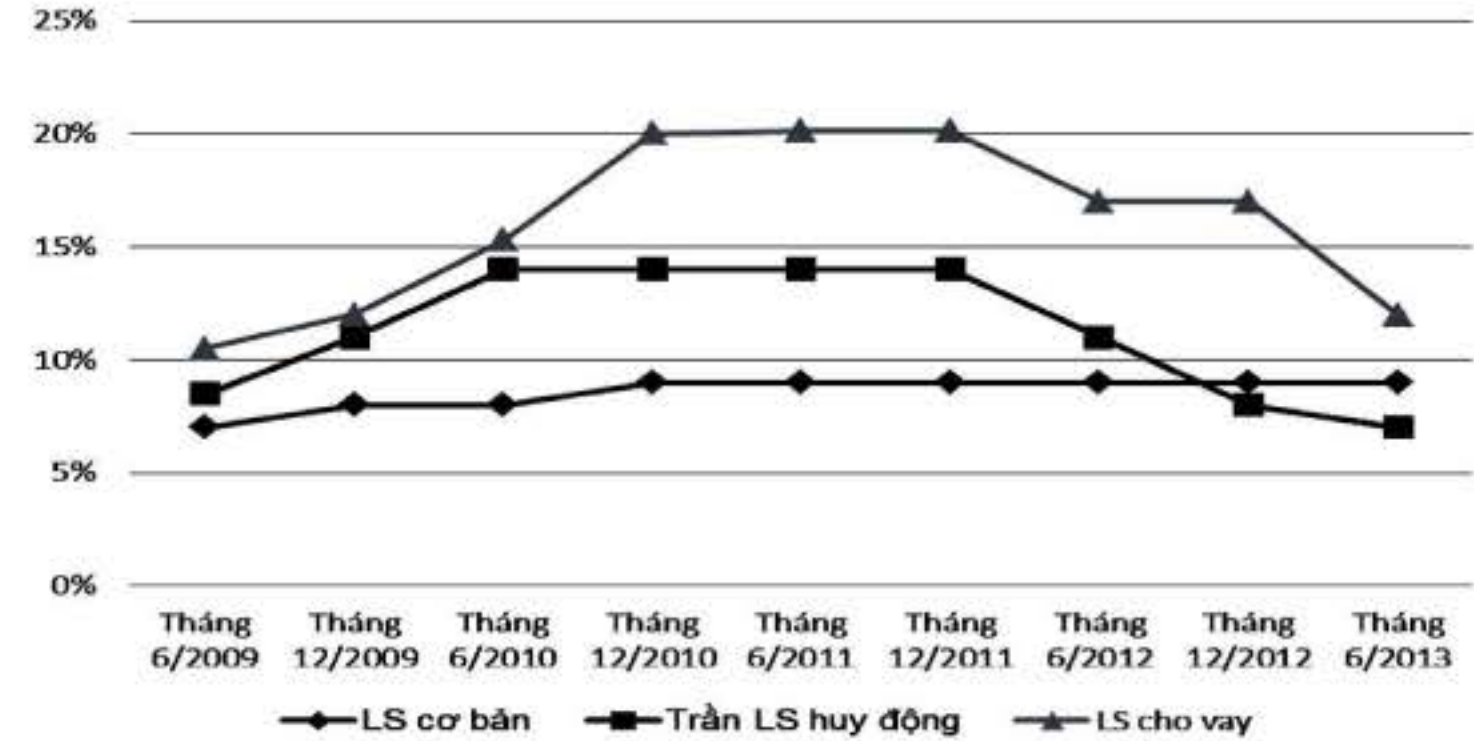
nước đã tăng rất cao, đồng thời nhu cầu thanh khoản của các NHTM Việt Nam, đặc biệt là các ngân hàng nhỏ trở nên rất cấp bách. Chính vì thế ở giai đoạn cuối năm 2011, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng duy trì ở mức đỉnh cao, lên đến 12% - 15%/năm đối với cho vay qua đêm; 13% - 18% đối với kỳ hạn tuần.

Năm 2012, nhìn chung lãi suất thị trường liên ngân hàng liên tục giảm và duy trì ở mức thấp trong gần 06 tháng đầu năm. Theo đó, kỳ hạn cho vay qua đêm lãi suất phổ biến ở mức 1.5%/ năm, kỳ hạn 1 tuần lãi suất ở mức 1.8%/ năm, kỳ hạn 02 tuần lãi suất ở mức 2%/năm, kỳ hạn 01 tháng lãi suất ở mức 4%/năm. Tuy nhiên càng về cuối năm, lãi suất liên ngân hàng có xu hướng tăng lên, tháng 12/2012 lãi suất kỳ hạn qua đêm phổ biến ở mức 5.2%/ năm.

Trong 06 tháng đầu năm 2013, theo thống kê của Công ty chứng khoán Bảo Việt (BVSC), lãi suất liên ngân hàng đã thể hiện xu hướng giảm rõ rệt và đã xuống mức thấp kỷ lục trong tháng 06. Cụ thể, lãi suất trung bình cho kỳ hạn qua đêm chỉ còn 1.25%/năm trong tháng 06, giảm mạnh so với mức trung bình 1.94% trong tháng 05; 3% trong tháng 04; 2.8% trong tháng 3; 3.25% trong tháng 2; 3.36% trong tháng 01.

Biểu đồ 3. Lãi suất cơ bản, lãi suất huy động và lãi suất cho vay từ 6/2009 đến 6/2013.

ĐVT: %/năm



Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ website Ngân hàng Nhà nước (www.sbv.org.vn)

Năm 2011, NHNN ban hành Thông tư 02/2011/TT-NHNN quy định mức lãi suất huy động vốn tối đa bằng đồng Việt Nam là 14%/năm, kể cả các khoảng khuyến mại dưới mọi hình thức. Tuy nhiên việc chấp hành thông tư không nghiêm đã dẫn đến lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực của các ngân hàng có khoảng cách khá xa. Cụ thể là, mặc dù các ngân hàng đều trung biểu lãi suất tối đa 14%, nhưng thực tế lãi suất huy động đã lên đến 18 - 19%. Tháng 12/2011, lãi suất cho vay tháng ngắn hạn ở mức 14.5% - 25.42% và cho vay trung dài hạn ở mức 13.5% - 26.75%. Có thể nói việc các NHTM chạy đua lãi suất đã gây ra các tác động tiêu cực đối với thị trường tài chính, nền kinh tế và môi trường kinh doanh của chính các ngân hàng. Đẩy cao lãi suất huy động tức là đẩy chi phí sử dụng vốn lên cao, làm giảm khả năng sinh lời khiến ngân hàng phải tăng cường nói lỏng tín dụng, làm tăng khả năng rủi ro trong hoạt động. Và với mức lãi suất quá cao như vậy trong thị trường kinh tế khó khăn đã thật sự khiến cho hầu hết các doanh nghiệp không thể tiếp cận được nguồn vốn kinh doanh, dẫn đến việc đã có rất nhiều doanh nghiệp bị đình trệ sản xuất kinh doanh, thậm chí phá sản, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế.

Lãi suất huy động đã được Nhà nước điều chỉnh giảm một cách đáng kể từ 14% xuống còn 8%/năm vào cuối năm 2012, lãi suất cho vay đối với lĩnh vực kinh doanh sản xuất dưới 15%/năm, so với trên 20%/năm vào thời điểm cao nhất cuối năm 2011. Kết quả này đã cho thấy những nỗ lực rất lớn của Chính phủ trong quá trình điều hành chính sách vĩ mô của nền kinh tế, ổn định lãi suất và giảm chi phí sử dụng vốn. Tuy lãi suất đã được điều chỉnh đáng kể nhưng có thể nói chi phí sử dụng vốn của các nhà đầu tư và các doanh nghiệp vẫn ở mức tương đối cao, trong khi suất thu lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn khá thấp.

Trong 6 tháng đầu năm 2013, lãi suất huy động và cho vay đã và đang ổn định hơn và

trong xu thế giảm (giảm từ 2% - 3% so với đầu năm). Trong đó, mặc dù chưa thể hiện rõ đường cong lãi suất, song lãi suất huy động đã bắt đầu có sự phân biệt giữa các loại kỳ hạn: 3 tháng; 6 tháng và 9 tháng tại một số TCTD. Cụ thể: Lãi suất huy động vốn VNĐ loại kỳ hạn 1 tháng đến dưới 12 tháng là 5% - 7.5%/năm; kỳ hạn 12 tháng trở lên ở mức 08% - 10%/năm. Đối với lãi suất cho vay, các TCTD áp dụng đúng quy định của Ngân hàng Trung ương về lãi suất cho vay tối đa đối với 5 nhóm lĩnh vực ưu tiên (không quá 10%/năm). Lãi suất cho vay ngoài 5 nhóm lĩnh vực ưu tiên từ 11% - 14%/năm và phổ biến ở mức 11.5% - 12%/năm.

Như vậy có thể nói tình hình biến động lãi suất trong thời gian qua là rất khó dự đoán và những tổn thất do lãi suất mang lại cho các NHTM là không phải nhỏ. Rủi ro lãi suất hiện hữu và buộc các NHTM phải tìm những phương cách đối phó kịp thời. Việc phòng ngừa rủi ro do những biến động lãi suất gây ra ngày càng trở nên cấp thiết.

2. Vận dụng các công cụ phái sinh trong quản trị phòng ngừa rủi ro biến động lãi suất tại các NHTMCP Việt Nam

2.1. Hợp đồng lãi suất kì hạn

Hợp đồng lãi suất kì hạn là thỏa thuận giữa hai bên về việc thanh toán tại một thời điểm trong tương lai dựa trên mức lãi suất đã được ấn định trước. Hợp đồng kì hạn sau khi đã được kí kết và đăng kí thì các bên mua và bán không được hủy bỏ vì bất kì lý do gì. Cũng giống như hợp đồng kỳ hạn thông thường, hợp đồng kỳ hạn lãi suất cũng phải gánh chịu rủi ro tín dụng nếu người mua hoặc người bán không muốn thực hiện hợp đồng khi lãi suất biến động theo chiều hướng không thuận lợi cho việc thực hiện hợp đồng hoặc vì các vấn đề về khả năng tài chính. Tính thanh khoản của hợp đồng kỳ hạn không được cao vì giá trị của hợp đồng chỉ được giao nhận vào ngày

đáo hạn hợp đồng, không có khoản chi trả nào vào được thực hiện trong thời hạn của hợp đồng. Tuy nhiên, nhằm hạn chế sự biến động lớn về lãi suất, hợp đồng kỳ hạn có thể được sử dụng như một công cụ để phòng ngừa rủi ro lãi suất theo cơ chế như sau:

Giả sử một Công ty XYZ dự tính tháng 12/2013 đầu tư dài hạn 10.000USD vào trái phiếu ngân hàng. Do dự kiến lãi suất sẽ giảm nên XYZ thỏa thuận và được ngân hàng đồng ý bán trái phiếu với tổng mệnh giá 10.000USD vào thời điểm tháng 12/2013 với mức lãi suất 9% năm, thanh toán sau 2 năm.

Về phía Công ty, nếu tháng 12/2013, lãi suất thị trường thấp hơn 9%/ năm, công ty XYZ vẫn đảm bảo cho mình một mức lãi suất 9%/ năm cho khoản đầu tư 10.000USD.

Về phía ngân hàng, bằng hợp đồng bán kỳ hạn 2 năm với lãi suất thỏa thuận trước, ngân hàng có thể an tâm về giá trái phiếu mà họ đang nắm giữ.

Vì vậy, hợp đồng kỳ hạn đã giúp người mua và người bán chủ động phòng ngừa rủi ro lãi suất theo hướng như sau: người bán (Ngân hàng) dự đoán lãi suất có thể tăng làm giá trái phiếu sẽ giảm, ngân hàng sẽ có lãi nếu mua trái phiếu trên thị trường giá thấp hơn 10.000USD và bán lại với giá 10.000USD. Trong khi đó, Công ty XYZ cho rằng lãi suất sẽ giảm nên quyết định mua ngay từ bây giờ để tránh sự tăng giá của trái phiếu.

2.2. Hợp đồng lãi suất tương lai

Hợp đồng tương lai là hợp đồng mua bán các công cụ tài chính tại một thời điểm xác định trong tương lai theo một mức giá xác định tại thời điểm thỏa thuận hợp đồng. Hợp đồng lãi suất tương lai là hợp đồng tương lai về tài sản mà giá của nó phụ thuộc duy nhất vào lãi suất. Hợp đồng tương lai được giao dịch tại các sở giao dịch chính thức và được thực hiện thông qua các trung tâm thanh toán bù trừ. Do vậy, người tham gia hợp đồng phải

thực hiện một số khoản kí quỹ nhất nhất định tại trung tâm thanh toán bù trừ nhằm đảm bảo khả năng thực hiện hợp đồng.

Quá trình thanh toán bằng tiền phản biến động giá cả của hợp đồng tương lai giữa bên mua và bên bán được thực hiện sau mỗi ngày giao dịch. Nếu hợp đồng tương lai tăng giá trị trong ngày giao dịch, mức tăng này sẽ được cộng vào tài khoản kí quỹ vào cuối ngày. Nếu số dư tài khoản kí quỹ giảm xuống dưới mức tối thiểu đã được thỏa thuận, bắt buộc phải nộp một khoản kí quỹ bổ sung hoặc hợp đồng tương lai sẽ không được thực hiện.

Các ngân hàng sử dụng hợp đồng lãi suất tương lai trong nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư, bảo toàn lợi nhuận và chi phí của các khoản tín dụng, tiền gửi, tiền vay trên thị trường tiền tệ.

Không như hợp đồng lãi suất kỳ hạn giao nhận giá trị hợp đồng thông qua việc thanh toán vào ngày đáo hạn, giá trị hợp đồng tương lai được thực hiện vào cuối mỗi ngày chúng thực hiện giao dịch. Hợp đồng tương lai có tính chất thanh toán tiền mặt, điều chỉnh theo thị trường. Quá trình thanh toán hằng ngày giúp đảm bảo tính vẹn toàn của thị trường, bởi khoản thua lỗ không xảy ra cùng một thời điểm cuối hợp đồng mà dần trải thành từng khoản nhỏ.

Nguyên lý cơ bản khi sử dụng thị trường tương lai để phòng ngừa rủi ro là: Nếu giá trị thị trường của tài sản giảm, mức thu lợi từ hợp đồng tương lai sẽ bù đắp trong kinh doanh thực tế của nhà đầu tư. Nếu giá trị thị trường của tài sản tăng, mức lỗ của hợp đồng tương lai sẽ được bù đắp bởi phần lợi nhuận trong kinh doanh thực tế của nhà đầu tư. Hợp đồng lãi suất tương lai được vận dụng trong phòng ngừa rủi ro lãi suất theo phương thức như sau:

Giả sử ngày 01/12/2013, ngân hàng đầu tư 100.000 USD vào trái phiếu chính phủ. Vì lo ngại lãi suất sẽ tăng trong 3 tháng tới, ngân

hàng quyết định hợp đồng tương lai để phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng cách bán hợp đồng tương lai tháng 03/2014 về trái phiếu dài hạn, giá hợp đồng hiện tại là 93.000USD. Giả sử trong giai đoạn từ 01/12/2013 đến 01/03/2014 lãi suất tăng mạnh nên giá trị trái phiếu giảm từ 100.000USD còn 97.500USD.

Vào ngày 01/03/2014, giá hợp đồng tương lai của trái phiếu dài hạn là 90.000USD, ngân hàng quyết định đóng trạng thái hợp đồng tương lai vào ngày 01/3/2014. Ngân hàng sẽ có lãi trên hợp đồng tương lai là $93.000 - 90.000 = 3.000$ khoản lỗ trong hoạt động đầu tư: $100.000 - 97.500 = 2.500$ USD được bù đắp một phần lãi trên hợp đồng tương lai giúp ngân hàng lãi cuối cùng 500USD.

2.3. Hợp đồng quyền chọn lãi suất

Hợp đồng quyền lãi suất cho phép người nắm giữ tài sản hoặc bán tài sản cho nhà đầu tư khác tại một mức giá định trước vào ngày đáo hạn của hợp đồng, hoặc mua tài sản từ nhà đầu tư khác tại mức giá định sẵn vào ngày đáo hạn hợp đồng. Tuy nhiên, không như các hợp đồng tài chính khác, hợp đồng quyền chỉ quy định về quyền mua hoặc bán chứ không bắt buộc việc phải thực hiện quyền.

Khi ngân hàng dự đoán trong tương lai lãi suất thị trường giảm thì ngân hàng sẽ mua quyền chọn mua. Vì khi lãi suất giảm thì giá trị của các tài sản sẽ tăng, việc thực hiện quyền sẽ mang lại lợi nhuận cho ngân hàng vì ngân hàng được mua tài sản từ hợp đồng quyền chọn với giá thấp rồi sau đó bán lại trên thị trường với giá cao.

Còn nếu ngân hàng dự đoán trong tương lai lãi suất thị trường tăng thì ngân hàng sẽ mua quyền chọn bán. Vì khi lãi suất tăng thì giá trị của tài sản giảm, việc thực hiện quyền sẽ mang lại lợi nhuận cho ngân hàng vì ngân hàng sẽ mua tài sản trên thị trường với giá thấp rồi sau đó bán theo hợp đồng quyền chọn với giá cao.

Như vậy, hợp đồng quyền bán bù đắp những tổn thất khi lãi suất tăng như sau:

Ngân hàng ABC dự tính phát hành các CDs trị giá 100 triệu USD có kì hạn 180 ngày vào cuối tuần. Lãi suất trên thị trường của CDs là 7.5%, và ngân hàng dự đoán lãi suất sẽ tăng lên 8.5%. Khi đó, chi phí trả lãi cho các CDs sẽ tăng thêm 500.000USD làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Do đó, để hạn chế tổn thất do chi phí tăng, ngân hàng sẽ tìm kiếm những nhà kinh doanh có ý định phát hành quyền bán đối với các hợp đồng tương lai tại mức giá 980.000USD (cho một hợp đồng có mức giá 1.000.000 USD) với quyền phí là 3.000USD cho một hợp đồng.

Kết quả là khi lãi suất tăng, giá trị hợp đồng sẽ giảm còn 960.000USD. Ngân hàng sẽ thực hiện quyền bán của mình nếu giá trị thị trường của các hợp đồng tương lai giảm mạnh bởi vì giờ đây trên thị trường tiền tệ, ngân hàng có thể mua USD với giá rẻ hơn và bán ở mức giá cao hơn theo hợp đồng quyền. Như vậy, trong trường hợp này, lợi nhuận của một hợp đồng là: $980.000 - 960.000 - 3.000 = 17.000$. Khoản lợi nhuận này sẽ bù đắp một phần tổn thất do chi phí trả lãi cho các CDs tăng lên nếu như lãi suất tăng, và ngân hàng vẫn thu lời được một khoản là 350.000USD ($850.000 - 500.000$).

Trong trường hợp lãi suất giảm, hợp đồng quyền mua bù đắp những tổn thất khi lãi suất giảm như sau:

Ngân hàng ABC dự định mua trái phiếu kho bạc trị giá 02 triệu USD với lãi suất 9%/năm. Với việc dự báo lãi suất sẽ giảm trong thời gian tới từ 9%/năm xuống còn 8%/năm, có nghĩa là ngân hàng ABC bị thiệt hại khoản 20.000USD do lãi suất giảm. Để hạn chế thiệt hại 20.000 USD, Ngân hàng ABC đã đề nghị một công ty kinh doanh chứng khoán XYZ phát hành quyền mua trái phiếu kho bạc ở mức giá thỏa thuận là 9.500USD cho mỗi trái phiếu mệnh giá 10.000USD với quyền phí là

60 USD đối với mỗi trái phiếu. Nếu lãi suất giảm theo như dự báo, thì giá trị thị trường của trái phiếu tăng đến 9.760 USD, khi đó, ngân hàng sẽ thực hiện quyền mua của mình, yêu cầu công ty chứng khoán XYZ giao trái phiếu ở mức 9.500 USD. Như vậy, lợi nhuận trước thuế thu được từ hợp đồng quyền chọn mua của Ngân hàng là $9.760 - 9.500 - 60 = 200$ USD/trái phiếu. Như vậy, khoản lợi nhuận này sẽ bù đắp tổn thất về thu nhập lãi do lãi suất giảm. Bằng công cụ hợp đồng quyền chọn mua, Ngân hàng ABC không những không thiệt hại 20.000 USD mà còn có lợi từ việc sử dụng hợp đồng quyền chọn mua là: $20.000\text{USD} = [200 \times (2.000.000/10.000) - 20.000]$.

Hợp đồng quyền chọn lãi suất trần, quyền chọn lãi suất sàn hay quyền chọn lãi suất trần - sàn (COLLAR) là những dạng đặc biệt của hợp đồng quyền trong việc phòng ngừa rủi ro lãi suất.

Lãi suất trần được sử dụng trong việc chống lại tổn thất khi lãi suất thị trường tăng vượt quá mức trần. Người vay được đảm bảo rằng ngân hàng sẽ không tăng lãi suất của khoản tín dụng vượt quá mức giới hạn trần. Lãi suất sàn được thiết lập cho các khoản tín dụng nhằm đảm bảo sẽ không có rủi ro lớn xảy ra nếu lãi suất giảm xuống dưới mức tối thiểu. Vì thế, ngân hàng sẽ được đảm bảo một tỷ lệ lãi suất tối thiểu trên các khoản tín dụng nếu sử dụng hợp đồng sàn lãi suất. Hợp đồng có sự phối hợp trần- sàn lãi suất gọi là hợp đồng khoảng lãi suất. Nhiều ngân hàng bán hợp đồng khoảng lãi suất cho khách hàng vay vốn như một dịch vụ cơ bản để thu phí hoặc sử dụng loại hợp đồng này để bảo vệ thu nhập của mình khi lãi suất dao động thất thường mà bản thân ngân hàng cũng khó dự tính chính xác động thái của lãi suất trên thị trường. Chẳng hạn như việc vận dụng công cụ quyền chọn lãi suất trần - sàn để hạn chế rủi ro như sau:

Ngân hàng ABC ký hợp đồng quyền chọn lãi suất trần - sàn cho khoản tín dụng 02 triệu

USD với một công ty tài chính với lãi suất trong khoảng 6% đến 8%. Nếu lãi suất thị trường trên 8%, giả sử 9% thì khi đó, công ty tài chính sẽ thanh toán cho khoản chi phí lãi tăng thêm 1% cho Ngân hàng ABC. Tuy nhiên, nếu lãi suất giảm xuống dưới 8%, giả sử ở mức 5% thì khi đó, ngân hàng ABC sẽ phải trả cho công ty tài chính lãi suất tối thiểu là 6%.

2.4. Hoán đổi lãi suất

Theo khoản 2, điều 3 của quyết định số 62/2006/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: “Giao dịch hoán đổi lãi suất là việc các bên giao kết hợp đồng với nhau, theo đó mỗi bên cam kết thanh toán cho bên kia khoản tiền lãi tính theo một loại lãi suất hoán đổi đã cam kết trên cùng một khoản vốn gốc nhất định trong cùng một khoản thời gian nhất định”. Dựa theo hợp đồng trao đổi lãi suất, khách hàng vay vốn có phân hạng tín dụng thấp tiến hành trao đổi các khoản thanh toán lãi với một khách hàng vay khác có phân hạng tín dụng cao hơn. Khách hàng có phân hạng tín dụng thấp đồng ý thanh toán chi phí lãi vay cố định thay cho cho khách hàng có phân hạng tín dụng cao. Thực chất, họ sẽ nhận được một khoản tín dụng dài hạn với chi phí lãi thấp hơn so với khi họ trực tiếp đi vay vốn trên thị trường. và người vay có phân hạng tín dụng cao sẽ thanh toán toàn bộ hay một phần chi phí trả lãi thả nổi ngắn hạn cho người vay có phân hạng tín dụng thấp. Do đó, khách hàng đã chuyển lãi suất dài hạn cố định thành lãi suất ngắn hạn thấp hơn linh hoạt hơn. Kết quả là người vay có phân hạng tín dụng cao sẽ nhận được khoản tín dụng mang lãi suất dài hạn cố định nhưng sẽ phải thanh toán lãi suất thả nổi áp dụng cho người vay có phân hạng tín dụng thấp. Việc vận dụng công cụ hợp đồng hoán đổi lãi suất trong phòng ngừa rủi ro lãi suất như sau:

Ngân hàng ABC huy động vốn với lãi suất cố định nhưng lại cho vay với lãi suất thả nổi,

ngược lại doanh nghiệp XYZ lại vay vốn với lãi suất thả nổi. Nhằm hạn chế rủi ro về lãi suất, ngân hàng và doanh nghiệp kí kết một hợp đồng hoán đổi lãi suất. Ngân hàng đổi lãi suất cố định 08%/ năm của một số vốn huy động thành lãi suất thả nổi, doanh nghiệp đổi lãi suất thả nổi theo lãi suất liên ngân hàng (LNH) + 1% của khoản vay 2 triệu USD trong 1 năm thành lãi suất cố định. Đến kỳ thanh toán 1 năm sau, lãi suất LNH lúc đó là 6%, vậy lãi suất doanh nghiệp thanh toán cho ngân hàng là 7%. Như vậy, sau khi bù trừ, doanh nghiệp nhận được số tiền lãi với lãi suất là $8\% - 7\% = 1\%$. Lãi suất cố định 8% gọi là lãi suất hoán đổi. Trong trường hợp này, nếu lãi suất LNH mà lớn hơn 7% thì ngân hàng có lợi, còn thấp hơn 7% thì doanh nghiệp có lợi.

3. Các giải pháp để phát triển các công cụ tài chính phái sinh trong quản trị rủi ro lãi suất tại Việt Nam

3.1. Phát triển thị trường tài chính - tiền tệ

Hiện tại, độ cong lãi suất thị trường Việt Nam là chưa nhiều và chưa phản ánh đúng cung - cầu của thị trường. Do đó, để đảm bảo tính khách quan và tạo nền tảng cho sự vận động của thị trường tài chính, NHNN cần để lãi suất thị trường phản ánh theo đúng cung, cầu và chỉ can thiệp ở mức độ gián tiếp, tạo điều kiện cho các NHTM và các doanh nghiệp chủ động áp dụng các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro trước xu hướng biến động của lãi suất trên thị trường. Bên cạnh đó, Nhà nước cần có những chính sách nhằm phát triển thị trường tài chính và thị trường tiền tệ theo chiều sâu vì thị trường là một trong những điều kiện cần thiết để phát triển công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro. Thông qua các chính sách phát triển thị trường chứng khoán lớn mạnh và ổn định, cũng như thị trường trái phiếu, các trái phiếu Chính phủ để góp phần tạo nên một thị trường vốn sôi động, cung ứng nguồn vốn hiệu quả,

nhANH chóng, kịp thời cho hoạt động của nền kinh tế.

3.2. Hoàn thiện môi trường pháp lý

Tác động của các hoạt động phái sinh là khá phức tạp và ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế nên cần được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện các quy chế có liên quan nhằm đảm bảo tính ổn định và cạnh tranh của thị trường. Các văn bản pháp Luật ban hành phải đảm bảo được sự phối hợp nhất quán, tránh sự chồng chéo trong quản lý giữa các cơ quan quản lý, giám sát tiền tệ-ngân hàng. Hiện tại, các nghiệp vụ liên quan đến phòng ngừa rủi ro lãi suất vẫn chưa được ban hành và hướng dẫn cụ thể nên chưa khuyến khích được các NHTM và doanh nghiệp vận dụng các loại giao dịch này. Hơn nữa, hợp đồng khung IDSA do Hiệp hội quốc tế về hoán đổi và phái sinh đưa ra nhằm chuẩn hóa và hợp lý hóa các giao dịch phái sinh vẫn chưa được sử dụng phổ biến trong các giao dịch ở Việt Nam. Vì vậy, để hạn chế những rủi ro và tranh chấp, NHNN cần quan tâm và đề nghị các bên tham gia phải tìm hiểu và ký hợp đồng ISAD trước khi tiến hành thực hiện các nghiệp vụ phái sinh.

Bên cạnh đó, quy chế về tỉ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD và chế độ kế toán cần được lưu ý quan tâm để hạn chế những rủi ro. Để hình thành tỷ lệ quy đổi rủi ro cho các hợp đồng phái sinh phải dựa vào mức độ rủi ro của danh mục các giao dịch của ngân hàng, từ đó trích lập tỷ lệ dự phòng rủi ro phù hợp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện nay chưa có các tiêu chuẩn để hạch toán và đánh giá các công cụ tài chính phái sinh. Khi các hợp đồng phái sinh được thực hiện ở quy mô lớn có khả năng gây sai lệch về kế toán, ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, cũng như nền kinh tế. Thêm vào đó, với mục đích là phòng ngừa rủi ro nhưng lợi nhuận thu vào từ các hợp đồng phái sinh hiện nay cũng bị tính thuế, điều đó thật sự không

khuyến khích việc sử dụng các loại hợp đồng này. Do vậy, chế độ kế toán cần sớm được hoàn thiện về chuẩn mực các công cụ tài chính, hài hòa với chuẩn mực kế toán của quốc tế để tạo thuận lợi cho việc ghi chép, đánh giá giá trị các công cụ phái sinh và khuyến khích việc sử dụng công cụ này trong phòng ngừa rủi ro lãi suất.

Cuối cùng, công tác giám sát, thanh tra cũng cần được quan tâm và ban hành các quy chế hướng dẫn cụ thể, nhằm tránh sự lạm dụng, đầu cơ hưởng chênh lệch giá từ các hợp đồng phái sinh, gây ảnh hưởng xấu đến thị trường và nền kinh tế.

3.3. Hiện đại hóa công nghệ ngân hàng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Các giao dịch công cụ tài chính phái sinh là những công cụ đòi hỏi kỹ thuật xử lý dữ liệu, phân tích và định giá phức tạp, chính vì vậy sự hỗ trợ của công nghệ thông tin là không thể thiếu cho sự vận hành của các giao dịch phái sinh. Công nghệ hiện đại cần được nghiên cứu và đưa vào áp dụng mới có thể xử lý dữ liệu, phân tích, định giá và đưa ra những quyết định đúng đắn, kịp thời. Các NHTM Việt Nam cần phát huy và phát triển mạnh mạng lưới trên cũng như ngày càng tăng tính liên kết giữa các ngân hàng nhằm tạo nền tảng cho sự ra đời các sản phẩm tài chính hiện đại trong đó có các công cụ phái sinh. Sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất không chỉ được triển khai giữa khách hàng-ngân hàng mà còn được thực hiện giữa các ngân hàng trong hệ thống với nhau.

Các NHTMCP Việt Nam cần có đủ số lượng nhân viên có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp triển khai nghiệp vụ phái sinh. Những nhân viên này phải có sự

hiểu biết sâu sắc về thị trường, biến động thị trường, lãi suất, quy cách giao dịch, kỹ thuật định giá, các loại rủi ro có liên quan và Luật lệ thị trường. Có như thế mới có thể phổ cập kiến thức phái sinh đến các doanh nghiệp, khách hàng và đối tác, thực hiện một cách nhuần nhuyễn và giảm thiểu rủi ro cho khách hàng khi có nhu cầu.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011.
2. Thông tư 04/2011/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Quy định tổ chức tín dụng được áp dụng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất trong trường hợp tổ chức, cá nhân rút tiền gửi trước hạn
3. Thông tư 02/2011/TT-NHNN, Thông tư số 30/2011/TT-NHNN, thông tư số 05/2012/TT-NHNN thông tư số 08/2012/TT-NHNN, thông tư số 14/2013/TT-NHNN và thông tư 15/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước quy định lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng Việt Nam đồng.
4. Thông tư số 14/2012/TT-NHNN, Thông tư số 17/2012/TT-NHNN, Thông tư số 19/2012/TT-NHNN và Thông tư số 19/2012/TT-NHNN quy định về lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng Việt Nam đồng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế.
5. Các trang webs: www.sbv.gov.vn; www.gso.gov.vn; www.chinhphu.vn; www.laisuat.vn.



ẢNH HƯỞNG CỦA MẠNG XÃ HỘI ĐẾN LỐI SỐNG CỦA GIỚI TRẺ

TS. NGUYỄN THỊ HẬU*

Tóm tắt

Thời đại thông tin ngày nay đã tạo những điều kiện và cơ hội cho con người giao lưu, liên kết, chia sẻ những sở thích, sự quan tâm, những ý tưởng, những việc làm bằng các phương tiện truyền thông hiện đại - nhất là sự phát triển ngày càng đa dạng của internet, trong đó có các mạng xã hội. Sự xuất hiện với những tính năng đa dạng, nguồn thông tin phong phú, mạng xã hội đã cho phép người dùng tiếp nhận, chia sẻ và chọn lọc thông tin một cách có hiệu quả, vượt qua trở ngại về không gian và thời gian, vượt qua khoảng cách giữa các thế hệ. Nó giúp nâng cao vai trò của mỗi công dân trong việc tạo lập quan hệ và tự tổ chức xoay quanh những mối quan tâm chung trong những cộng đồng thúc đẩy sự liên kết các tổ chức xã hội. Do chức năng đa dạng và sự gia tăng ngày càng nhanh số lượng thành viên, mạng xã hội đã có tác động làm thay đổi nhiều thói quen cũ và hình thành những biểu hiện mới của tư duy, lối sống, văn hóa... ở một bộ phận khá lớn những người sử dụng. Với sự phát triển ngày càng nhanh chóng và hiện đại của mạng xã hội, xu hướng mới của xã hội công nghệ thông tin đã đặt ra những câu hỏi khá lý thú nhưng cũng rất phức tạp về việc quản lý các mạng xã hội ảo như thế nào? Làm sao để phát huy được mặt tích cực của loại tổ chức “ảo” phục vụ cho xã hội “thực”, nhất là đối với giới trẻ?

* Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đầu tiên có thể nhận thấy những ảnh hưởng của mạng xã hội đến lối sống giới trẻ hiện nay, thông qua việc tìm hiểu nhu cầu, mục đích và các hình thức sử dụng mạng xã hội của họ. Mặt tích cực của mạng xã hội, những tiện ích mà nó mang lại cho cộng đồng như sử dụng mạng xã hội trong học tập, giao tiếp và tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp. Những thành viên trong các mạng xã hội liên kết hợp tác với nhau thành các nhóm người có cùng sở thích, cùng sự quan tâm, cùng ý nguyện có thể gặp gỡ, trao đổi trên mạng rồi tiến tới sinh hoạt offline, nhiều nhóm cộng đồng có tính chất tích cực từ “mạng ảo” đã xuất hiện trong “đời thực” như tổ chức các hoạt động từ thiện nhân những ngày Lễ Tết, giúp đỡ trẻ đường phố, tổ chức những sinh hoạt văn hóa lành mạnh; nhóm các bà mẹ trẻ trao đổi kinh nghiệm nuôi dạy con cái; nhiều nhóm chia sẻ sở thích du lịch kết hợp việc làm từ thiện ở vùng cao biên giới hẻo lánh; những nhóm quan tâm đến các vấn đề lịch sử văn hóa Việt Nam, lập diễn đàn trao đổi tranh luận, những nhóm tìm về các giá trị văn hóa cổ xưa như đồ cổ sách cũ, chưa kể nhiều nhà văn nhà thơ đã sử dụng mạng xã hội để trực tiếp đưa tác phẩm đến với bạn đọc, qua sự tương tác với bạn đọc để hoàn chỉnh tác phẩm của mình... Nhiều cuộc trao đổi tranh luận quanh các vấn đề chính trị - xã hội cũng đã giúp nâng cao nhận thức của người dân về nhiều mặt. Nhiều phong trào mang ý nghĩa lớn lao như tuyên truyền về Biển - Đảo Việt Nam cũng thông qua nhiều mạng xã hội để đến với giới trẻ.

Đây chính là những tác động tốt mà mạng xã hội mang lại. Mạng xã hội, tuy rất rộng lớn, đa dạng và phức tạp nhưng cũng chính là cái sàng lọc mà mỗi thành viên của nó có thể sử dụng để tìm ra những gì phù hợp với sở thích, khả năng, suy nghĩ và hành động của mình. Nó làm cho mỗi người rèn luyện khả năng chọn lựa thông tin, từ đó góp phần không nhỏ vào việc hình thành và phát triển ý thức xã hội của công dân, bởi vì nó tạo điều kiện cho các thành viên bày tỏ thái độ và hành động vì cộng đồng, qua đó khuyến khích tinh thần trách nhiệm cá nhân với thái độ và hành động của chính mình.

Bên cạnh những mặt tích cực thì việc sử dụng mạng xã hội cũng gây không ít “phiền toái” cho người dùng đặc biệt là những người trẻ, phổ biến nhất là đã làm nảy sinh biểu hiện “nghiện” mạng xã hội ở một số thành viên như tiêu tốn thời gian “lướt mạng” truy cập và tìm kiếm những thông tin vô bổ, thậm chí có hại; chơi game online bất kể giờ giấc và nhiều người sa vào những game bạo lực, khiêu dâm... Mạng xã hội còn tiềm ẩn nguy cơ khi những thông tin, nội dung, hình ảnh riêng tư được đưa lên mạng để chia sẻ với người thân, bạn bè... nhưng vô tình bị kẻ xấu lợi dụng và sử dụng vào mục đích xấu, hoặc là người sử dụng mạng xã hội chưa có ý thức, vô trách nhiệm trong việc đưa thông tin xấu lên mạng gây ảnh hưởng không tốt đến suy nghĩ của một bộ phận cư dân mạng và dư luận xã hội. Những cá nhân dễ “nổi tiếng” nhờ mạng xã hội nhưng cũng dễ bị mạng xã hội “ném đá”, vui dập nhân cách, có khi dẫn đến những tai họa khôn lường. Sự tương tác tức thời và “không biên giới” của thế giới mạng có sức quyến rũ mê hoặc ghê gớm đồng thời là một sức mạnh có thể “hủy diệt” một cá nhân chỉ trong chốc lát. Thế giới mạng như một tấm gương của cuộc sống, chỉ có điều cần lưu ý, nó là tấm gương phóng đại nhiều lần những tốt đẹp hay xấu xa của mỗi con người, của một xã hội.

2. Chính vì vậy, để có thể quản lý, giáo dục, hướng dẫn việc sử dụng mạng xã hội cho giới trẻ, hướng đến những hành vi và lối sống tốt đẹp, có ích cho bản thân và cho cộng đồng thì đầu tiên, nền tảng đạo đức, lối sống của gia đình, ảnh hưởng của môi trường sống, trình độ nhận thức về văn hóa xã hội của người lớn... là những nhân tố quan trọng giúp giới trẻ sử dụng mạng xã hội một cách tích cực. Một kinh nghiệm mà nhiều bậc cha mẹ, thầy cô đã sử dụng trong việc tư vấn cho con em mình khi tham gia mạng xã hội, đó là bản thân người lớn cũng cần có sự hiểu biết về mạng xã hội, cần biết sử dụng mạng xã hội với những tiện ích của nó cho công việc, cho giải trí lành mạnh, không nên phê phán bừa bãi hay chỉ lên án những tiêu cực của mạng xã hội mà cấm đoán giới trẻ... Khi người lớn đã không biết sử dụng một tiện ích phổ biến của cuộc sống hiện đại lại còn nói bừa nói ẩu thì không thể thuyết phục, tư vấn cho trẻ. Bởi vì để có thể tận dụng và phát huy những lợi ích tích cực mà mạng xã hội đem lại, tự hạn chế và loại bỏ những tiêu cực do số ít thành viên mạng xã hội gây ra thì người sử dụng cũng cần có trải nghiệm thực tế và “tích lũy kinh nghiệm”. Các bậc cha mẹ cũng nên tham gia các mạng xã hội để có thể quan sát sinh hoạt của con em trong môi trường đó, tạo điều kiện cho con em chia sẻ tâm sự những điều khó có thể trực tiếp nói chuyện với nhau, có thể cùng bàn luận các vấn đề xã hội, tạo điều kiện cho con em trao đổi bộc lộ nhận thức... Khi người lớn tư vấn cho giới trẻ bằng chính kinh nghiệm của mình thì có tác dụng tốt nhất và hiệu quả nhất.

3. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Internet, với những tiện ích của mạng xã hội và tốc độ người tham gia vào mạng xã hội của cư dân mạng, có thể thấy rằng, xu hướng phát triển của mạng xã hội sẽ ngày càng phát triển và thu hút ngày càng lớn, rộng hơn những cư dân tham gia. Trong thời gian vừa qua Bộ Thông tin Truyền thông đã ban hành nhiều văn bản về quản lý nhà nước đối với các mạng xã

hội nói riêng và quản lý hoạt động Internet nói chung. Trong những văn bản này đã đề cập đến vai trò của từng đối tượng: Nhà Nước; tổ chức/ doanh nghiệp (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến) và cá nhân (chủ trang blog). Nhìn chung các văn bản này nhằm mục đích tạo điều kiện cho việc quản lý của các cơ quan chức năng nên đã đặt Internet và mạng xã hội ở thế “đối lập” với nhiều tác hại, tiềm ẩn nhiều nguy cơ... mà chưa thực sự nhìn thấy lợi ích và khuyến khích, hướng dẫn những người sử dụng Internet và mạng xã hội phát triển theo hướng lành mạnh. Do đó khi triển khai vào thực tiễn gặp không ít khó khăn, thậm chí không phù hợp. Bên cạnh nhiều biện pháp kỹ thuật và quản lý hành chính nặng về “chống” mà các cơ quan quản lý đã đề ra, chúng tôi cho rằng việc “xây” một thế giới mạng lành mạnh, tốt đẹp khó khăn hơn, bởi vì trong thế giới ảo, việc quản lý về mặt kỹ thuật không hề dễ dàng do tiến bộ kỹ thuật luôn đi nhanh hơn văn bản quy phạm của nhà nước. Vì vậy, để thực sự có hiệu quả đối với xã hội, những văn bản quản lý cần chú ý tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân sử dụng Internet và mạng xã hội như một công cụ hữu ích cho công việc và sinh hoạt, cho sự phát triển của xã hội công dân - nền tảng của

một xã hội thực sự dân chủ... Chính trong môi trường Internet và mạng xã hội, việc giáo dục từ phía gia đình và xã hội sẽ có tác dụng tích cực hơn cho giới trẻ. Hơn nữa trình độ nhận thức của phần đông những người sử dụng Internet và mạng xã hội ở nước ta không hề thấp kém, họ là những người biết cách ứng xử nghiêm túc, thích hợp trên mạng. Những cá nhân ứng xử thiếu văn hóa, không phù hợp luôn nhận được sự phê phán, thậm chí bị tẩy chay, từ cộng đồng mạng xã hội.

Cũng như nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật khác, mạng xã hội được sáng tạo và phát triển là nhằm phục vụ lợi ích của xã hội, tuy nhiên sử dụng nó như thế nào thì sẽ chịu tác động tích cực hay tiêu cực, điều đó phụ thuộc vào mỗi con người. Không thể phủ nhận những mặt tích cực mà mạng xã hội đã mang lại, vì nó giúp thế giới “phẳng hơn, nhỏ hơn, gần hơn”. Qua đó con người nhận biết, tiếp thu, nâng cao được tầm hiểu biết, tri thức, kiến thức. Có lẽ đây là một đặc trưng quan trọng của xã hội hiện đại - xã hội thông tin mà mạng xã hội chỉ là một trong những công cụ. Trong xã hội thông tin này, nếu giới trẻ hôm nay nắm vững được công cụ hữu ích này sẽ trở thành chủ nhân của một đất nước vững bước hội nhập vào thế giới toàn cầu ngày mai.



GIẢI PHÁP NÂNG CAO VĂN HÓA KINH DOANH CỦA TIỂU THƯƠNG CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

ThS. NGUYỄN TRÚC VÂN*

Tóm tắt

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có hơn 200 chợ với hàng ngàn tiểu thương. Mô hình chợ truyền thống là một trong những nét văn hóa của Việt Nam, đóng thời chợ cũng đóng góp rất lớn vào hoạt động thương mại của thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, phần lớn các tiểu thương tại chợ chủ yếu kinh doanh dựa trên kinh nghiệm, chưa có những kiến thức cơ bản về văn hóa kinh doanh. Trước sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống siêu thị với văn hóa kinh doanh chuyên nghiệp, các tiểu thương chợ đang dần mất khả năng cạnh tranh. Việc nâng cao văn hóa kinh doanh cho các tiểu thương góp phần đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, xây dựng văn minh thương mại tại các chợ; đồng thời còn lưu giữ nét văn hóa truyền thống của Việt Nam, khai thác và phát huy giá trị văn hóa kinh doanh của chợ truyền thống, tạo nên điểm khác biệt với văn hóa kinh doanh ở các siêu thị, trung tâm thương mại.

1. Thực trạng kinh doanh của các tiểu thương chợ hiện nay

Kết quả khảo sát của 200 phiếu thu thập ý kiến đánh giá của khách hàng về văn hóa kinh doanh của tiểu thương tại 06 chợ (Đakao, Bến Thành, Xã Tây, Phú Lâm, Bình Tây, An Đông) trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã cho biết một số ưu điểm và khuyết điểm trong văn hóa kinh doanh của tiểu thương chợ như sau:

* Phó trưởng phòng Phòng Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Viện Nghiên cứu phát triển - TPHCM.

1.1. Ưu điểm

- Có thể tư vấn giúp khách hàng lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách;
- Khá am hiểu về đặc điểm thị trường cũng như nhu cầu và thị hiếu khách hàng tại khu vực kinh doanh;
- Kỹ năng thăm dò, tìm hiểu để nắm bắt nhu cầu và sở thích của khách hàng được tiểu thương chợ thực hiện khá tốt;
- Phần nào có kỹ năng thuyết phục khách hàng, chẳng hạn như trình bày cho khách hàng thấy được sản phẩm đáp ứng được nhu cầu khách hàng, nêu đặc tính nổi trội của sản phẩm;
- Tại các chợ lớn, chợ loại 01 đã trưng bày sản phẩm tương đối khoa học, đạt những yêu cầu đề ra cho việc trưng bày sản phẩm;
- Đã chú ý và hoàn thiện phong thái bên ngoài từ cách ăn mặc, ngôn ngữ giao tiếp cho đến thái độ phục vụ khách hàng;
- Đã phần nào thể hiện sự nhiệt tình khi phục vụ khách hàng chẳng hạn như sẵn lòng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng và thực hiện các yêu cầu của khách hàng nhanh chóng.

1.2. Khuyết điểm

- Về kiến thức sản phẩm, chưa hiểu rõ về các đặc tính của sản phẩm, chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm, cách thức sản xuất;
- Về kiến thức cạnh tranh, các hình thức khuyến mãi vẫn chưa được tiểu thương chợ chú trọng thực hiện. Ngoài ra, tiểu thương chợ

chưa biết cách để tạo sự khác biệt cho gian hàng của mình;

- *Về kỹ năng trình bày lợi ích sản phẩm*, chưa có kỹ năng trình bày lợi ích sản phẩm do họ không nắm rõ kiến thức về sản phẩm, vì vậy họ không thể trình bày những đặc điểm của sản phẩm sẽ mang lại lợi ích gì cho khách hàng. Đây là một nhược điểm khá lớn, và điều này sẽ ảnh hưởng khá lớn đến hoạt động kinh doanh cũng như văn hóa kinh doanh của tiểu thương chợ;

- *Về kỹ năng thuyết phục*, mặc dù tiểu thương chợ đã có kỹ năng thuyết phục khách hàng nhưng kỹ năng này vẫn chưa được thực hiện tốt, chẳng hạn như việc thuyết phục khách mua hàng thông qua việc so sánh sản phẩm với các sản phẩm cùng loại hoặc thuyết phục thông qua hình thức khuyến mãi vẫn chưa được tiểu thương chợ thực hiện do họ không nắm rõ về kiến thức sản phẩm và các phương thức khuyến mãi. Mặt khác, kỹ năng thuyết phục vẫn chưa được thực hiện với tất cả khách hàng do tiểu thương chợ vẫn còn có thói quen nhìn diện mạo khách mà bán hàng;

- *Về kỹ năng xử lý phản đối*, tiểu thương chợ vẫn còn những biểu hiện thiếu chuyên nghiệp khi khách hàng không hài lòng, phản nản về sản phẩm;

- *Về kỹ năng trưng bày sản phẩm*, tiểu thương tại các chợ nhỏ, chợ loại 02 và loại 01 hầu như vẫn chưa có kỹ năng trưng bày sản phẩm;

- *Về phẩm chất bên ngoài*, mặc dù, phong cách bên ngoài của tiểu thương chợ đã chuyên nghiệp hơn nhưng tiểu thương chợ vẫn chưa niềm nở, vui vẻ với khách hàng khi tiếp xúc từ phút đầu tiên với khách hàng. Đây là một nhược điểm mà tiểu thương chợ cần khắc phục vì ấn tượng ban đầu rất quan trọng trong việc quyết định mua hàng tại thời điểm hiện tại và những lần mua hàng kế tiếp. Ngoài ra, đối với ngành hàng kinh doanh thực phẩm, ăn uống chín, các tiểu thương chợ vẫn chưa tuân thủ các quy định

về trang phục, dụng cụ chế biến để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm;

- *Về phẩm chất tinh thần*, mặc dù tiểu thương chợ có nhiệt tình trong việc phục vụ khách hàng nhưng vẫn còn một số mặt hạn chế như chưa cung cấp thông tin chính xác và trung thực về sản phẩm cho khách hàng, và chưa có sự giúp đỡ khách hàng khi sản phẩm bị lỗi hoặc trục trặc. Ngoài ra, thái độ phục vụ của tiểu thương chợ cũng chưa được khách hàng đánh giá cao. Điểm đáng lưu ý là tiểu thương chợ chưa tạo được sự tin cậy đối với khách hàng;

- *Về đạo đức bán hàng của tiểu thương chợ*, một số tiểu thương chợ vẫn còn nói thách, không niêm yết giá hoặc không bán đúng giá niêm yết, cân không đủ, bán hàng không đúng quy định. Đây là những biểu hiện không tốt về đạo đức kinh doanh, tiểu thương chợ cần khắc phục.

2. Một số giải pháp

2.1. Nâng cao kiến thức của tiểu thương chợ

2.1.1. Nâng cao kiến thức về sản phẩm

Tùy theo ngành hàng, sản phẩm kinh doanh mà tiểu thương chợ cần thu thập các thông tin cần thiết để hiểu biết sản phẩm. Cụ thể các **thông tin về sản phẩm** cần thu thập như sau:

- Công dụng của sản phẩm: người bán cần hiểu rõ công dụng sản phẩm mình đang bán, và hiểu rõ những công dụng này áp dụng cho các nhu cầu nào. Người bán có nhiệm vụ tư vấn cho khách hàng biết sản phẩm của mình có khả năng đáp ứng nhu cầu nào của họ, sau khi phát hiện ra nhu cầu, người bán sẽ linh hoạt hơn trong việc tư vấn và thuyết phục người mua;

- Nguồn gốc sản phẩm: người bán nên biết được sản phẩm của mình ra đời như thế nào, do ai phát minh. Trong quá trình bán, người bán cần linh hoạt mềm dẻo, có thể kể thêm cho khách hàng những câu chuyện mang tính huyền thoại về sự ra đời của sản phẩm, hoặc một vài

câu chuyện vui nào đó có tính liên quan... như thế sẽ tạo được sự tò mò và thích thú của khách hàng đối với sản phẩm của mình. Từ đó, họ sẽ ao ước muốn có sản phẩm hơn;

- Quá trình phát triển sản phẩm: người bán cần trang bị cho mình những thông tin về việc phát triển sản phẩm. Và sau khi ra đời, sản phẩm này còn có cải thiện gì nữa không, có những lỗi nào và đã khắc phục như thế nào... Hiểu rõ tường tận như vậy, sẽ giúp khách hàng an tâm về sản phẩm mình chọn và có tin cậy người bán hơn;

- Quy trình chế tạo và kiểm tra chất lượng sản phẩm: người bán cần hiểu rõ sản phẩm mình chế tạo ra sao, xuất xứ, các linh kiện, theo tiêu chuẩn chất lượng nào, theo công nghệ nào... nếu có thể người bán hàng cần minh họa các thông tin này bằng hình ảnh, giấy chứng nhận. Đây sẽ là những bằng chứng rất thuyết phục đối với người mua;

- Các tiêu chí kinh tế kỹ thuật của bản thân sản phẩm: người bán cần hiểu rõ các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đặc trưng nổi bật, công suất hoạt động... như vậy sẽ giúp khách hàng lựa chọn sản phẩm phù hợp theo mong muốn. Theo thời gian, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật luôn thay đổi vừa có lợi cho khách hàng vừa có lợi cho nhà sản xuất;

- Cách thức sử dụng sản phẩm: người bán hàng cần hiểu rõ và giải thích cho khách hàng hiểu về cách thức sử dụng sản phẩm. Việc hướng dẫn khách hàng tận tình chu đáo sẽ giúp cho khách hàng khai thác hết công dụng của sản phẩm, có thể làm khách hàng hài lòng hơn so với mong đợi.

Để thu thập được các thông tin trên, các tiểu thương chợ có thể thông qua các **nguồn thu thập thông tin** sau:

- Tài liệu về sản phẩm công ty: người bán có thể thu thập thêm thông tin từ các phương tiện truyền thông mà công ty muốn cung cấp thông tin cho khách hàng từ như sách báo, các bài quảng cáo cho sản phẩm, diễn đàn...

- Bản thân sản phẩm: người bán cần biết khám phá tìm hiểu, trải nghiệm những sản phẩm mình đang bán, sử dụng thành thạo, từ đó sẽ giúp người bán tự tin hơn hiểu rõ sản phẩm hơn, dễ dàng cho việc tư vấn sản phẩm cho khách hàng;

- Người quản lý kỹ thuật: người quản lý kỹ thuật có thể là kỹ sư chế tạo, có thể là bộ phận kỹ thuật viên, bộ phận bảo hành... Người bán cần giữ mối quan hệ này để có thể trao đổi thông tin liên quan đến sản phẩm;

- Khách hàng quen biết: người bán hàng cũng nên giữ mối quan hệ đối với một số khách hàng quen biết của công ty hay những người đã mua hàng của mình. Họ sẽ cung cấp nhiều nguồn thông tin khách quan rất thực tế và chính xác, như các điểm mạnh và điểm yếu của sản phẩm, quá trình sử dụng có những vấn đề gì, điều gì chưa hài lòng. Người bán có thể sử dụng chính những ý kiến tích cực để làm chứng cứ thuyết phục khách hàng mới;

- Sách báo: đây là nguồn thông tin rất bổ ích đối với người bán hàng. Người bán có thể tìm thấy thông tin về các khía cạnh khác nhau của sản phẩm, thị trường cũng như thông tin của các sản phẩm cùng loại. Vì vậy, người bán cần đọc nhiều sách báo và lưu giữ các thông tin tài liệu cần thiết để bổ sung vào hệ thống kiến thức sản phẩm của mình.

2.1.2. Nâng cao kiến thức về cạnh tranh

Về kiến thức cạnh tranh, phần thực trạng đã cho thấy tiểu thương chợ vẫn chưa sử dụng các phương thức khuyến mãi để thu hút khách hàng cũng như chưa biết cách tạo ra sự khác biệt cho gian hàng của mình. Đề tài đề xuất một số giải pháp để nâng cao kiến thức cạnh tranh cho tiểu thương chợ

☐ Phương thức khuyến mãi

Hiện nay có rất nhiều phương thức khuyến mãi, một số phương thức khuyến mãi phổ biến và phù hợp với loại hình kinh doanh của tiểu thương tại các chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh là:

- Giảm giá đặc biệt cho những khách hàng quen, khách hàng mua với số lượng lớn: đối với những khách hàng thường xuyên mua hàng hoặc những khách hàng mua với số lượng lớn, tiểu thương chợ nên bán cho họ với giá ưu đãi, thấp hơn so với giá bán bình thường;

- Mua hàng với số lượng nhiều sẽ được tặng thêm sản phẩm cùng loại: tiểu thương chợ có thể khuyến khích khách hàng mua hàng dưới dạng “Mua 3, tặng 1” hoặc “Mua 1, tặng 1 với giá chỉ có...”

- Tặng quà cho những khách hàng quen vào các dịp lễ, Tết: đối với những khách hàng thường xuyên mua hàng, tiểu thương chợ nên tặng quà cho họ vào các dịp lễ, Tết. Quà tặng có thể là những hàng thiết yếu như đường, bột ngọt, dầu ăn, nước rửa chén, bột giặt...

- Dùng thử hàng mẫu miễn phí: đưa hàng hóa mẫu để khách hàng dùng thử miễn phí, không phải trả tiền;

- Mua một sản phẩm, tặng một sản phẩm khuyến mãi: người bán có thể tặng cho khách một sản phẩm có liên quan đến sản phẩm mà khách đã mua. Chẳng hạn như mua kem đánh răng - tặng bàn chải đánh răng, mua nước rửa chén - tặng miếng chùi rửa chén...

- Quà tặng quảng cáo: là những sản phẩm có in tên của quầy sạp của tiểu thương chợ, nhằm quảng bá cho gian hàng của tiểu thương chợ. Những món quà thông dụng nhất là viết, lịch, áo thun, túi...

- Tặng phẩm: là những sản phẩm tặng không hay bán giá rẻ nhằm mục đích khuyến khích khách hàng mua sản phẩm. Quà tặng có thể là móc chìa khóa hoặc vật lưu niệm...

- Rút thăm trúng thưởng.

☐ **Chiến thuật tạo sự khác biệt:**

Việc tạo sự khác biệt có thể được thực hiện thông qua sản phẩm, dịch vụ đi kèm, người bán hàng. Cụ thể như sau:

- Tạo sự khác biệt thông qua sản phẩm:

• *Cách bày trí gian hàng:* tiểu thương chợ có thể thiết kế quầy sạp sao cho không gian hàng thoáng để khách tận tay tiếp cận trực tiếp những sản phẩm cần mua. Không gian quầy sạp thông thoáng, khách mua hàng có thể vào trong chọn lựa, thử đồ.

• *Chất lượng sản phẩm:* tiểu thương chợ nên lấy hàng có nguồn gốc rõ ràng để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, tiểu thương chợ có thể tham gia chương trình đưa hàng Việt vào chợ, để nhận hàng từ các doanh nghiệp về bán tại gian hàng của mình. Với cách này, sản phẩm của tiểu thương chợ sẽ được đảm bảo nguồn gốc rõ ràng, chất lượng cao....

• *Giá sản phẩm:* để đảm bảo giá bán cạnh tranh, tiểu thương chợ có thể thực hiện một số giải pháp sau:

+ Tham gia chương trình bình ổn giá để nhận hàng từ các đơn vị bình ổn về bán và nhận chiết khấu từ những doanh nghiệp này.

+ Thông qua các Hội Liên hiệp Phụ nữ tại chợ, để biết các nguồn mua hàng giá rẻ, đảm bảo chất lượng.

+ Thông qua mạng Internet để tìm kiếm các nguồn hàng giá cạnh tranh.

+ Tiểu thương chợ tự tìm nguồn hàng có giá ổn định tại các chợ đầu mối, các nhà vườn... để có nguồn cung ứng dồi dào, bán sát với giá vốn.

+ Các tiểu thương chợ kinh doanh chung một ngành hàng, liên kết lại với nhau để lấy hàng từ doanh nghiệp theo giá sỉ, để giảm giá vốn hàng hóa và tiết kiệm chi phí vận chuyển.

• *Kiểu dáng:* tiểu thương chợ có thể lấy hàng từ nhiều nhà sản xuất để đa dạng hóa mẫu mã của gian hàng. Sử dụng công cụ Internet để tìm các sản phẩm có mẫu mã độc đáo.

- Tạo sự khác biệt thông qua dịch vụ đi kèm:

• *Dịch vụ giao hàng:* tiểu thương chợ có thể tạo sự khác biệt thông qua dịch vụ giao hàng miễn phí. Đặc biệt, đối với những mặt hàng công kênh, dễ vỡ như hàng thủ công mỹ nghệ,

các hàng sành sứ tiêu dùng (ly, tách, chén, đĩa...), đồ gia dụng... tiểu thương chợ có thể áp dụng dịch vụ giao hàng miễn phí. Những ngành hàng khác cũng có thể áp dụng trong trường hợp khách hàng mua với số lượng nhiều.

- *Tư vấn khách hàng*: tùy theo từng ngành hàng kinh doanh, tiểu thương chợ sẽ có cách tư vấn cho khách hàng phù hợp. Cụ thể:

- + Hàng lương thực - thực phẩm: tiểu thương chợ có thể tư vấn cho khách hàng cách bảo quản thực phẩm, công thức chế biến món ăn.

- + Hàng may mặc: tiểu thương chợ có thể tư vấn cho khách nơi may đo có uy tín, tư vấn các kiểu trang phục phù hợp với độ tuổi của khách hàng, tư vấn cách bảo quản trang phục trong quá trình sử dụng.

- + Đồ gia dụng: tư vấn cho khách hàng chọn những sản phẩm phù hợp với thu nhập khách hàng, hướng dẫn cách thức sử dụng, cách bảo quản vật dụng, cách khắc phục khi sản phẩm bị sự cố....

- + Giày dép - túi xách: tư vấn cho khách hàng cách bảo quản giày - túi xách da, cách thức giữ giày - túi xách bền đẹp, cách khắc phục sản phẩm trong trường hợp bị sự cố như thấm nước, bị cứng....

- + Hàng thủ công mỹ nghệ: tư vấn cho khách hàng chọn những sản phẩm phù hợp điều kiện sử dụng của khách, phù hợp thu nhập khách hàng, cách bảo quản sản phẩm....

- *Dịch vụ bảo hành*: cho khách hàng đổi trả sản phẩm sau khi mua nếu không phù hợp với khách hoặc sản phẩm bị trục trặc do lỗi sản xuất.

- Tạo sự khác biệt thông qua người bán hàng:

- *Năng lực*: người bán phải có kiến thức về sản phẩm để phân tích những ưu nhược điểm của từng sản phẩm, từ đó sẽ tư vấn cho khách hàng lựa chọn được sản phẩm phù hợp.

- *Sự lịch thiệp*: người bán cần thể hiện sự lịch thiệp trong suốt quá trình bán hàng,

tránh trò chuyện với người thứ ba khi đang bán hàng, tránh để khách hàng chờ đợi. Đặc biệt, cần phải sẵn sàng tiếp thu yêu cầu của khách hàng.

- *Sự đáng tin cậy*: người bán không được lợi dụng sự thiếu hiểu biết của khách hàng, sự cả tin của khách hàng để làm lợi cho mình.

- *Nhiệt tình*: người bán nhanh chóng giải quyết những yêu cầu và các vấn đề của khách hàng.

2.2. Nâng cao kỹ năng bán hàng

2.2.1. Kỹ năng trình bày lợi ích sản phẩm

Như đã phân tích ở phần thực trạng, tiểu thương chợ chưa có kỹ năng trình bày lợi ích sản phẩm vì họ chưa nắm các kiến thức về sản phẩm. Những kỹ thuật khi trình bày lợi ích sản phẩm cho khách hàng như sau:

- Tùy vào mỗi khách hàng người bán nhấn mạnh đến những lợi ích riêng của sản phẩm và những lợi ích riêng này đáp ứng được những đòi hỏi của họ.

- Khi trình bày lợi ích phải nêu dẫn chứng cụ thể.

- Người bán chỉ nên dùng đặc điểm của sản phẩm để minh họa cho lợi ích của sản phẩm và bán hàng là bán lợi ích sản phẩm, phải dùng lợi ích sản phẩm để trả lời câu hỏi của khách hàng “*Nó có lợi ích gì cho tôi?*”.

- Trình bày lợi ích của sản phẩm phải ngắn gọn, dễ hiểu và đầy đủ. Điều này đòi hỏi người bán hàng phải am hiểu tường tận những lợi ích nổi trội của sản phẩm và những yêu cầu của khách hàng.

2.2.2. Kỹ năng thuyết phục khách hàng

Một số ***cách thuyết phục khách hàng tương ứng cho từng dạng khách hàng*** nhằm giúp cho tiểu thương chợ có thể thông qua diện mạo, phong cách bên ngoài của khách hàng để có cách thuyết phục khách mua hàng cho phù hợp. Cụ thể như sau:

Dạng khách hàng	Diện mạo, phong cách, cử chỉ	Cách thuyết phục
Khách hàng trầm tư	Ít nói, chăm chú nghe, có vẻ phân tích kỹ	Người bán chỉ nói điểm chính như công dụng của sản phẩm, cách thức sử dụng sản phẩm. Phân tích kỹ tính nổi bật của sản phẩm, các khuyến mãi người bán dành cho khách hàng
Khách hàng chủ động	Tươi cười, xởi lời, nói nhiều, tỏ vẻ quan tâm	Người bán chủ động giới thiệu sản phẩm, vui vẻ giải thích các nội dung mà khách hàng quan tâm
Khách hàng đa nghi	Có vẻ không đồng ý với người bán, hay nghi ngờ, so sánh sản phẩm với các sản phẩm cùng loại	Người bán nhấn mạnh các đặc điểm chính của sản phẩm, minh họa thêm các lợi ích, so sánh thêm cho khách hàng thấy rõ lợi thế của sản phẩm
Khách hàng lịch sự	Dễ chịu, tươi cười, tế nhị, không thích bị ép	Người bán nên lịch sự giới thiệu những đặc điểm chính của sản phẩm, cho khách hàng thử sản phẩm. Không ép khi khách hàng chưa có ý kiến phản hồi
Khách hàng phóng khoáng	Tỏ vẻ không quan tâm đến chi tiết nhỏ nhặt mà chỉ đánh giá tổng thể	Người bán nên giới thiệu nhanh sản phẩm, nêu cụ thể những lợi ích của sản phẩm. Nếu cần, nên sử dụng phương thức khuyến mãi tặng quà để gây thiện cảm tốt đối với khách hàng
Khách hàng kỹ tính	Phân tích kỹ mọi thông tin, quan tâm tới từng chi tiết nhỏ, hỏi nhiều vì lo sợ người bán không cung cấp đủ thông tin cho họ	Người bán nên phân tích kỹ mọi thông tin liên quan đến sản phẩm như công dụng của sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm, quy trình chế tạo và kiểm tra chất lượng, các chỉ tiêu kỹ thuật, cách thức sử dụng. Chú ý từng chi tiết nhỏ. Liệt kê tất cả các lợi ích mà sản phẩm mang lại. Hoặc liệt kê tất cả các bất tiện sẽ được giải quyết khi khách hàng sử dụng sản phẩm. Đồng thời chia nhỏ giá mua sản phẩm cho số ngày, tháng sử dụng để khách hàng thấy được mua sản phẩm này rẻ nhưng lại có lợi nhiều.
Khách hàng kiêu kỳ, cao ngạo	Giọng nói có vẻ ra lệnh “tôi muốn cần, tôi muốn...”, khó tính một cách thái quá	Người bán nên khen khách hàng, giới thiệu sản phẩm và lắng nghe ý kiến của họ. Liệt kê tất cả các lợi ích mà sản phẩm mang lại. Hoặc liệt kê tất cả các bất tiện sẽ được giải quyết khi khách hàng sử dụng sản phẩm.
Khách hàng nhút nhát	Né tránh, sợ bị gạt, không dám quyết định một mình	Người bán không nên giới thiệu sản phẩm ngay, tìm đề tài khác nói trước khi giới thiệu, cho khách hàng dùng thử hoặc xem thử sản phẩm. Liệt kê tất cả các lợi ích mà sản phẩm mang lại. Hoặc liệt kê tất cả các bất tiện sẽ được giải quyết khi khách hàng sử dụng sản phẩm.
Khách hàng nóng tính	Ít hài lòng, hay cự nự, nhất là khi họ thấy không được quan tâm đúng mức	Người bán nên giải thích rõ về công dụng sản phẩm, cách sử dụng... Minh họa đầy đủ thông tin. Thỏa mãn các câu hỏi của khách hàng. Nên dùng công thức cộng và trừ. Nếu khách hàng phản hồi nên ghi nhận lại ý kiến của họ.

Khách hàng thờ ơ	Không có động cơ rõ rệt, nhiều khi chỉ muốn xem hoặc giết thời gian	Người bán nên chủ động rất nhiều, nên đưa ra dẫn chứng đúng hoặc có so sánh hoặc tạo ra sự đồng ý của những người xung quanh. Liệt kê tất cả các lợi ích mà sản phẩm mang lại.
Khách hàng do dự	Có động cơ mua hàng rõ rệt nhưng vì nhiều lý do (đặc biệt về giá cả), họ luôn lưỡng lự, không ra quyết định được	Người bán nên giới thiệu các đặc điểm nổi bật của sản phẩm, minh họa cụ thể. Liệt kê tất cả các lợi ích mà sản phẩm mang lại. Nêu các hình thức khuyến mãi và tạo áp lực để giúp họ ra quyết định.

Ngoài ra, vấn đề giá cả là vấn đề mà cả người mua và người bán đều quan tâm trong quá trình giao dịch mua bán. Đặc biệt ở việc trả giá là một trong những đặc thù từ xưa đến nay. Do đó, tiểu thương cần có một số **kỹ thuật thuyết phục khách hàng về giá cả**:

- Sau khi báo giá, người bán liệt kê tất cả các lợi ích mà sản phẩm mang lại. Trên cơ sở đó, khách hàng sẽ cảm thấy rằng mình được hưởng lợi nhiều từ sản phẩm so với mức giá sản phẩm đưa ra.
- Liệt kê tất cả các bất tiện sẽ được giải quyết khi khách hàng sử dụng sản phẩm.
- Nhân những tiện ích của sản phẩm với thời gian sử dụng. Với kỹ thuật này, khách hàng sẽ cảm thấy mức giá sản phẩm đưa ra so với thời gian sử dụng là phù hợp.
- Chia nhỏ giá mua sản phẩm cho số ngày hoặc tháng sử dụng. Kỹ thuật này sẽ tạo cho khách hàng thấy chi phí sử dụng sản phẩm là rất thấp.
- So sánh giá sản phẩm đã được chia nhỏ với giá tiền tương đương dùng để mua một sản phẩm loại khác.
- Lập luận dựa trên phần chênh lệch giá của hai sản phẩm khác nhau (thay vì nên mua A chỉ cần thêm tối thiểu X đồng có thể mua B).

2.2.3. Kỹ năng xử lý phản đối

Trong việc xử lý phản đối của khách hàng cá biệt có một số tiểu thương chợ có thái

độ tiêu cực khi khách hàng phản nản về sản phẩm. Do đó, một số **kỹ thuật trong việc xử lý phản đối của khách hàng** cần được tiểu thương áp dụng là:

- Đoán trước và loại ngay từ đầu khi phản đối bắt đầu xuất hiện. Việc đoán trước phản đối dựa vào khả năng nắm bắt vấn đề và chiều hướng thể hiện tâm lý của đối tượng. Khi phản đối chưa bộc lộ rõ ràng điều này thể hiện mức độ phản đối chưa cao hoặc đối tượng chưa tự tin về lý do để phản đối, do đó cách tốt nhất để xử lý phản đối là ngăn không cho phản đối xảy ra.
- Hiểu rõ đối tượng: thông qua kỹ năng thăm dò có thể hiểu rõ đối tượng. Việc hiểu rõ đối tượng sẽ giúp nhận định được phản đối đúng và phản đối sai từ đó làm cơ sở để xử lý phản đối.
- Nắm vững các thông tin về sản phẩm, khách hàng... Việc nắm vững các thông tin này sẽ giúp rất nhiều trong việc giải quyết phản đối. Nhờ vào thông tin có được đầy đủ, có thể nhận diện được phản đối đúng và phản đối sai và cũng nhờ vào thông tin làm cơ sở vững vàng để khẳng định sự hiểu nhầm hoặc giải thích thêm cho đối tượng hiểu rõ bản chất của sự việc hay vấn đề để từ đó đối tượng bỏ qua phản đối.

- Chỉ xử lý phản đối hợp lệ là những phản đối đúng đồng thời câu trả lời phản đối phải khéo léo và chính xác.

Một số **phương pháp cụ thể xử lý phản đối** của khách hàng:

- **Phủ nhận trực tiếp:** Cần cung cấp thêm dữ liệu để người mua hiểu rõ hơn. Đây là phương pháp nguy hiểm dễ bị người mua phản ứng khi bị xem là sai lầm. Vì vậy, người bán phải hết sức điềm tĩnh, tự tin và chân thành thuyết phục khách hàng, đồng thời, phải có thái độ hết sức cầu thị, hoà nhã không lên giọng kẻ cả.

- **Phủ nhận gián tiếp:** Sự phản đối của khách hàng là hoàn toàn có cơ sở nhưng cũng có vài điểm chưa hợp lý. Khi đó, cần công nhận những điểm đúng trước sau đó tìm sự đồng tình của khách hàng về những điểm chưa hợp lý. Mức độ thành công lệ thuộc vào tâm lý của người giao tiếp.

- **Đặt câu hỏi từ lời phản đối:** Biến câu phản đối thành câu hỏi của mình. Thái độ người bán có ý nghĩa quyết định. Các câu hỏi nêu cần thành thật và thăm dò và dành thời gian cho khách hàng trả lời. Khách hàng hết sức hài lòng khi nghe trình bày những gì mình quan tâm.

- **Chứng minh lợi ích cao:** Khách hàng thường nêu sản phẩm có tính năng không cao hơn sản phẩm khác nhưng giá lại cao hơn nhiều. Khi đó, người bán cần chứng minh lợi ích và hiệu quả cụ thể.

- **Chứng minh sản phẩm:** Khi khách hàng so sánh sản phẩm của người bán với sản phẩm cạnh tranh khác, nêu rõ những lợi thế của sản phẩm mình. Cần kiên trì giải thích bằng những lý lẽ hết sức thuyết phục.

- **Phân tích ưu nhược điểm:** Dùng những điểm mạnh để lấp lấp những nhược điểm của sản phẩm mình so sản phẩm cạnh tranh. Nếu khách không quan tâm điểm mạnh của sản phẩm thì tìm sản phẩm khác.

2.2.4. Kỹ năng trưng bày sản phẩm

Mỗi loại hàng hóa sẽ có cách trưng bày khác nhau, tuy nhiên có một số nguyên tắc chung mà người bán hàng cần chú ý. Cụ thể:

i. Hàng bán chạy phải được ưu tiên trưng bày.

ii. Hướng nhãn hiệu ra ngoài.

iii. Trong tầm mắt, trong tầm tay.

iv. Trưng bày theo “họ”.

v. Sử dụng các vật phẩm trưng bày.

vi. Luân chuyển hàng hóa.

vii. Giữ hàng hóa luôn sạch sẽ.

viii. Không để những sản phẩm nhạy cảm gần nhau.

ix. Trưng bày theo hình tháp, hình khối.

x. Trữ hàng.

3. Hoàn thiện phẩm chất

3.1. Hoàn thiện phẩm chất bên ngoài

Phân phân tích thực trạng ở trên, cho thấy hiện nay các tiểu thương chợ đã quan tâm hoàn thiện hình thức bên ngoài của mình. Tuy nhiên, các tiểu thương chợ vẫn chưa có nụ cười thân thiện ngay từ phút đầu tiên với khách, cần khắc phục nhược điểm này vì cười là cử chỉ có thể tạo ra sự thông thương cảm xúc với khách hàng khi họ vừa ghé vào gian hàng. Một nụ cười của người bán hàng sẽ tạo ra niềm hưng phấn cho bất kỳ ai ghé vào gian hàng. Một số khuyến nghị cho tiểu thương chợ để có một nụ cười có duyên với khách hàng:

- Giữ gìn vệ sinh răng miệng.

- Người bán phải cười thật tươi và tự nhiên. Người bán hãy tưởng tượng khách hàng là một người đáng tôn trọng, người đến để mang lợi nhuận cho mình, khi đó người bán sẽ cười tươi. Tuy nhiên, không nên lạm dụng cười, chưa nói đã cười sẽ biến thành người không có duyên, cười để cầu hòa, cầu may sẽ trở nên gượng gạo và mất tự tin, khách hàng sẽ bối rối và không thoải mái khi tiếp cận với bạn.

- Thoải mái khi mỉm cười: Đừng tỏ tâm trạng lo lắng khi mỉm cười. Người bán không nên

nghĩ rằng nụ cười của mình không đẹp hoặc sẽ tạo sự khó chịu cho người đối diện. Nụ cười là một phần của sức mạnh bản thân, vì thế không nên tỏ ra quá căng thẳng khi nghĩ rằng cười không đẹp hoặc biểu lộ tâm trạng căng thẳng khi cười, nhất là nhăn mặt hoặc nhíu mày.

- Nghĩ đến những điều tích cực: Hãy nghĩ đến những suy nghĩ tích cực, về những người hoặc những điều mà bạn quan tâm, thậm chí là một câu chuyện vui, bạn sẽ tìm thấy niềm vui từ chúng.

- Tập cười trước chiếc gương: cố gắng tập cười bằng mắt, nâng nhẹ hai xương gò má lên và hơi hạ thấp hai chân mày lại sao cho đôi mắt có vẻ như đang sáng lên và nhấp nháy.

Ngoài ra, người bán đặc biệt là đối với các tiểu thương chợ kinh doanh ngành hàng ăn uống, thực phẩm tại chợ, cần tuân thủ các quy định về trang phục, dụng cụ chế biến... để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Cụ thể:

- Người tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải mặc quần áo bảo hộ, có mũ chụp tóc, tháo bỏ mọi đồ trang sức, cắt ngắn móng tay và tay luôn giữ sạch sẽ.

- Dụng cụ chế biến phải được giữ vệ sinh sạch sẽ.

- Quầy sạp phải cách mặt đất 0.8m, mặt sạp phải bằng vật liệu không rỉ và vệ sinh.

- Nếu kinh doanh thực phẩm chế biến, thức ăn phải được bày bán trong tủ kính hoặc thiết bị bảo quản hợp vệ sinh, chống được ruồi, bụi, mưa, nắng và sự xâm nhập của các côn trùng, động vật khác.

- Không được ngồi, đứng trên quầy sạp.

- Người kinh doanh thực phẩm phải có giấy chứng nhận đã được tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Người kinh doanh thực phẩm phải được khám sức khỏe và cấy phân định kỳ ít nhất mỗi năm một lần.

3.2. Hoàn thiện phẩm chất tinh thần

- Qua khảo sát khách hàng, tiểu thương chợ chưa được đánh giá cao về thái độ phục vụ, cách thức giao tiếp ứng xử cũng như chưa tạo được uy tín đối với khách hàng. Do đó, nhóm nghiên cứu đề xuất một số *cách ứng xử, phục vụ đối với từng loại khách hàng* nhằm giúp cho tiểu thương chợ hoàn thiện hơn trong việc phục vụ khách hàng. Cụ thể như sau:

Loại khách hàng	Đặc điểm khách hàng	Cách ứng xử, phục vụ
Khách hàng thích gây ảnh hưởng	- Họ là người thích nói, thích giao lưu và muốn nổi bật. - Họ luôn có nụ cười trên môi. - Họ không ngừng nói chuyện và ngó tất cả mọi thứ. - Khi nói chuyện có khuynh hướng đi khỏi vấn đề. - Họ muốn được chấp nhận và được mọi người thích.	- Nên mỉm cười với họ. - Đứng hoặc ngồi kế bên họ. - Họ thích gây cảm xúc và họ muốn bạn cũng như vậy. - Nên nói với họ một cách đầy nhiệt huyết, giọng nên xuống thường xuyên. - Nên tỏ ra lắng nghe họ. Để họ nói cho thoải mái, đừng cướp lời họ. Khi họ nói, thỉnh thoảng thêm vài câu. Chờ họ nói chán, rồi ta sẽ chuyển họ khéo léo thành nghe, xoay chuyển cảm giác của họ. - Thỉnh thoảng cũng nên pha trò với họ.

Khách hàng ít nói	- Khách hàng này miệng kín như bưng, lảm lì ít nói, tính tình luôn hướng nội. - Họ có thể kiềm chế được cảm xúc và những cơ xúc động ngay cả khi họ không hài lòng với ta. Trong quan hệ thường đúng mực, hơi kín đáo và tỏ ra thờ ơ, thiếu nhiệt tình với những người xung quanh. Họ thường dẫn đo, suy nghĩ chi tiết thận trọng trong mọi việc sắp làm, nên lường trước được hậu quả. - Ít cởi mở nhưng tình cảm họ sâu sắc bền vững và tế nhị	- Chủ động đặt vấn đề, gợi ý giúp họ diễn đạt hết ý kiến của mình (nên đặt những câu hỏi mở) - Đối xử nhẹ nhàng tế nhị.
Khách hàng nguyên tắc	- Tôn thờ chủ nghĩa hoàn hảo, đòi hỏi đủ thứ dữ liệu. - Tôn thờ nguyên tắc, sẵn sàng chinh người khác nếu vi phạm nguyên tắc. - Rất khó biết họ đang nghĩ gì vì lúc nào họ cũng như vậy. - Bản tính họ bảo thủ.	- Giữ thái độ nghiêm túc, không được pha trò. - Hãy thẳng thắn, chính xác, suy nghĩ kỹ trước khi nói. - Cung cấp cho họ những sản phẩm có chất lượng.
Khách hàng nóng tính	- Là người có sức sống dồi dào, các hoạt động tâm lý bộc lộ mạnh mẽ. - Họ thường vội vàng, hấp tấp, làm việc sôi động, phung phí sức lực. - Trong quan hệ họ thường nóng tính, tỏ ra cộc cằn, thô bạo, họ dễ bị kích động, dễ cáu bẳn, nhưng không để bụng lâu. - Họ thường nhanh chóng say sưa với công việc, nhưng cũng nhanh tắt. - Họ ít có khả năng làm chủ được bản thân trong các trường hợp bất thường, ít có khả năng đánh giá hoạt động của người khác một cách khách quan.	- Đối xử tế nhị, nhẹ nhàng. - Giới thiệu hàng một cách vắn tắt, đầy đủ, đừng dài dòng. - Thái độ thẳng thắn, không quanh co. - Nhấn mạnh chất lượng hơn giá cả.
Khách hàng kiêu kỳ	- Giọng nói có vẻ ra lệnh: “tôi muốn, tôi cần...”, khó tính một cách cường điệu. - Có tính cách hung hăng, dễ nổi nóng. - Coi thường người khác. - Hay phàn nàn lên cấp trên. - Từ chối sản phẩm. - Hay bốc đồng, tự phụ, dễ tự ái.	- Bình tĩnh và lắng nghe một cách tích cực. - Đừng phản ứng, cười và tươi tỉnh. - Đừng xem vấn đề mang tính cá nhân.

- Ngoài ra, để ***nâng cao uy tín của tiểu thương chợ*** đối với khách hàng, tiểu thương chợ cũng cần lưu ý những điểm sau:

- **Sự thật thà:** Khách hàng đánh giá cao sự trung thực khi tiếp xúc với người bán. Họ muốn một người bán hàng thẳng thắn về mọi vấn đề, xác định rõ điều gì là có thể và không thể.

- **Khả năng:** Khách hàng luôn muốn được phục vụ bởi một người bán hàng có đầy đủ kiến thức cần thiết của việc bán hàng. Do đó, người bán cần chứng tỏ khả năng của mình bằng kỹ năng giao tiếp, thuyết phục cũng như sự hiểu biết sâu rộng về sản phẩm.

- **Sự quan tâm:** Khách hàng muốn người bán nắm được cảm nhận của họ. Người bán cần quan tâm tới tâm tư, nguyện vọng, ngay cả về những vấn đề không liên quan tới sản phẩm đang bán. Đây thường là yếu tố bị người bán bỏ qua khi thuyết phục khách hàng dù nó là một nhân tố rất quan trọng. Có thể nói sự quan tâm là yếu tố quyết định có bán được sản phẩm hay không.

Do đó, hãy làm tốt hai điều: Hiểu rõ khách hàng của mình cần gì và hãy đối xử với mọi người như cách mình mong muốn được đối xử.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Đăng Lãng (2009), *Kỹ năng và quản trị bán hàng*, trang 17, Nxb Thống kê.
2. GS.TS. Hồ Đức Hùng, *Giáo trình bài giảng Kỹ năng bán hàng*.
3. TS. Bùi Thanh Tráng, *Giáo trình bài giảng Quy trình bán hàng lẻ*.
4. PGS. TS. Dương Thị Liễu (2008), *Bài giảng Văn hóa kinh doanh*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội .
5. BA. Trần Đình Hải (2005), *Bán hàng và Quản trị bán hàng*, Nxb Thống kê.
6. Luật gia Phạm Quốc Toàn (2007), *Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp*, Nxb Lao động - Xã hội.
7. Nguyễn Quang Vinh - Trần Hữu Quang (2010), *Doanh nhân và Văn hóa kinh doanh*, Nxb Tổng hợp TP.HCM.
8. Phạm Thị Hằng, *Đạo lý kinh doanh buôn bán Xưa và Nay*, Báo Điện tử văn hóa doanh nhân, ngày 08/08/2011.
9. Dương Trung Quốc, “*Buôn có bạn bán có phường*”, Vneconomy, ngày 19/11/2007.
10. Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện tại từ truyền thống*, Nxb. Khoa học xã hội.
11. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh, *Tìm hiểu hoạt động kinh doanh và văn hóa kinh doanh cổ truyền của người Việt Nam*.
12. Lê Minh Quốc (2004), *Doanh nghiệp Việt Nam xưa và nay (tập 1+2)*, Nxb Trẻ TP.Hồ Chí Minh.
13. Phương Thu (2004), *Ca dao tục ngữ Việt Nam* tr.185, Nxb Thanh Niên.
14. TS. Nguyễn Hoàng Ánh, *Đạo đức kinh doanh tại Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*.
15. Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, *Báo cáo tổng kết giai đoạn 2 Chương trình “Tập huấn kỹ năng bán hàng dành cho tiểu thương các chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”*.
16. Sở Công Thương thành phố Hồ Chí Minh (2010), *Tài liệu bồi dưỡng kiến thức về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho cán bộ quản lý*.



KHẢO SÁT NGHỀ TRÊN VÙNG SÔNG NƯỚC NAM BỘ TRONG TÁC PHẨM CỦA SƠN NAM

ThS. ĐINH THỊ THANH THUY*

Tóm tắt

Cuộc đời nhà văn Sơn Nam trải dài gần suốt thế kỷ XX và sang vài năm đầu thế kỷ XXI ông đã chứng kiến bao biến cố lịch sử và thăng trầm của dân tộc nhất là ở vùng đất Nam bộ. Hơn 80 năm sống và khoảng 60 năm cầm bút, nhà văn Sơn Nam đã đi dọc đường thế sự trên mảnh đất Việt phương Nam để thu thập, sàng lọc và khẳng định bản sắc văn hóa trong thể thống nhất dân tộc tính của con người Việt Nam. Từng ấy thời gian và một đời sáng tác, tìm tòi, nghiên cứu, Sơn Nam để lại tên tuổi của mình với tư cách một nhà văn, một nhà Nam Bộ học khó có người thay thế.

Các tác phẩm của ông gắn liền với cuộc sống, với sinh kế hàng ngày của người dân Nam bộ. Qua những tác phẩm đó, những nét văn hóa độc đáo được phác họa một cách sinh động, một ấn số đặc trưng vùng miền cần tiếp tục giải mã trong tiến trình lịch sử, văn hóa Việt Nam.

Các tác phẩm của Sơn Nam thấm đẫm nền văn minh lúa nước trên vùng đất sông rạch chằng chịt, xa lạ, mới mẻ với những lưu dân khi thiên di vào Nam. Tâm thế lưu dân Việt khi tiếp xúc trực tiếp với người Khmer, Hoa cư trú tại chỗ, gặp các hiện tượng tự nhiên, tất phải hòa hợp rồi mới thay đổi. Họ đổi nghề nhanh thích ứng với nguồn lợi thiên nhiên. Có thể bắt gặp trong toàn bộ tác phẩm (tiểu

thuyết, truyện vừa, truyện ngắn) của Sơn Nam rất nhiều nghề với tần số xuất hiện liên tục - những nghề liên quan đến đặc trưng của vùng đất này như: đồng lúa, rừng tràm, mùa nước nổi; đó là: nghề làm ruộng; nghề len trâu; nghề ăn ong; nghề đốn củi; nghề đan bèo; nghề bắt cá, tôm; nghề bắt rắn; nghề bắt rùa; nghề bắt chim; nghề bắt sấu; nghề bắt cọp...

1. Nghề làm ruộng

“Lịch sử khẩn hoang miền Nam” ghi nhận cuộc Nam tiến của cư dân Việt mang theo truyền thống nông nghiệp đã để lại dấu ấn nghề nông tại ba vùng: Bến Nghé xưa (vùng đất giồng chuyên nghề ruộng rẫy), Ba Giồng (chuyên trồng cây ăn trái trên đất giồng, đất cù lao ven bờ sông Cửu Long), Long Hồ (bờ đất phù sa, cao ráo thích hợp trồng khoai đậu, cau dừa). Tiếp tục đi xuống phương Nam, gặp nghề làm rẫy trên giồng đất cao ráo của người Hoa đến từ thời Mạc Cửu, lưu dân Việt định cư nơi đất thấp, nghề làm ruộng lúa chuyển sang làm ruộng sạ. Họ chọn giống lúa thích hợp vùng đất thấp ở Long Xuyên, Châu Đốc, Đồng Tháp Mười.

Ngay tại vàm rạch Ông Rầy vùng Rạch Giá, ngay trong mùa nước lụt, Tư Bá và Hai Tam (Vạch một chân trời) bắt đầu công việc đồng áng: phát cỏ, chặt choại, đốn tràm để chờ nước giựt xuống thấp, qua mùa hạn đốt lớp cỏ đó lấy tro làm phân mà sạ lúa. Những nơi đất ngập lụt, nghề làm ruộng cũng ứng biến. Giống lúa mọc cao theo nước lụt trên

* Trưởng phòng Báo chí - Ban Tuyên Giáo Thành ủy - Thành phố Hồ Chí Minh.

cái ruộng lò bom ấy kéo theo nghề đập lúa ma, nghề bắt cá, chờ nước rút mà gặt. Còn ở xã Đức Hạnh, Hòn Chông, nông dân thuần thực trồng lúa, “điền chủ không gộp lúa ruộng, huỷ nợ cho tá điền, lúa gạo quá dư, ứ đọng” (*Chuyện tình một người thường dân*); nơi đất phèn họ lại linh động “lập rẫy khóm”. Đồng bào ta từ thời trước làm ruộng để biết tuy đất cao thấp, mưa nắng mà gieo cấy sớm muộn. Cho nên các loại ruộng cũng rất đa dạng: “ruộng gò, ruộng đồng, ruộng bung, ruộng biên, ruộng rộc...” (*Đồng bằng sông Cửu Long - Nét sinh hoạt xưa*).

Thuở làn sóng người Việt Nam từ Cần Thơ, Vĩnh Long đổ xuống Rạch Giá, Cà Mau để khai khẩn đất hoang, những trở ngại thiên nhiên và việc hiện diện lâu đời của người Miên đã dẫn người Việt men theo các vàm rạch mà “phá gập sậy, để đó để làm ruộng” (*Hương rừng Cà Mau*). Ở cái xứ ngập lụt, mênh mông như biển, người ta làm ruộng Lò Bom, trồng lúa Xom Mả Ca với cách thức chặt cỏ cho đứt gốc trôi lều bều, “hai tháng nữa, nước giựt xuống. Cỏ đã thúi, trở thành loại phân tốt, rải đầy trên mặt đất. Hai tháng nữa, tức là tháng Hai, tháng Ba âm lịch, trời nắng cháy. Vợ chồng Tư Cồ sẽ trở lại đốt cỏ. Rồi gieo lúa giống, loại lúa Xom Mả Ca từ lúc gieo đến lúc trở bông là bốn tháng” (*Ruộng Lò Bom*). Lao động cật lực, đổ mồ hôi trên những luống cày đầu tiên là những “Ông thổ chủ”, “Ông thần tài” chịu khó làm lụng siêng năng, biến miếng đất hoang vu thành rẫy khoai, đậu, bắp. Trong quá trình khai hoang, nông cụ gắn bó với con người ở miệt Bến Nghé (*Đất Gia Định cổ kính*), qua Địa Gừa, Gò Mả Lạn - Kiên Giang (*Miếu Bà Chúa Xứ*), Hòn Cỏ Tron (*Hòn Cỏ Tron*)... chính là cây phảng. Trên vùng đất Rạch Giá, Cà Mau, cách sử dụng cây phảng truyền qua bao đời đã trở thành cách phát thế để đạt năng suất cao nhất. Một trong những thầy phát thế lẫy lừng đó là ông Cai Thoại cùng lưỡi phảng dài hơn một mét trên vai.

2. Nghề len trâu

Mùa nước nổi tại vùng sông nước Cửu Long, hình ảnh những đứa trẻ chăn trâu “len” (lùa) từng đàn lên vùng đất cao ráo đã định hình thành một nghề độc đáo riêng có của vùng đất thấp tiếp cận với biển ở cực Nam đất nước. Nhà nông không thể thiếu trâu cày, con vật nông nghiệp linh thiêng, súc vật giá trị bằng một gia tài đối với nông dân. Mỗi năm mùa nước nổi mấy tháng, nhà nhà gửi tài sản quý giá của mình theo lũ trẻ len trâu từ Ba Thê qua miệt Bảy Núi, thả chúng trở lại thiên nhiên. Vào mùa len trâu, “trâu lội nước ba trăm con, đen đầu, đặc nước (...) giống như hồi thiên hạ sơ khai, càn khôn hỗn độn” (*Hương rừng Cà Mau*). Nhìn từ phía chân trời, có thể thấy vô số trâu đang lặn hụp, “trâu quây, sóng nước chuyển nghe ùng ùng. Hơi thở trâu khi khi như cây rừng khi nổi gió. Hàng trăm cặp sừng cong vòng, nhọn lều nhô lên bộ mặt ngơ ngác ba góc, giống hệt những trái ấu khổng lồ” (*Hương rừng Cà Mau*). Bức tranh thiên nhiên ấy cho phép hình dung về con người gan góc bản lĩnh và cực mịch với cái nghề lãnh trách nhiệm giữ trâu trong mấy tháng nước lụt, đưa bầy trâu đến nơi cao ráo. Qua mùa, họ đem trâu về làng trả cho chủ cũ. Trẻ chăn trâu theo tần khạo (*người cai quản đám thợ làm công*) sống giữa mênh mông biển nước, chống chọi với cái lạnh và im lìm giữa bầy trâu đã sớm biết rít thuốc cho đỡ lạnh và ăn nói cực cần, có vẻ thô lỗ. Nơi chúng len trâu muối nhiều vô kể, un khói đuổi muỗi không xuể; nên người len trâu khoét vũng nhỏ, lùa trâu xuống nằm vũng rồi dậm đập cho bùn sinh đóng vào da trâu, trở thành thứ quần áo bằng đất chống lại muỗi.

Trẻ chăn trâu được mệnh danh là “con cháu thần nông”. “Nghe đâu hồi xưa, đó là miếu thờ thổ địa, vì con nít chăn trâu làm lộng, trèo lên nóc miếu mà giỡn nên bà con trong xóm mới sửa tên là miếu Thần Nông, còn gọi là miếu Chăn Trâu” (*Con cháu thần nông*). Nghề chăn trâu cũng có lắm điều xảy ra quanh nó. Con trâu là cả một gia tài của người làm nông, thế

nên việc trộm cắp gia tài là điều dễ hiểu. Trong “*Một vụ trộm trâu*”, làng Vĩnh Phước, tỉnh Rạch Giá hồi năm 1933 đã từng xảy ra vụ trộm mà hầu hết những người có nuôi trâu trong làng đều bị cáo về tội ăn trộm trâu. Bằng thủ đoạn đóng dấu giả lên các “bài کیا” (biên nhận đóng thuế, còn gọi là bài chi) trâu bò rồi sao y theo “bài کیا” của nông dân, ăn gian ngày tháng đăng ký tên chủ, tên gia súc, tuổi tác, dấu riêng..., tên Henri Trần giả danh thanh tra hy vọng chuyển tài sản của nông dân nghèo qua tài sản của hắn. Kẻ “anh hùng rơm” ấy phải chạy thực mạng, khi bị các chủ trâu phát giác và rượt đuổi. Đối với người nông dân, chăn trâu và làm ruộng không bao giờ tách rời. Trâu không chỉ dùng làm vật kéo trên đồng, trâu còn là người bạn của người nông dân. Ở truyện ngắn “*Một vũng máu tầm thường*”, ông Hai Lộc “lúc nửa đêm, dám cỡi con trâu nhà để rượt theo bọn ăn trộm, đến tận làng Mỹ Lâm”.

3. Nghề ăn ong

Ăn ong, đồn cùi là một nghề gắn với cuộc sống trong rừng tràm. Sáp ong là nguồn lợi làm cho vùng Rạch Giá nổi danh. Ở ong trong rừng bám vào cây tràm, lâu ngày rụng xuống, trôi theo sông mà không ai vớt. Với tiểu thuyết “*Bà Chúa Hòn*”, nghề ăn ong phổ biến đến độ Tư Thiện được lệnh đến núi Mo So để nghiên cứu sản phẩm địa phương: nguồn lợi sáp và mật ong. Còn trong tiểu thuyết “*Vạch một chân trời*” thì Tư Bá và Hai Tam đến miền U Minh Thượng, nơi người ta sống bằng nghề đồn cùi và đưa ghe chở cùi đậu qua bên kia sông. Sáp ong, cùi là những sản phẩm của rừng mang đến nhiều nguồn lợi cho con người mà lại ít tốn thời gian và công sức. Chỉ một buổi chong xuống đi trong rừng, có thể gom về đầy ấp khoan cá, tổ ong và cùi đốt. Sáp ong vớt theo mé sông, “ong làm tổ trắng, lốm đốm khắp rừng tràm. Tổ quá to rớt xuống trôi lênh bênh theo dòng sông, người ăn ong cứ vớt đem về” (*Vạch một chân trời*).

Nghề ăn ong nguy hiểm hơn hết là lúc leo bắt ổ ong trên ngọn cây. Cây to lớn, cao phải

un khói trắng cho ong chui ra. Kỹ thuật lấy sáp ong rất phức tạp. Từ cách để biết ong đóng tổ trên cây, cách lên cây lấy tổ ong thông xuống, đến bắt được ong và lấy sáp, kinh nghiệm đó được tích lũy ở một vài cá nhân rồi nhân lên thành nghề ăn ong lập trại của nhiều nhóm người. Những người thợ ăn ong cũng đồng thời là những tiểu phu lên rừng đồn cùi. Với cơ man là tràm, đước, choại, dớn..., loại thân to, quý hiếm, thợ rừng chặt lậu về bán cho những người làm nhà; loại cùi que nhỏ, dễ mục mang về làm chất đốt. Nghề đồn cùi chặt cây giúp cho người ở rừng U Minh sinh sống và làm ăn.

Những người thợ ăn ong, đồn cùi thường rủ rê nhau lên rừng từng nhóm. Trong truyện ngắn “*Hai côi u minh*”, ông Cai Thoại xuất hiện là có năm sáu người bạn nổi danh làm nghề đồn cùi, ăn ong. Còn chàng trai thợ rừng Út Một (*Ba kiểu chạy buồm*) chèo xuống trên sông Ông Đốc vẫn xách theo cây búa to với lý luận: “không có dao búa thì mình đây như thằng cùi”. Thiên nhiên sông nước đối với họ là nguy hiểm, nhưng mặt khác cũng có nhiều huê lợi từ việc ăn ong, đồn cùi. Trong những khu rừng tràm, mùi hương của rừng chính là “muôn ngàn hũ mật ong của trời ban xuống cho trần gian còn treo lủng lẳng như mù sương trên nửa lưng đó. Hửi vô thì say. Say thì không tỉnh được” (*Hương rừng*). Biết ăn ong của rừng, con người biết tập tành nuôi ong song để lấy mật. Sau nhà cô Kim Em (*Cái tổ ong*) “gió phăng phắc nhưng mùi mật ong xông lên nồng nực khắp nhà. Ruồi bay từng bầy, bu lại gần mấy cái thùng thiếc đầy tàn ong mới “xắn” về”.

4. Nghề đồn cùi

Dưới thời thực dân, nghề ăn ong không bị cấm, nhưng nghề đồn cùi bị luật pháp xem là lậu thuế. Bị bắt tại trận, giam trong kiểm lâm là cảnh thường tái diễn đối với chú Tư Đức (*Sông Gành Hào*), ông Chín Lùn (*Cái áo con trăn*). Gian nan, nhọc nhằn của nghề được miêu tả trong “*Chuyện rừng tràm*”: “Hừng sáng, họ đi vào rừng đồn cùi. Gặp cây nào to

lớn, ngay thẳng họ hạ xuống lột vỏ, ngâm bùn chôn giấu để làm cột nhà, bán với giá đắt hơn. Cứ mười bữa, họ cho người chở củi, ra chợ Thới Bình bán cho nhà vừa củi. Vừa này có giáp phép của nhà nước. Đường đi thật gay go. Lắm khi phải chịu trần truồng nhảy xuống bùn, đẩy xuống củi xuyên qua rừng hàng năm, ba cây số” (*Hương rừng Cà Mau*). Bọn người đồn củi lậu ngắm sao trời trong đêm, để định hướng, vác củi lậu đi qua nhiều khu rừng vắng để tránh kiểm lâm hoặc thực dân dưới sự điều khiển của cặp rằn ở truyện ngắn “*Nhứt phá sơn lâm*” thật quái mô: “Tất cả cặp rằn đều do một ông “chủ đường” chỉ huy. Đường có nghĩa là con kinh lớn tập trung binh củi đã cưa sẵn thành từng khúc hai tấc rưỡi hoặc một thước”. Các tay riu trong cuộc phá sơn lâm ấy có khi cả đời không xây được cho mình một cái sườn nhà. Rốt cuộc, tay thợ rừng của nhà nước hay tay riu đồn củi lậu đều khó mà thoát khỏi những ông Tây kiểm lâm ở rừng U Minh.

5. Nghề bắt cá, tôm

Sống giữa sông nước, nghề ngư ở đồng bằng Sông Cửu Long có đủ dạng để bắt cá, tôm, lươn cua, và rùa rắn. Hình thức câu cắm, câu giăng, câu nhấp, lưới bện ở ao ruộng, hay qui mô lớn hơn như đăng sậy, xây rọ, đóng đáy ở sông, dựng nò khơi, nò Xiêm ở biển... đều được phản ánh trong truyện của Sơn Nam.

Nhưng ở rạch Ông Rầy trong “*Một vạch chân trời*” theo Hai Tam lên sống tại U Minh Thượng. Đời sống của những con người đi khai hoang nếu không dựa vào nguồn cá nước chim trời thì khó mà tồn tại. Giữa sự âu lo, khiếp sợ và chán nản ở rừng thiêng nước độc, giữa sự đơn lẻ trên chiếc xuồng bơi miết vào rừng U Minh, cũng may mà còn có gạo đem theo và cá tôm có sẵn dưới sông, người ta còn tin rằng mình không chết vì đói. Còn ở Hòn Chông, đá cá lại là thú vui của ông Chúa Hòn: Hai Điền, Ba Cầu (*Bà Chúa Hòn*). Cũng tại Hòn Chông những năm cách mạng, khi chồng chết, cô Ngó (*Chuyện tình một người thường dân*) phải sống

nhờ vào những con cá trên sông, “những con cá vược, đặc sản của Hà Tiên, loại cá chẻm to, nấu canh chua, chấm nước mắm”. Cá tôm ở miệt Xẻo Quao do trời sanh trời dưỡng “mỗi năm bán ra năm, bảy chục ngàn kí lô cá” gồm cá lóc, cá trê, cá rô. Mùa hạn thì cá rút vào mương, gom vô đìa lớn, mùa mưa nước tràn bờ thì cá bắt đầu sanh đẻ. Ngư dân hiểu biết sản vật vùng mình đến ngọn ngành, bao nhiêu là cá trong vuông, nhưng nó vẫn đi mất hết. “Cá lóc thì men theo bờ lặn xuống, theo mé cỏ, cá trê vùi bùn đánh ngách vào hang. Cá rô thì đi róc rách trên đất khô, ban ngày nắng gắt, nó tìm gốc cỏ mà núp. Tối sụp xuống trời mát, nó lại lên đường. Cá sặc kiếm đất cao mà đẻ, trứng khô lại, rã ra từng hột” (*Cá nước chim trời*). Nắm bắt được qui luật của thiên nhiên, con người đã tận dụng tất cả những ưu đãi cũng như biết né tránh sự khắc nghiệt tai quái của thiên nhiên. Người ta biết ở xứ Rạch Giá mỗi năm có một lần “cá đại”. “Nước mặn cuối năm tràn vô rạch. Bao nhiêu cá lóc quen nước ngọt bị say nước mặn, chạy trốn không kịp, chết trôi lờ đờ” (*Con cá chết đại*). Cứ thế mà tha hồ vớt cá trên khúc rạch. Cách ứng thế của con người trước thiên nhiên lạ kỳ là sử dụng nguồn lợi trời cho. Người ta biết khoảng thời gian lũ ba khía vào hội bắt tình, chúng đông đúc nhưng “không quơ càng ngẩng đầu lên để kẹp tay kẻ khác mà tự vệ. Hơn nữa chúng phân chia từng cặp, con đi sau rảnh chạy hơn con trước” (*Ngày hội ba khía*). Những ngày này chỉ cần rọi đèn ở gốc cây mắm, ba khía lúc nhúc được thả vào giỏ, bỏ vào lu chứa phân nửa muối, để dành ăn, một thứ cua cho người nghèo. Cách chế mỗi bắt lươn trộn thêm đầu cá sặc, đầu dứa, cá thòi lòi luộc với lá cách rồi đến cá mèi hộp, dầu ô liu... đặt vô ống trúm như lươn chui vào là những sáng tạo thuộc vào hàng tinh xảo của người dân Nam Bộ (*Kéo trúm*). Ngoài ra, lối giăng câu trong hàng loạt truyện: *Cao khi U Minh*, *Tình nghĩa giáo khoa thư*, *Vùng Láng Linh*, *Miếu Bà Chúa Xứ* cũng là cách tìm cái ăn qua ngày của bao nhiêu con người ở vùng sông nước.

6. Nghề bắt rắn, rùa

Bắt rùa, bắt rắn là nghề phổ biến ở miệt Cà Mau. Có bao nhiêu là giống rùa: rùa vàng, rùa quạ, rùa hôi, rùa nắp, rùa sen... Chúng do trời sanh trong rừng, và những con người sống nhờ rừng lại sống nhờ vào chúng. Trong chòi của Bảy Đặng (*Cắm bắt rùa*) xây cái hồ lớn chứa rùa. “Đôi ba trăm con rùa đủ cỡ, đủ loại, đang cõi đề lên nhau, chen lấn nghe lộp cộp. Con thì ngã ngửa, khoe cái yếm vàng lườm, bốn cẳng ngoe nguẩy bơi trong không khí. Con khác cố gắng quào vào cái vách hồ bằng sậy, lú cổ dài nhằng, miệng há rộng, thiếu răng giống như mỏ chim...”. Nguồn thực phẩm tự nhiên đang bị con người vô tư ứng xử, đến con cần được thời đàn cựa nay đã hết; họ kéo nhau ra biển xây nò, “cắm hàng rào dài suốt 2.000 thước để cá nường theo đó mà vô nò”. Và đến nay hiếm lắm ngư dân mới gặp được con bà tám, loại rùa khổng lồ có tám cái sọc trên lưng. “Từ dưới biển một cái đầu đỏ lớn nổi lên, to và tròn bằng trái dừa khô thứ lớn nhất: miệng nó há ra giống như mỏ chim, mắt nhắm híp lại”, thân hình nó lớn, “thoạt nhìn qua giống hệt con trâu nằm vũng. Trên lưng nó, nhiều miếng vảy xanh lè đầy rong rêu, trơn nhớt, sắp đặt theo kiểu vảy trên lưng rùa” (*Con bà tám*). Những lưu dân người Việt đến vùng đất Nam Bộ hoang sơ, thăm thẳm này đã biết cách sống hài hòa với tự nhiên, dựa vào tự nhiên và xử thế có phần “quá đáng”, làm cạn kiệt dần những sản vật sẵn có. Tuy vậy, họ cũng bắt đầu ý thức được sự nuôi dưỡng, vun trồng trên vùng đất họ chọn để còn duy trì và phát triển. Nghề sông nước họ học được trên bước đường mưu sinh được tích lũy và truyền đạt lại cho thế hệ sau.

Những ông thầy rắn với tài nghệ điêu luyện ở xứ khi ho cò gáy, rắn rết muối mòng qua những dòng văn của Sơn Nam thật sự lôi cuốn người đọc. Hình ảnh con rắn hổ bên gốc cây thị trong truyện “*Bà Chúa Hòn*” quán mình chung quanh bụng bé Huôi, “quán một vòng, hai vòng rồi đến mười vòng. Sau

rốt, rắn ngẩng cổ cao khỏi đầu bé Huôi” như cổ che nắng cho bé” được ông Đạo Đất cất nghĩa số mạng cháu bé được thần phù hộ sau này thành bà hoàng bà chúa. Rắn là niềm khiếp sợ của bao người khi tới rừng U Minh. Rắn cắn chết Lục Cự, Hai Tam (*Vách một chân trời*) dưới sự sắp đặt của lão thầy rắn nhưng rồi cũng chính lão thầy rắn, hay thầy Hai Rắn, ông Năm Điền (*Cây huê xà*) lại phải trả giá bằng cái chết của mình hoặc của người thân. Nghề rắn nó nghiệt như vậy, câu “sinh nghề tử nghiệp” lại càng đúng đối với những nghề nguy hiểm. Người ta mất bao nhiêu công sức để tìm phương thức trị rắn cắn. Con Lài lắm bả học thuộc toa thuốc năm vị: ngải mọi, nước chanh, á phiện, sừng đing, huê xà mà thầy Hai Rắn, cha thằng Lợi, người yêu của nó thường trị rắn cắn. Nhưng con Lài vẫn chết, “trăm sự cũng vì toa thuốc thiếu cây huê xà nên không kinh nghiệm” (*Hương rừng Cà Mau*). Nhà nghiên cứu Trần Văn Tích vì ấn tượng với vị thuốc trị rắn cắn có cây huê xà đã tìm hiểu giống cây này trong thực vật học, dược liệu học để rồi trở về với cây huê xà trong truyện của Sơn Nam: “Tóm lại, cây huê xà có thiệt chứ không phải chuyện bịa đặt, nhưng cây huê xà có ký xà hay không thì theo chỗ hiểu biết của người viết, vẫn còn là một bí ẩn và bí mật của miệt vườn”. Không chỉ bắt rắn vì trừ hiểm họa cho con người, còn rất nhiều người đồ xô bắt rắn vì huê lợi từ miếng da rắn. Vì da rắn thuộc có thể làm bóp, dây nịt, mà da rắn ri voi lại lớn nên có giá. Con người lại tham lam một cách ngây dại, đem bịt đít rắn rồi bơm hơi vào miệng rắn, da rắn giãn ra, mỏng đi nên rốt cuộc không thể sử dụng (*Con rắn ri voi*).

7. Nghề đan bàng

Có một nghề Sơn Nam không nhắc nhiều, nhưng lại biểu hiện cái đặc sắc của văn hóa Nam Bộ mà tiêu điểm là tại Sóc Xoài - Rạch Giá: nghề đan bàng bởi sản phẩm của nghề là những bao bàng (còn gọi là bao cà ròn), chiếc

nóp, bao đệm lại xuất hiện như một vật dụng rất quen thuộc của đồng bằng sông Cửu Long. Truyện “*Ông Bang cà ròn*” và “*Chuyện con mèo*”, đều đưa người ta về Sóc Xoài, đi vào xóm con Ròng, xóm con Chó, xóm con Mèo chuyên làm những nghề đặc trưng: “Xóm con Chó sống về nghề nhổ bàng, đươn đệm, đươn bao cà ròn (bao bàng)” (*Người bạn triệu phú*). Ông Bang Linh chuyên vô xóm thuê người đan cà ròn, cái bao rẻ tiền thay bao bố phải nhập cảng để đựng lúa gạo, đậu đường. Để có cọng bàng, người thợ nhổ bàng phải chèo xuồng vào đồng cỏ âm u tận Vàm Ràng, Đường Bàng. Khu vực bàng mọc thường dày đặc, cao khỏi đầu người, nhổ rồi bó bàng nằm dầm trên đất bùn, buộc nối đuôi sau lái kéo về Sóc Xoài. Những tay buôn bàng như ông Bang Linh cất nhà kho trữ cả sáu ngàn cái. Nghề đan cà ròn không khó, cả xóm già trẻ đều có thể tiếp tay vào công việc, chỉ “khó nhất là bẻ miệng và bẻ dít cho cà ròn dùng suốt mỗi, công việc này là của người lớn” (*Hương rừng Cà Mau*).

8. Nghề bẫy chim

Sân chim vùng Rạch Giá, Hà Tiên nổi danh với các loại diệc, chàng bẻ, già sói (lông ô), chó đồng, bồ nông, hàng chục vạn con trên sân “Cái Nước, sân Thầy Quơn, sân Thứ Nhứt...” (*Tháng chạp chim về*). Hồi năm 1901, chỉ riêng cái chuồng chim nhà đốc-tơ Ma Nhắc (*Màu sắc Hậu Giang*) thôi đã có nào là con công, con trĩ, cò quắm, cò hương, rùa, cần đước, bìm bịp, le le... và bốn con già sói. Tại các sân chim này, đến tháng chạp, Tết đến, muôn chim tụ họp về sinh con đẻ cái. Người ta lại sống nhờ vào nguồn lợi sân chim với phường nghề gồm: bạn giữ sân, bạn giết, bạn nhỏ. Bạn giữ sân có nhiệm vụ cất trại hai vòng thành bằng tre để gom chim vào. Khi cửa tre hạ xuống, đuốc lửa được quơ rực cháy bên ngoài; bên trong bạn giết dùng hai bàn tay không nắm cổ vặn lợi đầu chim. Tiếp đến bạn nhỏ sẽ làm việc, phân loại lông, thịt..., bó lại rồi giao cho chủ sân. Ứng xử tàn bạo với chim

trời trên các sân chim Hà Tiên qua bao nhiêu năm tháng, con người đang phải trả giá cho cơn cuồng nộ của thiên nhiên. Những kẻ gài bẫy chim (*Đảng xăm mình*) bắt cu rừng, cúm nùm, trích lửa... đang trở nên cô độc và đau đớn như chính lũ chim chịu cảnh cá chậu chim lồng. Ông Hai Kiềm (*Bốn cái ngu*) ngồi gác cu giữa lùm cây, ngoài bờ bụi với con cu mỗi trong lụp. “Loại cu nào nhiều cốt thì được cu mái say mê” (*Hương rừng Cà Mau*). Cu trống phân lãnh địa trên đồng quê giữa hai bờ tre, đem cu mái gáy ở khu vực của nó, ắt cu trống sẽ tranh cãi đuổi đi để rồi bị lưới chụp xuống. Người gác cu biết lợi dụng tiếng gáy nhiều cốt của chim mái để bắt cu, song cuối cùng nghề đó cũng bị liệt vào hàng thứ ba trong bốn cái ngu. Cá nước, chim trời là của tự nhiên miền cực Nam đất nước, sống hòa hợp, thích nghi với văn hóa sông nước Nam Bộ để cùng tồn tại là thuận tự nhiên. Thái quá, vượt qua qui luật tự nhiên thì luôn bị phản ứng ngược.

9. Nghề bắt cộp

Đất Nam Bộ được nhắc nhiều bởi câu ca dao “Dưới sông sấu lội, trên rừng cộp um”, “Xuống sông hốt trứng sấu, lên bờ xia răng cộp”. Thuở ban đầu trên vùng hoang sơ này, cảm giác sợ hãi “hùm tha sấu bắt” và lệ cúng nạn nhân của cộp, sấu vào rằm tháng Bảy luôn ở trong tâm thức và cách sinh hoạt của những lưu dân Việt.

Không như cộp đã biết ở Trường Sơn và Đông Nam Bộ, cộp miền Tây Nam Bộ sống giữa sinh lầy nước mặn, trong bãi bùn nước lợ hay ở gò đất trồng gừa, kê. Sự xuất hiện của cộp ở nhiều nơi đã để lại những địa danh gắn liền với cộp: Hồ Châu (cù lao Dung), Hồ Cừ (Sa Đéc), rạch Ông Rầy... Cộp hoành hành khiến mọi người cố kết lại chống cự và đuổi cộp. “Vừa kính nể, xem như vị thần nhưng cũng vừa coi thường, nếu cần thì rù nhau đi săn bắt, giết không nương tay” (*Đất Gia Định xưa*), đánh cộp lần hồi thành nghề đặc biệt gắn liền với tên tuổi những thầy võ đánh cộp, nghề

đặc sắc tại vùng ngập mặn. Đó là tài nghệ khiến ông cộp cúi đầu để “ông Cai đấm mạnh vào cần cổ nó. Nó há miệng ra - Ông đưa tay vào miệng nó. Nó rống lên chạy mất” (*Hai côi u minh*). Đó là cách “câu cộp” bằng đuôi heo và cách “đuôi cộp” bằng chiếc tàn y rách còn hơi ông Cai Thoại.

Người sống ở đồng bằng, sông rạch sợ cộp, nhưng hình ảnh của con cộp đồng bằng trong mắt họ đôi lúc cũng rất đáng thương. Sần sần kháu hất bội được dựng lên trên nước, cách với bờ bởi những chiếc xuống cặp xung quanh để tránh cộp tấn công. Cộp phải bơi vờ ngồi trên bờ rạch, riết rồi cộp dường như cũng mê hát bội. “Chừng một hai tháng sau, cái sần kháu nọ tóc nóc, bao nhiêu nọc tràm làm hàng rào đã lung lay ngã nghiêng trên dòng nước, chừng đó người ta thấy một đôi ông cộp thường tới lui ngồi cú rũ dựa gốc cây gừa bên bờ rạch” (*Hát bội giữa rừng*). Cộp đáng tội thế, nên việc đánh bắt cộp về nuôi trong nhà xem chơi (*Ngó lên Sở Thượng*) để gợi lên hình tượng “con hồ nhớ nhớ rừng”. Ông cộp của Diêm Vương trong “*Hương vị khảo cổ*” thì lại trở nên rất gần với hành vi của con người: hút á phiện.

Làm nghề đánh cộp, không ai lại lơ là quan sát tư thế của cộp để vung roi cho chính xác: chân sau quỳ là chờ đợi rình mồi, chạy theo thể bò sát rồi phóng tới là vồ mồi, đuôi phe phẩy phía nào thì hướng tấn công phía ấy... Nổi tiếng là cộp U Minh, cộp Gò Quao; nó ám ảnh trong đầu người dân đến độ nghe tới tên cộp là hoảng hốt. Tiếng tàu mo cau rụng xuống lại tưởng con cộp lưng vàng, bụng rằn. Cộp chụp bà già ngồi câu dưới gốc cây xộp lại tơ hơ tưởng bị heo rừng nhát. Rạch Cái Bần có vợ chồng ông cộp Mun (con cái) và cộp Vện (con đực) sanh được bốn ông Mun con. “Thói thường xưa này một mẹ thì một con. Đặng này ông sanh tới bốn con” (*Hết thời oanh liệt*). Dân làng bắt bớt ba, chừa lại ông một con. Cứ như thế, bằng kinh nghiệm bao lần bắt cộp, miền Nam chẳng còn cộp con, cộp lớn thì “hết thời oanh liệt”, chết lặng lẽ bên bờ rẫy sát mé

rừng. Đánh cộp đầu tiên vì lý do sợ hãi và tự vệ, nhưng về sau khi đã thành nghề, người ta lại tiêu diệt quá triệt để những ông cộp lưng danh Nam Bộ. Hình ảnh của đất giồng gần bờ sông, nhiều cây đa, cây gừa mọc um tùm với ông cộp chúa tể đã mờ nhạt.

10. Nghề bắt cá sấu

Cá sấu cũng gây không ít sự kinh hoàng trong cư dân người Việt. Nơi sông rạch, cá sấu là giống hung hăng nhứt. Sấu nhiều “như trái mù u chín rụng” trong rừng U Minh. Miệt Cà Mau, Rạch Giá có nhiều con rạch mang tên Đầu Sấu, Lưng Sấu, Bàu Sấu..., những địa danh nổi tiếng có sấu dữ từ hồi hoang sơ.

Cái chân bằng gỗ của anh con trai khi chèo xuống cùng cha câu sấu vô tình thông xuống nước, bị sấu tấp là một chi tiết nghe “hơi vô lý”, nhưng “ngẫm lại có lý” (*Cái chân bằng gỗ*): “Anh ta thông cái chân xuống nước từ lâu nhưng không hay biết... vì nó là cái chân vô tri vô giác. Nếu là chân bằng xương bằng thịt thì anh ta có cảm giác ươn ớt, mát lạnh”. Sấu còn nổi lên, nhằm chỗ “cô gái nọ ngồi rửa chén dưới bến, bị sấu tấp, rình luôn cái cầu thang” (*Sông Gành Hào*). Nó cũng gieo tai họa thảm khốc, lời cô dâu mới từ nhà cai Tổng Hy mất dạng ngay ngày cưới (*Con sấu cuối cùng*).

Vùng Đồng Tháp Mười và Cà Mau thường xuất hiện sấu cá và sấu lửa. Sấu cá có thể bắt dễ dàng, dự trữ trong các vòng rào ven sông, xé thịt bán hàng ngày. Theo “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức thì sấu cá là “con sấu nhỏ tầm thường, người ta câu bắt, ở nước thì nuôi trong cái bè, trên đất thì nuôi trong chuồng rồi đem bán cho hàng thịt, da bán phơi khô, răng làm cán đồ dùng”. Dữ tợn nhất là con sấu lửa, da màu vàng - đen và cá sấu hoa cà, da có đốm trắng đen lẫn lộn, con lớn có thể to bằng chiếc ghe. Loại này thường lẩn trong những gốc bần quì, rễ cong và thấp dọc theo sông để bắt ngờ tấn công người. Trịnh Hoài Đức từng mệnh danh cho sấu hoa cà là “Ông Luồng”.

Có sự phân biệt rõ giữa thợ bắt sấu và thợ câu sấu. Ông Năm Hên (*Bắt sấu rừng U Minh Hạ*), người cha (*Cái chân bằng gỗ*), ông Năm Hên (*Con sấu cuối cùng*) là những người thợ bắt sấu. Còn cha con Tư Đức (*Sông Gành Hào*) là thợ câu chính tông. “Câu thì dùng lưỡi sắt, móc môi bằng con vịt sống. Đó là ở dưới nước. Đàng này tôi chuyên bắt sấu trên khô, không cần lưỡi”. Những người thợ bắt sấu đút vô miệng sấu khúc mốp để khoá miệng nó, rồi liên tiếp phóng lao tẩm thuốc độc vào mắt, lưng cá sấu: “Bác cỡi lên lưng sấu, lật hai cái chân trước của nó cho trở ngược lên lưng rồi bác điều khiển như người cầm cương ngựa. Nó quẹo phải lên bãi như ý muốn của bác. Rồi bác thọt cho đui hai con mắt”.

Bắt sấu, bắt cộp nơi sông sâu rừng thẳm là những nghề nguy hiểm, có khi phải đổi cả sinh mạng. Nhưng vì sự sống của con người trên đất mới, cách đương đầu đối phó với hiểm nguy chính là chọn lựa bắt buộc. Cũng từ khoảng cách mong manh giữa sự sống và cái chết trước dã thú, tài nghệ của những người thợ đã trở thành huyền thoại kỳ thú của thời đại. Đó là biểu hiện của văn hóa đồng bằng Nam Bộ đã lùi vào quá khứ, lung linh tỏa sáng mãi trong tâm thức của những người Việt trên mảnh đất miền Nam.

Trước khi lưu dân người Việt đến, miền hạ lưu sông Mêkông phần lớn là rừng rậm hoang vu, nhiều thú dữ, khí hậu ẩm thấp, được xem là nơi khó làm ăn và làm nản lòng không ít người đã từng đến. Nhưng với người Việt, những khó khăn của tự nhiên không làm họ sòn lòng. Họ đi về phương Nam với tâm thế người đi khai hoang mang theo bên mình cả một truyền thống dân tộc hòa quyện giữa nền văn minh lúa nước và tinh thần cộng đồng. Ở cái xứ sở “nắng đỏ sao, mưa thúai đất”, những người tiên phong khai khẩn đã phát hiện “địa cuộc” đồng bằng gồm hai phần cao thấp rõ rệt: vùng phù sa cổ đất cao thích hợp làm ruộng, vùng phù sa đất thấp, trũng là môi trường tốt để thu lợi từ nguồn cá tôm.

Nam Bộ chỉ qua vài nét chấm phá về nghề trên vùng sông nước trong tác phẩm của Sơn Nam đã mở ra một không gian văn hóa độc đáo, một ấn số đặc trưng vùng miền cần tiếp tục giải mã trong tiến trình lịch sử, văn hóa Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên) (1998), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh, Tập 2: Văn học - Báo chí - Giáo dục*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Trịnh Hoài Đức (1972), *Gia Định thành thông chí*, tập Hạ, Tu trai Nguyễn Tạo dịch, Nha văn hóa phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
3. Trần Trọng Đăng Đàn (1993), *Văn hóa Việt Nam... nam Việt Nam 1954-1975*, Nxb Thông tin.
4. Sơn Nam (2004), Biên khảo *Lịch sử khẩn hoang miền nam*, Nxb Trẻ.
5. Sơn Nam (2004), Biên khảo *Đồng bằng sông Cửu Long - Nét sinh hoạt xưa*, Nxb Trẻ.
6. Sơn Nam (1992), *Văn minh miệt vườn hay là đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Văn hóa.
7. Sơn Nam (1998), *Sài Gòn lục tỉnh xưa*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
8. Sơn Nam (2010), *Hương rừng Cà Mau* (3 tập), Nxb. Trẻ.
9. Sơn Nam (2000), *Biển cỏ miền Tây* (tập truyện ngắn), Nxb Văn nghệ TP HCM.
10. Sơn Nam (2000), *Chim quỳên xuống đất* (tiểu thuyết), Nxb Trẻ.
11. Sơn Nam (2003), *Bà chúa Hòn* (tiểu thuyết), Nxb Trẻ.
12. Sơn Nam, *Hai côi u minh* (tập truyện ngắn), Nxb Kim Đồng.

MƯỜI THÁCH THỨC HIỆN NAY ĐỐI VỚI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. VÕ KIM CƯƠNG*

Tóm tắt

Sự phát triển của Thành phố qua hơn 20 năm (kể từ ngày công bố đồ án quy hoạch Tổng mặt bằng đầu tiên năm 1993) đã đạt được những thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, khi đối chiếu với mục tiêu phát triển ổn định - bền vững, thực trạng đô thị hiện nay vẫn còn nhiều bất cập, có thể chọn ra 10 khiếm khuyết chủ yếu, đây cũng là 10 thách thức hiện nay của Thành phố như sau:

1. Về không gian phát triển

1.1. Tình trạng phát triển dàn trải, có quy hoạch nhưng thiếu một kế hoạch chiến lược phát triển lâu dài. Vì sao có những nhận định yếu kém về hạ tầng và quản lý đô thị trong Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị và trong NQ Đại Hội Đảng bộ Thành phố? Một trong những nguyên nhân là đô thị đã phát triển dàn trải. Biểu hiện của phát triển dàn trải là mật độ xây dựng thấp và rải đều trên diện tích rộng lớn, kể cả rải đều theo các trục giao thông.

Dưới góc độ giao thông đô thị, thì phát triển dàn trải là phát triển theo định hướng giao thông cá nhân. Giao thông công cộng chưa phải là định hướng chủ đạo cho phát triển không gian đô thị. Nói cách khác đô thị chưa được quy hoạch theo định hướng giao thông (Transit Oriented Design - TOD). Đồ án quy hoạch hệ thống xe buýt cũng chỉ trên cơ sở cấu trúc đô thị hiện hữu. Do đô thị đã phát triển dàn trải nên việc thu hút hành khách

rất khó khăn, đến nay dù đã bù lỗ hàng nghìn tỷ đồng, cũng chỉ chiếm không đến 7% tổng lượng hành khách hàng ngày. Chỉ gần đây, khi có quy hoạch Hệ thống tàu điện ngầm, một số khu đô thị mới mới được quy hoạch quanh các ga với mật độ tập trung theo định hướng giao thông công cộng, nhằm khắc phục phần nào tình trạng phát triển dàn trải hiện nay.

Phát triển dàn trải đòi hỏi phải có hệ thống hạ tầng kỹ thuật quy mô lớn, phủ kín trên diện rộng, trong khi kinh phí có hạn nên hệ thống hạ tầng bao giờ cũng “quá tải, yếu kém”.

1.2. Tình trạng da beo là hình ảnh mặt bằng thành phố với nhiều khu dân cư lụp xụp, đất hoang hóa xen lẫn với các khu vực đô thị mới.

Nhiều khu đất được quy hoạch hoặc đã có dự án nhưng không thực hiện đầu tư (do chưa có chủ đầu tư hoặc chưa có vốn), các khu vực không giữ đất thì được đầu tư với các dự án nhỏ lẻ hoặc phát triển nhà ở tự phát. Tình trạng phát triển đó tạo nên cấu trúc da beo của không gian đô thị. Có thể nói không có vùng đô thị nào, trừ khu vực trung tâm lõi 930 ha của Thành phố có không gian đô thị tương đối hoàn chỉnh.

Da beo là hậu quả của quá trình quản lý theo dự án nhỏ lẻ (kể cả nhà ở riêng lẻ), ai xin xây dựng ở đâu thì cho phép ở đấy nếu phù hợp quy hoạch, thiếu kế hoạch hoàn thiện từng khu vực đô thị theo những dự án lớn.

1.3. Tình trạng cấu trúc hình lát bánh tét, (hoặc hình trứng opla). Hình lát bánh tét là hình ảnh vùng đô thị tự phát, phát triển trong

* Nguyên Phó Giám đốc Sở Quy hoạch Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh.

và sau chiến tranh, bao quanh vùng đô thị trung tâm được quy hoạch và phát triển trước chiến tranh Thế giới II tương đối đảm bảo các tiêu chuẩn đô thị. Đây là hậu quả của quá trình phát triển thiếu kiểm soát kéo dài qua nhiều năm chiến tranh và thời kỳ đầu sau Giải phóng. Hiện nay vùng đô thị hóa tự phát bao quanh khu vực trung tâm đang “hóa cứng” dần bằng kết cấu kiên cố, trong khi hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội không được cải thiện đáng kể. Việc cải tạo những khu vực đã “hóa cứng” như vậy trở nên khó khăn hơn. Cấu trúc đô thị của vành đai hóa cứng với nhiều đường hẻm nhỏ này là cấu trúc đô thị của xe gắn máy, đây là thách thức số một đối với giao thông công cộng.

1.4. Tình trạng không ổn định về sử dụng đất. Với nội dung quy hoạch hiện nay, hầu như tất cả đất đai ở Thành phố đều nằm trong trạng thái chờ thực hiện quy hoạch. Nguyên do là vì không xác định rõ thời hạn sử dụng đất theo quy hoạch hoặc xác định vùng ổn định quy hoạch.

Do quy hoạch đô thị là cơ sở để quản lý đầu tư xây dựng nhưng lại không định được thời gian thực hiện quy hoạch, cũng không tích hợp được quy hoạch sử dụng đất của ngành địa chính nên không xác định được kế hoạch sử dụng đất. Đề tài nghiên cứu của TS Trần Thị Thu Lương có nhận định: “Về việc lập và triển khai thực hiện quy hoạch (sử dụng đất) đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010 của quận huyện và phường xã, thị trấn, UBND Thành phố đã có kế hoạch số 4595/UBND - ĐT. Ngày 6/8/2004 và số 4668/UBND - ĐT, ngày 3/8/2005. Theo đó hết quý IV năm 2010 các quận huyện sẽ hoàn tất công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên trên thực tế quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất này hầu như không được sử dụng làm căn cứ giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Nhà đầu tư thỏa thuận bồi thường đến đâu thì giải quyết giao đất thực hiện dự án đầu tư đến đó” (TS Trần Thị Thu Lương, 2008, trang 98).

Dư luận xã hội bất bình với tình trạng thiếu ổn định này và đã xuất hiện các danh từ mới là “quy hoạch treo”, “dự án treo”. Hậu

quả của tình trạng này là nhiều vùng đất màu mỡ bị bỏ hoang, đời sống người dân trong các khu quy hoạch hay dự án chờ thực hiện bị mất ổn định và gặp nhiều khó khăn kéo dài.

2. Về môi trường

2.1. Tình trạng thiếu an toàn về địa chất thủy văn (sạt lở, ngập úng, lún từ biển, biến đổi khí hậu). Biểu hiện nặng nề nhất là ngập nước. Trong đợt triều cường đầu tháng 12/2013, tuyến đê bao khu vực Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức bị vỡ gây ngập một vùng dân cư rộng lớn của quận Thủ Đức, có chỗ sâu đến 1m. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thành phố có tới 182 công trình gia cố đê bao từ 2009 đến nay, nhưng các công trình trên chỉ mang tính chắp vá, chủ yếu là đắp và gia cố bờ. (SGGP ngày 7/12/2013). Bài báo đã đưa tin Chủ tịch UBND Thành phố và các sở ngành có đi thăm vùng ngập và nhắc nhở “đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án bờ bao ven sông Sài Gòn và các công kiểm soát triều”, nhưng không xác định trách nhiệm để xảy ra vỡ bờ bao này thuộc về ai. Theo nhiều chuyên gia thủy lợi, việc xây dựng bờ bao vững chắc cho đến nay vẫn chưa có thiết kế bài bản.

Quy hoạch thủy lợi và chống ngập úng của Thành phố đã được Thủ tướng phê duyệt bằng QĐ số 1547 /2008/TTg ngày 28/10/2008. Đồ án quy hoạch chung (điều chỉnh) thành phố Hồ Chí Minh cũng đã xác định khá rõ các vùng ngập do mưa và triều cường. Nhưng cho đến nay (12/2013) vẫn chưa thấy công bố kế hoạch thực hiện các dự án chống ngập theo các đồ án quy hoạch trên. Hơn nữa theo nhiều chuyên gia, đồ án Quy hoạch thủy lợi và chống ngập, do chưa tích hợp các mục tiêu về giao thông và phát triển đô thị nên còn rất nhiều khiếm khuyết và có khả năng phá sản. Thiếu quy hoạch chống ngập sẽ gây khó khăn cho việc quy hoạch cốt nền xây dựng.

Thành phố cũng chưa có chế độ quan trắc lún từ biển. Nhiều khu dân cư được thiết kế theo cao độ quốc gia, nhưng vẫn bị ngập. Ví dụ một đường phố khu dân cư mới ở Bình Chánh bị ngập do triều cường năm 2013 (hình 1).



Hình 1: Đường phố khu dân cư mới Him Lam, ấp 4A, Bình Hưng theo quy hoạch được duyệt có cao độ trên 2,0 m nhưng vẫn bị ngập do thuận Thủy triều cường ngày 6/12/2013, với đỉnh triều 1m65.

Hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu càng làm cho thách thức này của đô thị Thành phố trở nên gay gắt hơn.

2.2. Tình trạng chưa an toàn về môi trường và cảnh quan. Từ sau khi Đổi mới Thành phố đã rất quan tâm cải thiện môi trường đô thị. Nhiều chương trình và dự án lớn về cải thiện môi trường đã được thực hiện:

- Chương trình di dời 10.000 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi các khu dân cư trong Thành phố.

- Các dự án cải tạo kênh, rạch và môi trường nước (Tàu Hủ - bến Nghé, Kênh Đồi - kênh Tẻ, Lò Gốm Tân Hóa, Hàng Bàng) kết hợp xây dựng Đại Lộ Đông - Tây (Đường Võ Văn Kiệt và Mai Chí Thọ hiện nay).

- Dự án nâng cấp đô thị do World Bank tài trợ.

- Chương trình di dời 10.000 hộ dân sống trên kênh rạch...

Tuy nhiên môi trường sinh thái và cảnh quan đô thị vẫn còn đứng trước những thách thức lớn. Ba vấn nạn lớn về môi trường là ùn tắc giao thông, ngập nước và ô nhiễm khí phát thải chưa được khắc phục. Mục tiêu đô thị sinh thái, tiết kiệm năng lượng, xử lý và tái chế chất thải, giảm khí phát thải gây hiệu ứng

nhà kính còn khá xa vời. Tình trạng sức khỏe, thể lực của người dân chưa được cải thiện đáng kể, môi trường khám chữa bệnh còn khá xấu. An toàn thực phẩm bị đe dọa, nhất là đối với người nghèo, công nhân và học sinh, sinh viên. Kiến trúc manh mún, chắp vá, bảng hiệu luôm nhuôm, tên đường và số nhà lộn xộn còn là đặc trưng chính của cảnh quan các phố thị và nhiều khu dân cư của Thành phố.

3. Về hạ tầng đô thị

3.1. Tình trạng quá tải cục bộ của hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Tình trạng này đã được phản ánh nhiều qua báo chí, như kẹt xe, ùn tắc tại các cửa ngõ Thành phố; hai ba bệnh nhân nằm chung một giường bệnh tại các bệnh viện lớn, một số khu ở lụp xụp mật độ dân cư quá cao, thiếu nhà trẻ và trường mẫu giáo, v.v... Nguyên nhân của tình trạng quá tải chung là do năng lực của hệ thống hạ tầng, còn nguyên nhân của quá tải cục bộ chủ yếu là do tổ chức quản lý hệ thống.

3.2. Tình trạng thiếu đồng bộ và thiếu bền vững của thị trường bất động sản. Bất động sản bao gồm toàn bộ đất đai và các công trình trong đô thị. Nguyên nhân của tình trạng quá tải của hệ thống hạ tầng chủ yếu là do đầu tư không theo kịp tốc độ tăng dân số, nhưng

đồng thời cũng do đầu tư không đồng bộ và bền vững. Hiện tượng thiếu đường giao thông ở một số khu vực, khủng hoảng trong thị trường nhà ở, văn phòng cho thuê là một minh chứng cho nhận định này. Phải chăng nguyên nhân của việc đầu tư sai lạc là do thiếu thông tin? Một trong bốn biện pháp cơ bản của Nhà nước trong cơ chế thị trường là cung cấp thông tin. Thông tin được hiểu bao gồm kiến thức, thông tin thị trường, chính sách, pháp luật và quy hoạch đô thị. Nếu nguyên nhân của khủng hoảng trong thị trường bất động sản chủ yếu là do nhà đầu tư thiếu thông tin, thì chính quyền có một phần trách nhiệm về tình trạng khủng hoảng này.

4. Về quản lý đô thị

4.1. Tình trạng thiếu hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quản lý. Đây là tình trạng chung của cả Nước, có nguyên nhân từ hệ thống pháp luật chưa được đổi mới đã để ra bộ máy nhà nước công kênh, thủ tục hành chính rườm rà. Quy hoạch đô thị được duyệt được coi là một thành phần của hệ thống pháp luật. Thủ tục quản lý đầu tư, xây dựng theo quy hoạch hiện nay vẫn còn rất phức tạp, nhiều “vòng xoáy” trong dây chuyền hành chính do hồ sơ phải chuyển đi chuyển lại nhiều lần và phải qua nhiều khâu thẩm quyền hành chính từ cơ sở đến Chính phủ. Nếu không đổi mới hệ thống pháp luật, thì rất khó cải tiến thủ tục hành chính, tinh giản biên chế, thậm chí cả trong trường hợp cải cách chính quyền đô thị. Muốn nâng cao hiệu lực và hiệu quả, tinh giản thủ tục hành chính, tinh giản bộ máy đòi hỏi phải đổi mới tư duy quản lý, thực sự xóa bỏ tư duy hành chính bao cấp, xây dựng nhà nước pháp quyền của cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là một thách thức lớn.

4.2. Tình trạng thiếu hệ thống quan trắc, theo dõi, cập nhật thông tin đô thị. Cơ sở để ra quyết định là thông tin. Mặc dù đã thực hiện quản lý đô thị gần 40 năm nay, nhưng Thành phố vẫn chưa tổ chức được hệ thống quan trắc, thu thập và quản lý dữ liệu đô thị đồng bộ, thống nhất. Mỗi ngành chức năng có cách

thu thập và quản lý số liệu thông tin riêng. Số liệu của Chi cục Thống kê dường như để phục vụ công tác chính trị nhiều hơn phục vụ quy hoạch và phát triển kinh tế. Thành phố có trung tâm thông tin địa lý (GIS) nhưng chưa phát huy được tác dụng. Một số thông tin kinh tế quan trọng lại do công ty tư vấn nước ngoài tự điều tra, khảo sát và cung cấp cho thị trường. Ví dụ công ty CBRE của Mỹ thường cung cấp thông tin về thị trường văn phòng cho thuê.

5. Thử tìm nguyên nhân của các khiếm khuyết về đô thị

Mỗi một khiếm khuyết đều có nguyên nhân. Bây giờ thử tìm nguyên nhân chung nhất của chúng. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững được xác định trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý nhà nước. Sử dụng ma trận SWOT ngược tìm các nguyên nhân cơ bản.

Cách phân tích SWOT thông thường là từ cơ hội (O), nguy cơ (T), mặt mạnh (S), mặt yếu (W) để tìm giải pháp phát triển (gọi là các chiến lược). Phân tích SWOT ngược là từ những yếu tố không thuận lợi (nguy cơ và mặt yếu) đi tìm nguyên nhân ảnh hưởng xấu đến sự phát triển ổn định bền vững của đô thị. Gọi là phân tích SWOT ngược là vì không phải nhìn về phía trước tìm hướng phát triển, mà nhìn về phía sau để tìm nguyên nhân không đạt mục tiêu. Một số yếu tố thuận lợi (cơ hội và mặt mạnh) có khi cũng là nguyên nhân khiếm khuyết, ví dụ xu hướng phát triển mạnh cũng lại là nguyên nhân của quá tải, của xây dựng trái phép v.v...

Theo ma trận này, *nguyên nhân khách quan* là biến đổi khí hậu, tác động của thị trường theo mục tiêu lợi nhuận và những bất cập trong hệ thống pháp luật (từ Trung ương). *Nguyên nhân chủ quan* là do (1) hệ thống quy hoạch chưa đồng bộ, (2) các công cụ quản lý còn yếu (pháp chế, tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất, công nghệ của địa phương còn yếu), (3) khả năng huy động kinh phí đầu tư còn hạn chế, thiếu chính sách tài chính đô thị phù hợp. Từ những nguyên nhân cơ bản này có thể chi

tiết hóa dần cho từng khiếm khuyết nêu trên để tìm những nguyên nhân cụ thể hơn.

Nền kinh tế - xã hội phát triển trên nền tảng đô thị, nếu quản lý phát triển đô thị tốt, sẽ tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tốt. Đô

thị thành phố Hồ Chí Minh đã có những thay đổi lớn với những thành tựu phát triển đáng kể. Nhưng các thách thức của Thành phố vẫn còn đó, mà trở lực chính lại nằm trong các yếu tố chủ quan.

Bảng 1. Các nguyên nhân gây tác động xấu đến đô thị

Nguyên nhân khách quan	Các cơ hội (O)	Nguy cơ (T)
Nguyên nhân chủ quan	+ Xu hướng phát triển chung mạnh + Hệ thống pháp luật ngày càng đầy đủ	+ Biến đổi khí hậu + Mục tiêu lợi nhuận + <i>Nhiều nội dung pháp luật và QH bất cập</i>
Các mặt mạnh (T) + Đã có QH chung + Điều kiện tạo đô thị tốt	Tình trạng thành công (không phân tích)	+ <i>Quá tải cục bộ</i>
Các mặt yếu (W) + <i>Hệ thống quy hoạch chưa đồng bộ</i> + Chính sách, giải pháp QL của địa phương, Tổ chức QL, nhân lực, cơ sở vật chất và công nghệ QL. + Khả năng huy động kinh phí đầu tư hạn chế, thiếu chính sách tài chính đô thị phù hợp	+ <i>Sự quá tải cục bộ</i> + <i>Da beo</i> + <i>Hình lát bánh tét</i> + <i>Thị trường BĐS thiếu đồng bộ</i> + <i>Thiếu thông tin</i>	+ <i>Tính không bền vững về môi trường</i> + <i>Phát triển tự phát, dàn trải</i> + <i>Không ổn định về sử dụng đất</i> + <i>Chưa an toàn về địa chất, thủy văn</i> + <i>Hiệu lực, hiệu quả QL còn thấp</i>

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Chính Trị: “*Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển TPHCM đến năm 2020*”.

2. Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lần thứ IX “*Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ TPHCM lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015*”.

3. Thủ tướng Chính Phủ: *Quyết định số 1547/2008/QĐ- TTg, ngày 28/10/2008 phê duyệt Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng khu vực TPHCM*.

4. Trần Thị Thu Lương: “*Quản lý và sử dụng đất đô thị ở TP Hồ Chí Minh, thực trạng và giải pháp*”. Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2008

5. Võ Kim Cương: “*Phát triển đường để giữ tốc độ phát triển kinh tế*” Thời báo kinh tế Sài Gòn, số 3/2008 (10/1/2008).

6. Võ Kim Cương: “*Luật sinh ra thủ tục hành chính rườm rà*”, Tạp chí Bất động sản và nhà ở Việt Nam, số 65, ngày 5/6/2009.

7. Võ Kim Cương: “*Sử dụng ma trận SWOT phân tích nguyên nhân thành bại*” Tạp chí SGĐTXD, số 11/ 2012.

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÚ MỸ HƯNG VỚI CÁCH NHÌN TỪ Ý TƯỞNG ĐỊNH HÌNH CHO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG HÒA*

Tóm tắt

Dự án xây dựng khu trung tâm đô thị Phú Mỹ Hưng nằm trong một tổng thể dự án phát triển khu vực phía nam thành phố với đồ án quy hoạch được thiết lập từ nhiều năm trước, trong hoàn cảnh khác với hiện nay về nhiều mặt. Dự án đi đến nhiều thành công và khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng đã trở thành đô thị kiểu mẫu của Việt Nam. Vai trò của đồ án quy hoạch đô thị được thấy rõ, trong đó thể hiện được ý tưởng, tầm nhìn và quyết tâm trong việc thực thi của nhà đầu tư. Qua đó có thể cho thấy sự tham gia từ đầu của các nhà đầu tư phát triển có tầm, có tâm sẽ đưa đến những đồ án quy hoạch hoàn toàn khả thi.

1. Từ ý tưởng dự án dẫn đến một đồ án quy hoạch khả thi

Thời điểm đầu những năm 90, chưa có những cơ sở pháp lý những quy định pháp luật mà cụ thể là những văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng về lập các đồ án Quy hoạch đô thị (QHĐT) còn rất sơ sài. Tất cả chỉ là lập đồ án QH, trong đó nội dung chủ yếu liên quan tới các chỉ tiêu về dân số, chỉ tiêu về đất cho các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với một mong muốn nóng vội trong phát triển đô thị mà không quan tâm nhiều đến khả năng tài chính, tính khả thi và nhất là đến những xáo trộn xã hội có thể xảy ra trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Công ty SOM được chủ đầu tư là công ty liên doanh Phú Mỹ Hưng (nay là công ty

TNHH phát triển Phú Mỹ Hưng - gọi tắt là công ty Phú Mỹ Hưng) đưa vào tham gia tư vấn cho đồ án Khu đô thị mới Nam thành phố. Đây là một trong các đơn vị tư vấn chuyên nghiệp nên việc triển khai nghiên cứu khá thuận lợi và bài bản, chất lượng đồ án tốt.

Đồ án quy hoạch đô thị được SOM xây dựng với tầm nhìn chiến lược, được nghiên cứu đầy đủ các góc độ về kinh tế - xã hội - môi trường, với những tư tưởng mới so với hệ thống tiêu chuẩn, chỉ tiêu của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, nội dung đồ án quy hoạch còn tiềm ẩn một yếu tố quan trọng nữa là có được nhà đầu tư bên cạnh có đủ năng lực về tài chính cũng như về quản lý để sẵn sàng triển khai. Nên nhìn lại từ đầu, khi đó chủ đầu tư đã sẵn có những ý tưởng đầu tư nhất định về dự án, tức là đồ án quy hoạch sẽ phải thực thi được.

Do đó, có thể nói một cách khác là đồ án quy hoạch do SOM là đồ án quy hoạch tốt, có những nội dung hay và ý nghĩa đột phá, đã được nghiên cứu thể hiện với một chuẩn mực quốc tế, thỏa mãn được các quyền lợi của Nhà nước, của người dân và của chủ đầu tư. Hệ quả là tăng khả năng triển khai trong thực tế, tạo thuận lợi để có thể quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những đô thị đầu tiên trên cả nước đã nghiên cứu để kêu gọi đầu tư các Khu đô thị mới nhằm tạo động lực cải tạo và phát triển đô thị. Việc quyết định cho đầu tư phát triển Khu đô thị mới Nam Sài Gòn và trục đường Nguyễn Văn Linh, trong đó khu vực lõi là trung tâm đô thị Phú Mỹ Hưng đã hình thành và phát triển, đã thể hiện tầm nhìn mang tính chiến lược của các cấp

* Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lãnh đạo, nhân dân thành phố và chủ đầu tư. Với việc mở rộng không gian TP. Hồ Chí Minh xuống phía Nam và hướng ra biển Đông, một khu đất rộng 3600 ha nằm trên địa bàn của 4 quận huyện đã được đưa vào lập QHĐT.

2. Công tác thực hiện dự án theo quy hoạch được duyệt diễn ra vừa khoa học, vừa có quyết tâm và song hành với chiến lược kinh doanh

Sau gần 20 năm hình thành và phát triển, bên cạnh những trở ngại về công tác quản lý đất đai, quản lý các dự án đầu tư... khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng - Khu đô thị đã được công nhận là “Khu đô thị kiểu mẫu” của cả nước.

Trước nhất là do có sự đột phá của TP. Hồ Chí Minh trong công tác quản lý phát triển đô thị, qua đó phá vỡ quan niệm cứng nhắc về ranh giới của các đồ án quy hoạch đô thị phải theo ranh giới quản lý hành chính mà cụ thể là ranh giới quận-huyện, phường-xã. Quy hoạch của Phú Mỹ Hưng không bị giới hạn bởi những ranh giới này, tạo điều kiện phát huy được các lợi thế vốn có của khu vực cũng như đạt được các tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch đô thị hiện đại.

Xét về khía cạnh giao thông và hạ tầng kỹ thuật vốn là yếu tố quan trọng bậc nhất trong quá trình phát triển đô thị, đại lộ Nguyễn Văn Linh được đầu tư xây dựng mới (với qui mô 14 làn xe cho cả 2 chiều, khoảng giữa 2 hướng dự phòng cho các tuyến giao thông công cộng vận chuyển hành khách khối lượng lớn sau này) chính là bước thực thi đầu tiên theo quy hoạch của Phú Mỹ Hưng. Tuyến đường đã thể hiện được tầm nhìn chiến lược của dự án.

Riêng Khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng do liên doanh giữa các nhà đầu tư CT&D đến từ Đài Loan (lãnh thổ thuộc Trung Quốc) với Công ty IPC Tân Thuận là khu trung tâm đô thị mới được xây dựng đầu tiên với qui mô khoảng 450ha, với đầy đủ các chức năng để trở thành trung tâm tài chính thương mại quốc tế, dịch vụ, có chức năng nhà ở, vui chơi giải trí, văn hóa, khoa học, kỹ thuật cao và du lịch không chỉ phục vụ cho TP. Hồ Chí Minh mà

còn cho các tỉnh thành lân cận trong khu vực. Các khu đô thị còn lại trong chuỗi đô thị này đang từng bước được đầu tư xây dựng.

Ở phạm vi cụ thể hơn, công tác triển khai đầu tư dự án theo quy hoạch ở khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng có thể được phân tích qua một số khía cạnh sau đây:

- Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội một cách chiến lược: đường Nguyễn Văn Linh, khu chế xuất Tân Thuận, nhà máy điện Hiệp Phước, các trường học, khu vực y tế, bệnh viện... nói chung là việc chủ trương triển khai các hạng mục này là rất có tầm nhìn cho sự thành công lâu dài. Ban đầu còn có các công trình công cộng, vui chơi giải trí tạo sức hút và lôi kéo sự chú ý của cộng đồng.

- Triển khai nhanh gọn, dứt điểm. Hầu hết các công trình, dự án được tổ chức triển khai hoặc kêu gọi đầu tư một cách nhanh chóng. Một phần do năng lực tài chính tốt và năng lực quản lý điều hành của công ty Phú Mỹ Hưng, một phần do thu hút được các nhà đầu tư là các tập đoàn, công ty lớn như Unilever, Vinamilk, v.v... cùng cố nguồn tài chính ổn định để triển khai các dự án đúng tiến độ và đảm bảo các quy định, quy chuẩn quy hoạch được đề ra, góp phần hình thành một bộ mặt chung của khu đô thị. Tuy nhiên các khu ở mới là thành phần quan trọng của khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng. Có thể phần nào trùng hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của thành phố trong thời điểm hình thành các khu ở này: khi đó, với mô hình thiết kế các khu ở hiện đại, đảm bảo chỉ tiêu cây xanh, giao thông thông thoáng, cộng đồng văn minh, kiến trúc đồng bộ... đã thu hút sự quan tâm của bộ phận dân cư không nhỏ vốn bắt đầu cảm thấy điều kiện sinh sống ở các khu cũ đã lạc hậu, chật chội cũng như thiếu các tiện ích công cộng. Việc này đưa đến sự phát triển đồng loạt các khu vực được quy hoạch làm nhà ở, bao gồm thấp và kể cả cao tầng.

- Xác lập các giới hạn xây dựng theo hướng ưu tiên không gian công cộng vừa gia tăng lợi ích cho cộng đồng lại vừa góp phần dự trữ đất đai. Đặc biệt là các khu vực tiếp giáp sông nước. Đây có thể xem là một quan điểm hoặc

một kinh nghiệm hay trong công tác phát triển đô thị của chủ đầu tư. Chính điểm này đã góp phần đem lại tính nhân văn của khu đô thị, đề cao giá trị cộng đồng mà đa số các dự án khác chưa thực hiện được một cách triệt để như trường hợp ở Phú Mỹ Hưng.

- Phong cách kiến trúc đặc trưng và có chất lượng đối với hầu hết các công trình xây dựng. Bên cạnh đồ án quy hoạch đô thị hợp lý, có điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh chung, là một sự cân nhắc, thiết kế cẩn thận đối với từng công trình để tìm kiếm một lối kiến trúc đặc thù, hiện đại và hài hòa với cách sống của người dân Việt Nam. Bản thân các nhà đầu tư thứ cấp vào khu đô thị này cũng tự có nhận thức về giá trị cao của công trình nên hầu hết kiến trúc tại đây đều được thiết kế cẩn trọng bởi các nhà thiết kế danh tiếng.

- Trong quá trình xây dựng và phát triển, thật sự không khó để nhận thấy các quy trình và chế độ quản lý, thiết kế quy hoạch, công nghệ thi công, chọn lựa vật liệu xây dựng tại khu đô thị mới Phú Mỹ Hưng áp dụng các giải pháp, biện pháp hiện đại và luôn có cải tiến. Bên cạnh đó còn mạnh dạn đưa các tiêu chuẩn quy phạm xây dựng và thiết kế công trình cấp quốc tế vào áp dụng. Việc này phản ánh sự nhạy bén và trình độ của bộ máy quản lý.

3. Vẫn còn những thách thức

Một trong những thành công của công tác quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch tại TP. Hồ Chí Minh có thể kể đến là Khu đô thị Phú Mỹ Hưng tại Khu đô thị mới Nam thành phố. Đây là một trong những ví dụ khá điển hình của một tầm nhìn chiến lược về phát triển đô thị, của một đồ án quy hoạch đô thị được nghiên cứu khá tốt bởi một công ty tư vấn có năng lực và kinh nghiệm (công ty SOM - Mỹ). Bên cạnh đó là vai trò của nhà đầu tư, không chỉ có năng lực tài chính mà còn rất có kinh nghiệm trong quản lý phát triển dự án. Tuy nhiên cùng với những thành công này, khu đô thị Phú Mỹ Hưng trong

thời gian tới có khả năng phải đương đầu với những thách thức.

20 năm trước đây TP. Hồ Chí Minh đã xin Chính phủ cho phép lập quy hoạch theo không theo các ranh giới quản lý hành chính quận-huyện (theo đồ án quy hoạch do SOM thiết lập và đã được phê duyệt). Đến đến hôm nay, Luật Quy hoạch đô thị đã khẳng định việc quy hoạch không theo ranh giới này là một bước tiến và cần phải làm. Với một thực thể kiến trúc, công trình, cộng đồng, cơ sở hạ tầng đồng bộ trải rộng trên địa bàn nhiều phường, công tác quản lý hành chính sau này khi bàn giao lại dự án cần phải linh hoạt và triển khai theo hướng nào: từng phường tham gia quản lý hay một phương thức phù hợp hơn để duy trì nề nếp, sắc thái đô thị vốn có hiện nay.

Khu trung tâm đô thị mới Phú Mỹ Hưng là một thành phần quan trọng trong sự phát triển của cả khu nam thành phố. Việc triển khai các thành phần khác còn ở phía trước. Trung tâm đô thị Phú Mỹ Hưng sẽ giữ vai trò thế nào trong việc hình thành, phát triển các chuỗi thành phần còn lại của cả khu vực phía nam thành phố đó trong một hoàn cảnh mới, kể cả tình hình biến đổi khí hậu; hệ thống pháp lý ngày càng được hoàn thiện; và sự cạnh tranh gay gắt hơn trên nhiều lĩnh vực.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Trọng Hòa, *Nghiên cứu triển khai nội dung QHPK theo Luật quy hoạch đô thị tại TP.HCM*, Kỷ yếu hội thảo “QHPK và phương pháp lập quy hoạch đô thị tại Việt Nam”, ngày 28/10/2011 tại TP.HCM, tr.01 - 07
2. Nguyễn Trọng Hòa, *Hoàn thiện cơ sở pháp lý quản lý nhà nước của hệ thống đồ án quy hoạch đô thị tại TP.HCM*, báo cáo tổng hợp đề tài, 2013.
3. Trung tâm dự báo và nghiên cứu đô thị, *Khóa tập huấn về phương pháp triển khai thực hiện quy hoạch tại TP.HCM*, 2010.
4. Một số kỳ của Nội san Phú Mỹ Hưng Ngày nay.

GIẢI NỖI BẤT AN CHO CÁC EM GÁI ĐÔ THỊ

NCVCC. NGUYỄN QUANG VINH*

Chăm chú theo dõi động thái nghiên cứu đô thị trên thế giới, đôi khi người ta bất chợt nhận ra *những khoảng trống cần phải nhanh chóng lấp đầy trong cơ chế bảo vệ sự bình an cho cư dân đô thị*, nhất là cho những nhóm dễ bị tổn thương nhưng lại hay bị lãng quên. Lần này tôi bắt gặp câu chuyện về *nỗi bất an của các em gái vị thành niên tại 5 thành phố lớn trên ba châu lục: Cairo (Ai cập), Delhi (Ấn độ), Hà Nội (Việt Nam), Kapala (Uganda) và Lima (Peru)*, thông qua tâm tình của 1000 em trong cuộc khảo sát khoa học nhan đề **“Cái nhìn của các em gái vị thành niên về an toàn trong các thành phố”**. Một em gái Cairo nói: “Chả có ai quan tâm đến chúng tôi cả”. Còn một em gái Lima thì cho rằng “Thành phố rất nguy hiểm. Bạn có thể bị bắt cóc, bị quấy rối tình dục, bị hãm hiếp.” Những rình rập lạng lạng trên xe buýt đô thị đã được một em gái Hà Nội cảnh báo: “Trộm cắp và lạm dụng tình dục đã xuất hiện trên xe buýt. Đôi khi, chính tôi đã bị sờ mó một cách cố ý... Chúng tôi cũng chẳng thể tin cả mấy ông bán vé trên xe nữa.”

Cuộc khảo sát cho thấy chỉ có rất ít thông tin và thống kê sẵn có về các em gái và phụ nữ trẻ trong đời sống đô thị. Nhiều vấn đề của họ đã bị bỏ qua, không nghiên cứu. Nhiều sáng kiến về an toàn đô thị và phòng ngừa tội phạm đã dành ưu tiên cho nam thanh niên, trong khi những sáng kiến về an toàn cho phụ nữ lại có xu hướng tập trung vào nhóm phụ nữ trưởng thành và chỉ hoàn toàn quy gọn vào trong đời sống gia đình mà thôi. Trong khi đó thì số các em gái vị thành niên trong các đô thị thế giới đã chiếm đến nhiều trăm triệu, và sẽ đạt tới 1,5 tỷ em gái đô thị vào năm 2030. Cuộc khảo sát mang tính kích thích tinh thần tham gia của các em

gái đô thị đã giúp các em suy nghĩ và hành động chủ động hơn, đã thúc đẩy các đô thị có cách tiếp cận *bao gồm* đầy đủ hơn mọi tầng lớp cư dân vào trong các tính toán phát triển của mình, để không một ai bị *loại trừ* cả. Giờ đây, cặp phạm trù “bao gồm” / “loại trừ” dường như được các nhà quản trị đô thị cân nhắc đến nhiều hơn, khi họ muốn đem lại phúc lợi đều khắp cho khối thị dân vô cùng đa dạng của họ.

Về phần mình, chính các em gái được mời gọi vào cuộc khảo sát cũng được thức tỉnh theo những cách rất riêng. “Em muốn đưa ra ý kiến để tạo thay đổi trong tương lai” - một em gái ở Cairo nói Còn Huyền, một em gái Hà Nội thì khoe với mọi người: “Em được tham gia chương trình *“Vì em là một em gái thành phố”*”. Chúng em đã thảo luận với nhau xem Hà Nội an toàn và (có chính sách) bao gồm đầy đủ đến mức nào, và làm sao để Hà Nội trở nên một thành phố lý tưởng an toàn hơn. Chúng em mong thành phố có thêm không gian công cộng với những cơ sở giải trí dành cho các em gái; thêm đèn đường; thêm xe buýt an toàn và bến xe buýt an toàn; thêm nhà vệ sinh và nước sạch trên đường phố cho chúng em; và thêm các trung tâm đào tạo kỹ năng sống cho vị thành niên nam và nữ (...) Chúng em đã trình bày những nhận xét này với các nhà lãnh đạo thành phố và trình bày tại New York, trong một phiên của cuộc họp lần thứ 57 Hội đồng về Địa vị Phụ nữ của Liên Hiệp Quốc”.

Không ngờ những lời tỏ bày của các em gái trong khu xóm nhỏ Hà Nội, của các “bà mẹ” tuổi teen trong khu ổ chuột ở Kampala, hay của các em gái bán hàng trên đường phố Cairo... lại có thể đi xa đến thế! Có lẽ vì chủ đề tưởng là nhỏ nhẻ này lại vốn có tầm quan trọng không nhỏ trong quản lý đô thị đương đại. Và có lẽ cũng vì cách làm nghiên cứu khá sáng tạo, qua đó, chính những người “được nghiên cứu” cũng có cơ hội thức tỉnh và lên tiếng. Cách làm này hình như còn chưa phổ biến lắm ở xứ ta...

* Nghiên cứu viên cao cấp

1 Cuộc nghiên cứu khoa học độc đáo này do các tổ chức Women in Cities International (WICI), Plan International và UN Habitat thực hiện trong năm 2012 và công bố kết quả năm 2013.

NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC*

PGS.TS. BÙI NGỌC HOÀN**

1. Sơ lược về Xã hội học

Xã hội học là một khoa học nghiên cứu về xã hội bằng cách điều tra thực nghiệm (empirical investigations) và phân tích có tính thẩm định (critical analysis) để mở mang sự hiểu biết về những hoạt động liên quan đến con người trong xã hội¹. Mục đích của Xã hội học là nhằm đi tới một sự hiểu biết toàn diện các hiện tượng xã hội phức tạp qua nghiên cứu và dùng các kết quả nghiên cứu để áp dụng vào chính sách công (public policy) và an sinh xã hội (social welfare), hay để hoàn chỉnh sự hiểu biết mang tính lý thuyết về sự vận hành của xã hội (social process). Từ “xã hội học” được nhà viết tiểu luận người Pháp Emmanuel Joseph Sieyès (1748-1836) nghĩ ra và sử dụng lần đầu tiên vào năm 1780². Sau đó, Auguste Comte (1798-1857), một triết gia về khoa học và là người sáng lập ra ngành khoa học xã hội (social science), cũng dùng từ xã hội học để thảo luận về một cái nhìn mới về xã hội theo thuyết thực chứng (positivism) trong tác phẩm tựa đề “*the Course of Positive Philosophy*.”³ Tác phẩm này gồm các bài viết

được xuất bản trong khoảng từ 1830 đến 1842 trong đó Comte tiên đoán việc xuất hiện của khoa học xã hội (social science) và cho rằng các phương pháp nghiên cứu dùng trong khoa học tự nhiên cũng có thể áp dụng cho việc nghiên cứu và giải quyết các tệ nạn xã hội (social ills). Emile Durkheim (1858 - 1917) đã đưa môn xã hội học thành một ngành hàn lâm chính thức (formal academic sociology), mở ra khoa xã hội học đầu tiên ở Âu Châu tại Đại học Bordeaux (Pháp) năm 1895 đồng thời xuất bản cuốn *Quy Tắc*.

Trong *Phương pháp Xã Hội Học* (*The Rules of Sociological Method*)⁴. Durkheim đã gạt bỏ các ý tưởng của Auguste Comte và coi thuyết thực chứng (positivism) như một nền tảng của nghiên cứu xã hội ứng dụng (practical social research). Khoa xã hội học đã nhanh chóng phát triển trong quá trình tìm hiểu xã hội ở các thời kỳ có những sự thay đổi lớn lao, như các hiện tượng liên hệ đến hiện đại hóa (modernity), kỹ nghệ hoá, đô thị hoá, và thể tục hoá. Nghiên cứu đã mang lại phần lớn sự hiểu biết về khoa xã hội học và đã có các đóng góp quan trọng cho sự phát triển xã hội, trong đó có giáo dục, y tế, kinh tế, chính trị, dân chủ và nhân quyền. Do sự quan trọng của nghiên cứu trong việc khám phá ra các kiến thức giúp cho sự hiểu biết về xã hội, bài viết này trình

* Thời Đại Mới | Tháng 7, 2012

** Giảng viên Đại học Tennessee, Knoxville

1 Ashley, D. & Orenstein, D. M. (2005). *Sociological Theory: Classical, Statements* (6th Ed.). Boston, MA: Pearson Education.

2 http://en.wikipedia.org/wiki/Emmanuel-Joseph_Siey%C3%A8s#Social_sciences.

3 Macionis, Gerber, John, Linda (2010). *Sociology* (7th Ed.). Toronto, Ontario: Pearson (p. 10).

4 Durkheim, E. (1982). *The Rules of Sociological Method*. New York: Free Press.

bày các điểm chính yếu liên quan đến phương pháp nghiên cứu Xã hội học.

2. Nền tảng (Foundation) của nghiên cứu Xã hội học

2.1. Thuyết thực chứng (Positivism) và Thuyết thực nghiệm (Empiricism)

Khi Auguste Comte nghĩ ra và đưa vào sử dụng từ “Xã hội học” vào năm 1822, ông đã khởi đầu một cuộc phiêu lưu đi tìm tri thức mà ngày nay người ta vẫn còn tiếp tục. Điều quan trọng nhất là việc Comte xác định có thể nghiên cứu hiện tượng xã hội một cách khoa học. Comte cho rằng thuyết thực chứng (positivism) là một chủ thuyết đúng đắn trong việc xây dựng kiến thức, và thay vì theo thần học (theo logical) và siêu hình học (metaphysical), Comte nhấn mạnh đến việc giải thích các hiện tượng xã hội một cách khoa học, và bằng phương pháp khoa học, tức là dựa trên quan sát, phân loại, sử dụng dữ kiện và thí nghiệm để tìm hiểu mối liên hệ nhân quả giữa các hiện tượng thiên nhiên và xã hội⁵. Yếu tố cơ bản trong phương pháp luận bao trùm thuyết thực chứng (positivism) là quan điểm cho rằng việc nghiên cứu xã hội cũng có thể thực hiện giống như nghiên cứu trong khoa học tự nhiên. Thuyết thực nghiệm (empiricism) và phương pháp khoa học được nhấn mạnh như là một nền tảng được thử nghiệm cho nghiên cứu xã hội dựa trên sự giả định rằng kiến thức đáng tin cậy và xác thực (authentic) là kiến thức dựa trên khoa học, và kiến thức này chỉ có thể được khám phá ra bằng phương pháp luận khoa học. Ngày nay, phương pháp khoa học nhấn

mạnh đến việc quan sát, đo lường, nhân rộng với cùng phương pháp lặp lại (replication) và xác minh (verification) để xác nhận kết quả hay đạt được kết luận với mức độ xác thực cao. Khác với các triết gia thường dựa vào sự hợp lý (logic) và các lý luận (argumentative reasoning), các nhà khoa học đem các ý tưởng hay lý thuyết ra thử nghiệm bằng cách quan sát, định lượng (quantification) và phân tích một cách thực nghiệm (empirical analysis). Việc áp dụng phương pháp khoa học một cách có hệ thống để tìm hiểu các vấn đề quan trọng trong xã hội đã đưa đến các bước đột phá trên con đường mở mang kiến thức.

2.2. Lý thuyết (Theories)

Lý thuyết có ba vai trò trong nghiên cứu. Trước hết, lý thuyết giúp giải đáp câu hỏi “tại sao” liên quan đến các hiện tượng xã hội. Thí dụ, tại sao người ta phạm tội; tại sao có nhiều tệ nạn xã hội ở thành thị hơn ở nông thôn; tại sao phụ nữ nói chung thường nghèo hơn nam giới, v.v. Thứ hai, do giải thích được câu hỏi “tại sao,” lý thuyết đóng góp vào việc xây dựng các chính sách có tính can thiệp để thay đổi tình trạng xã hội. Thí dụ, nếu lý thuyết giải thích tại sao người ta phạm tội thì người ta có thể dựa vào lý thuyết để tìm cách can thiệp làm giảm các yếu tố đưa đến tội phạm một cách có hiệu quả hơn. Sau cùng, lý thuyết hướng dẫn công trình nghiên cứu bằng cách gợi ý cho hướng quan sát để có những khám phá mới về kiến thức. Thí dụ, lý thuyết nhấn mạnh đến gia đình và học đường như các yếu tố liên hệ đến thiếu nhi phạm pháp, chỉ ra hướng quan sát các sinh hoạt gia đình và học đường để tìm nguyên nhân của thiếu nhi phạm pháp. Phần lớn, các lý thuyết về khoa học xã hội nhằm vào việc tìm hiểu các mô hình về qui luật trong cuộc sống xã hội (patterns of regularity). Đại

⁵ *What Are the Major Contributions of Auguste Comte to Sociology?* <http://www.preservearticles.com/201104306124/what-are-the-majorcontributions-of-auguste-comte-to-sociology.html>.

bộ phận các chuẩn mực chính thức (formal norms) trong xã hội đã tạo ra khá nhiều qui luật (considerable degree of regularity). Thí dụ, chỉ những người đến một tuổi nào đó mới được đi bầu. Các qui định chính thức (formal prescription) như vậy được dùng để điều khiển các hành vi xã hội (social behavior). Ngoài các qui định chính thức, người ta còn quan sát thấy có các chuẩn mực xã hội không chính thức (informal social norms) cũng tạo ra thêm những qui luật xã hội không chính thức. Thí dụ, những người có học vấn chuyên môn cao thường kiếm nhiều tiền hơn những người lao động tay chân; các tội trộm cắp vặt thường xảy ra ở những khu vực nghèo khổ. Mục đích của lý thuyết khoa học xã hội (sociological theories) là để tìm hiểu các mô hình mang tính xã hội (social patterns), chứ không phải các trường hợp cá thể (hay cá nhân), và lý thuyết nói về bản chất (nature) của số đông thay vì cuộc sống hay kinh nghiệm của từng cá nhân. Do đó, tất cả các mô hình về qui luật xã hội liên quan đến hành động tập thể hay của nhiều cá nhân (collective or aggregate actions). Có thể nói rằng các nhà nghiên cứu xã hội không tìm hiểu từng cá nhân, mà tìm hiểu hệ thống xã hội do con người vận hành (operate), và sự hiểu biết các hệ thống xã hội giúp giải thích hành động của tập thể con người. Một nguyên tắc trong khoa học, kể cả khoa học xã hội, là tính phi giá trị (value-free). Các lý thuyết xã hội học (sociological theories) có mục đích đáp câu hỏi “đó là gì”(what is) và “tại sao”(why), chứ không phải “đó phải là gì”(what should be). Bởi vì con người thường không đồng ý với nhau về các tiêu chuẩn giá trị cho nên khoa học không được dùng để giải quyết các tranh cãi về giá trị. Thí dụ, lý thuyết khoa học không dùng để giải quyết các tranh luận về tôn giáo nào *tốt hơn*, trừ khi người ta đồng ý với

nhau về định nghĩa thế nào là một tôn giáo tốt. Ngoài ra, các qui luật xã hội thể hiện tính xác suất (nhiều phần xảy ra - probability) của các hiện tượng xã hội, chứ không nhất thiết là các hiện tượng này chắc chắn phải xảy ra.

2.3. Mối tương quan giữa lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu liên quan đến việc thu thập các dữ kiện một cách chính xác về các hiện tượng xã hội, tức là giúp trả lời câu hỏi “hiện tượng đó là gì” (what is). Trong nghiên cứu xã hội học, phương pháp nghiên cứu có liên hệ chặt chẽ không thể tách rời với lý thuyết. Thí dụ, người ta làm một cuộc điều tra để tìm hiểu tội phạm, nhưng những thống kê cho thấy tội phạm thay đổi theo không gian hay thời gian có thể trả lời câu hỏi “tội phạm gì,” nhưng không giúp cho sự hiểu biết tại sao tội phạm xảy ra, và tại sao có sự thay đổi theo thời gian và không gian. Chỉ có lý thuyết mới có thể đưa ra các giải thích hợp lý để trả lời các câu hỏi trên. Nói chung, lý thuyết có thể giải thích nguyên nhân của các hiện tượng thực tế, phỏng đoán chiều hướng của hiện tượng trong tương lai, và giải thích hiện tượng xảy ra như thế nào. Nếu không có sự giải thích một cách khái quát bằng các lý thuyết, ngành Xã hội học sẽ hoàn toàn bị phá sản về trí tuệ (intellectually bankrupt). Thí dụ, các con số thống kê về tội phạm, hay các bài tường thuật về tội phạm đã xảy ra sẽ chỉ là một sự tập hợp các câu chuyện về tội ác, hay một đống các con số về các hành vi phạm tội nhưng không thể giải thích, tóm tắt, hay nắm bắt được bản chất của tội phạm, tại sao nó lại xảy ra, và nó xảy ra như thế nào. Nhà Xã hội học C. Wright Mills dùng khái niệm duy nghiệm trừu tượng “abstracted empiricism” (khuyênh hướng quá chú ý đến phương pháp thực nghiệm mà quên

đi việc tìm hiểu ý nghĩa) để chỉ trường hợp khi người ta đặt nặng phương pháp thu thập dữ liệu, mà không chú ý đến các lý thuyết dùng để giải thích dữ liệu thu thập được⁶. Tuy nhiên, nếu lý thuyết xã hội chỉ giải thích mà không được sự hỗ trợ bằng dữ kiện thì lý thuyết xã hội chỉ là nghi thức dẫn vào ngõ cụt (ritualistic dead end) cũng chẳng khác với trường hợp quá chú trọng đến phương pháp nghiên cứu mà không đi kèm theo lý thuyết. Do đó, cả hai lý thuyết và phương pháp nghiên cứu phải được coi là các phương tiện cần thiết để đi đến cùng một mục đích là hiểu biết xã hội và các hiện tượng thực tế.

3. Các hệ qui chiếu quan điểm trong nghiên cứu xã hội (Social research paradigms)

Các nhà Xã hội học đã sử dụng nhiều cách khác nhau để tìm hiểu các sự kiện thực tế hay hiện tượng xã hội. Thomas Kuhn (1970) gọi nhãn quan trong khoa học (point of view in sciences) là hệ qui chiếu về quan điểm (paradigm), một cách để nhìn vào đời sống xã hội của con người và hướng dẫn các nhà nghiên cứu quan sát các hiện tượng xã hội và phân tích dữ kiện trong quá trình nghiên cứu⁷. Sau đây là một số các hệ qui chiếu quan điểm thường được sử dụng trong việc tìm hiểu hành vi xã hội.

3.1. Lý thuyết vĩ mô (Macro theory) và Lý thuyết vi mô (Micro theory)

Lý thuyết vĩ mô chú ý đến các hiện tượng thuộc về chính phủ, tôn giáo, định chế gia đình (family institution), các tập thể lớn, và có khi là toàn thể xã hội. Các đề tài của lý thuyết vĩ mô gồm có sự đấu tranh giữa các giai

cấp kinh tế, bang giao quốc tế, hay sự liên hệ giữa các định chế (institutions) trong xã hội. Lý thuyết vi mô nhằm giải thích các vấn đề liên hệ đến cá nhân, hay các nhóm nhỏ. Thí dụ, hành vi hò hẹn, bồi thẩm đoàn bàn luận để kết tội, quan hệ giữa giáo sư và sinh viên, hay quan hệ trong gia đình là các đề tài của lý thuyết vi mô.

3.2. Hệ qui chiếu xung đột (Conflict paradigm)

Đây là một quan điểm cấp tiến về sự tiến hoá của giai cấp tư sản. Nền tảng của hệ qui chiếu xung đột dựa trên quan điểm của Karl Marx (1818-1883) vốn cho rằng hành vi xã hội là một chuỗi diễn biến từ các xung đột nảy sinh do bị thống trị và những cố gắng để thoát khỏi thống trị. Marx đặc biệt chú ý đến sự đấu tranh giữa các giai cấp kinh tế và giải thích tại sao chế độ tư bản đưa đến việc giới chủ nhân áp bức giới công nhân. Dựa vào quan điểm xung đột của Marx, Chambliss và Seidman (1982) và Quinney (1970) phân tích và giải thích quá trình làm ra luật pháp và sự liên hệ giữa quyền lực, giai cấp xã hội, tội phạm, và hình phạt⁸⁻⁹. Hệ qui chiếu nghiên cứu dựa trên xung đột không chỉ giới hạn trong việc phân tích quan hệ kinh tế. Georg Simmel (1858-1918) đặc biệt chú ý đến các xung đột trong các nhóm nhỏ không mang tính chất kinh tế. Thí dụ, Simmel so sánh xung đột giữa các thành viên trong một nhóm có liên hệ chặt chẽ và xung đột trong các nhóm không có sự liên hệ chặt chẽ¹⁰.

6 Mills, W. C. (1959). *The Sociological Imagination*. New York: Oxford University Press.

7 Kuhn, T. (1970). *The Structure of Scientific Revolutions*. Chicago: University of Chicago Press.

8 Chambliss, W. & Seidman, R. (1982). *Law, Order and Power*. Reading, MA: Addison-Wesley.

9 Quinney, R. (1970). *The Social Reality of Crime*. Boston, MA: Little, Brown

10 Simmel, G. (2008). Georg Simmel. *Sociological Theory (7th Ed)*. New York: McGraw-Hill.

3.3. Trường phái biểu tượng tương tác (*Symbolic interactionism*)

Nghiên cứu của Simmel về sự tương tác (interact) giữa các cá nhân trong các nhóm nhỏ có ảnh hưởng đặc biệt đến George Herbert Mead (1863-1931) và Charles Horton Cooley (1864-1929). Cooley đã đưa ra ý tưởng về “nhóm chủ yếu” (primary group) và mối liên hệ mật thiết giữa những người trong nhóm này¹¹. Ông cũng viết về hiện tượng nhìn vào phản ứng của người chung quanh như nhìn vào gương để biết về mình (looking-glass self)¹². Mead nhấn mạnh đến tầm quan trọng của khả năng con người đứng vào địa vị và vai trò của người khác để hiểu họ nghĩ gì và hành động ra sao trong một số trường hợp. Mead đặc biệt chú ý đến vai trò của sự truyền đạt giữa người với người, và nhận thấy rằng các sự tương tác giữa cá nhân xoay quanh việc đạt được sự hiểu biết chung thông qua ngôn ngữ và các biểu tượng (symbols), do đó mà có từ biểu tượng tương tác (symbolic interactionism). Các nhà xã hội học đã dựa trên môn phái biểu tượng tương tác để giải thích hiện tượng tái phạm tội. Thí dụ, Howard Becker (1963) cho rằng phản ứng của xã hội đối với những người bị kết án do phạm tội, coi họ như những kẻ đứng ngoài lề xã hội là các cản trở cho việc những người này cố gắng trở thành người lương thiện¹³.

3.4. Trường phái cấu trúc và chức năng xã hội (*Structural functionalism*)

Quan điểm cấu trúc và chức năng xã hội có liên hệ chặt chẽ với lý thuyết hệ thống xã

hội (social system theory) vốn được phát triển từ ý niệm (notions) của Herbert Spencer và Talcott Parsons (1951) cho rằng xã hội là một tổ chức được tạo thành bởi nhiều bộ phận, và mỗi bộ phận đóng góp vào sự vận hành chung của cả tổ chức¹⁴⁻¹⁵. Dựa vào quan điểm cấu trúc và chức năng xã hội, Durkheim cho rằng tội phạm và hình phạt có chức năng tạo điều kiện để khẳng định các giá trị của xã hội, bởi vì qua việc bắt và trừng phạt một kẻ ăn trộm, xã hội khẳng định việc tôn trọng quyền tư hữu cá nhân¹⁶.

3.5. Hệ qui chiếu nữ quyền (*Feminist paradigm*)

Chủ nghĩa nữ quyền (feminism) đã làm nền tảng cho một hệ qui chiếu quan trọng trong nghiên cứu khoa học. Hệ qui chiếu này chú trọng đến quan niệm cho rằng có sự khác biệt về giới (gender differences) và ảnh hưởng của quan niệm này đến tổ chức xã hội. Hệ qui chiếu nữ quyền quan tâm đến sự áp bức phụ nữ trong nhiều xã hội để làm sáng tỏ sự áp bức phụ nữ nói chung. Hệ qui chiếu này cho rằng đàn ông và đàn bà có những nhận định về thực tế khác nhau bởi vì họ có những kinh nghiệm khác nhau trong đời sống. Do đó, các kết luận về đời sống xã hội của đàn ông và đàn bà cũng khác nhau. Nói chung là mô thức nữ quyền đã thách thức các khái niệm từng được công nhận trong xã hội bởi vì sự mô tả các niềm tin, giá trị, và chuẩn mực xã hội quan trọng nhất thường được viết ra bởi nam giới, tức là những người chỉ đại diện cho một phần của xã hội. Thí dụ, ở nước Mỹ, những phân tích xã hội trước đây thường được viết bởi phái nam

11 Cooley, C. (1909). *Social Organization: A Study of a Larger Mind*. http://www.brocku.ca/MeadProject/Cooley/Cooley_1909/Cooley_1909_toc.html

12 Cooley, C. (1902). *Human Nature and the Social Order*. http://www.brocku.ca/MeadProject/Cooley/Cooley_1902/Cooley_1902toc.html

13 Becker, Howard (1963). *Outsiders: Studies in the Sociology of Deviance*. New York: Free Press.

14 Urry, J. (2000). *Sociology beyond Societies: Mobilities for the Twenty-First Century*. New York: Routledge.

15 Parsons, T. (1951). *The Social System*. Glencoe, IL: Free Press.

16 Durkheim, E. (1964). *The Division of Labor in Society*. New York: Free Press.

thuộc giới trung lưu, và dĩ nhiên là họ viết về những niềm tin, giá trị hay chuẩn mực xã hội mà họ nhận thức được theo kinh nghiệm của họ. Các học giả thuộc môn phái nữ quyền giải thích hiện tượng bạo hành trong gia đình bằng cách nhấn mạnh đến mối tương quan bất bình đẳng nam nữ trong các xã hội như là nguyên nhân chính¹⁷.

3.6. Thuyết hậu hiện đại (Postmodernism)

Quan điểm hậu hiện đại chưa được phổ biến rộng rãi trong Xã hội học nhưng ảnh hưởng của nó đang có chiều hướng gia tăng trong thời gian gần đây. Theo như tên gọi, quan điểm hậu hiện đại chống lại quan điểm hiện đại (modernism) vốn được phát sinh từ phong trào Khai sáng (Enlightenment) với sự chú trọng vào khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học như là một cách duy nhất để khám phá ra một loại kiến thức chung cho cả nhân loại. Quan điểm hậu hiện đại nhấn mạnh đến tính tương đối của kiến thức, công nhận sự khác biệt về kiến thức xã hội bởi vì kiến thức được khám phá ra trong trong những hoàn cảnh lịch sử và văn hoá khác nhau, và chú trọng đến các quan điểm liên quan đến giai cấp, giới, hay chủng tộc đối với các vấn đề xã hội. Tác phẩm *Tội Phạm và Hình Phạt* (*Crime and Punishment*) của Michel Foucault là một thí dụ về quan điểm hậu hiện đại, trong đó Foucault chỉ trích cơ chế xã hội xây dựng trên nền tảng hiện đại đã tạo ra tội phạm và đưa đẩy con người đi đến chỗ phạm pháp bằng cơ chế kiểm soát xã hội toàn khắp¹⁸.

4. Đạo đức trong nghiên cứu xã hội (Research ethics)

Đạo đức là một nguyên tắc quan trọng trong nghiên cứu khoa học nói chung và được chú ý trong khoảng vài chục năm gần đây để bảo đảm công bằng xã hội cũng như phẩm chất nghiên cứu và các kiến thức do nghiên cứu mang lại. Những hiện tượng vi phạm nhân quyền trầm trọng nhân danh nghiên cứu khoa học rất phổ biến trước đây và những gian lận trong phương pháp nghiên cứu (gian lận dữ liệu và phân tích) đã thúc đẩy việc đặt ra các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu. Thí dụ, trong thời gian Chiến tranh Thế giới thứ hai, các bác sĩ thuộc Đức Quốc Xã đã sử dụng các tù binh để làm thí nghiệm y khoa; ở những nước khác, tù nhân bị sử dụng một cách bí mật để làm thí nghiệm mà họ không hề hay biết; các cơ quan tình báo ở các nước kém phát triển đã từng sử dụng các nhà nghiên cứu xã hội để thâm nhập tin tức về những người bất đồng chính kiến. Có nhiều cuộc nghiên cứu khoa học tuy không gây tác hại đến sức khỏe, sinh mạng hay an ninh của những người tham gia, nhưng vi phạm vào những nguyên tắc bảo vệ đời tư (protection of privacy). Vì vậy, thiết tưởng cũng nên bàn qua về vấn đề đạo đức trong nghiên cứu trước khi nói về phương pháp nghiên cứu Xã hội học. Các nước có các phương pháp khác nhau để thực hiện nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu. Tại Hoa Kỳ, một đạo luật về nghiên cứu (the National Research Act of 1974) đặt nền móng cho các qui tắc đạo đức cần phải được tôn trọng trong nghiên cứu khoa học. Cơ quan bảo vệ sức khỏe và phục vụ con người (Health and Human Services) được giao trách nhiệm đặt ra những nguyên tắc hướng dẫn việc bảo vệ những người tham

17 Dobash, R. E. & Dobash, R. (1979). *Violence against Wives: A Case against the Patriarchy*. New York: Free Press.

18 Foucault, M. (1995). *Discipline and Punish: The Birth of the Prison*. New York: Vintage Books.

gia nghiên cứu¹⁹. Những nguyên tắc này được Hội đồng Thẩm tra (Institutional Review Board) triển khai và thi hành, nhằm bảo đảm giá trị đạo đức của các *phương pháp nghiên cứu khoa học* tại các trường đại học, nơi thực hiện đại bộ phận các nghiên cứu khoa học ở Hoa Kỳ. Nói chung, ngoài một số các loại nghiên cứu được miễn trừ như nghiên cứu với mục đích về giáo dục ở trường học, hay các nghiên cứu bằng cách quan sát các hoạt động công cộng (public events), có bốn nguyên tắc đạo đức cơ bản cần có trong *phương pháp nghiên cứu xã hội* như sau:

4.1. Không gây hại cho những người tham gia nghiên cứu (No harm to research subjects).

Một trong các nguyên tắc đạo đức quan trọng nhất trong nghiên cứu xã hội là không mang lại nguy hại gì cho đối tượng được nghiên cứu. Bởi vì nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra kiến thức mới để phục vụ con người, nhưng sẽ có mâu thuẫn và không công bằng khi việc khám phá kiến thức làm thiệt hại cho một nhóm người để phục vụ cho các nhóm người khác. Mặc dù những người làm nghiên cứu không cố ý, họ vẫn có thể vô tình gây hại cho những người tham gia. Vì vậy, trong lúc soạn phương pháp nghiên cứu (research methods), những người làm nghiên cứu luôn luôn phải tự hỏi xem phương pháp nghiên cứu của họ có thể gây ra nguy hại cho những người tham gia nghiên cứu hay không, và phải cân nhắc hết sức cẩn thận để không có tai hại xảy ra trong mọi giai đoạn nghiên cứu, hay ít có tai hại nhất nếu không thể tránh được.

4.2. Tự nguyện tham gia (Voluntary participation)

Đối với nhiều cuộc nghiên cứu thì sự tham gia của các đối tượng nghiên cứu (research subjects) vào các cuộc thăm dò hay phỏng vấn rất cần thiết để thu thập dữ liệu. Các đối tượng nghiên cứu phải được giải thích để họ hiểu được mục đích của nghiên cứu trước khi họ quyết định có tham gia hay không, như vai trò của họ trong quá trình nghiên cứu, và những gì có thể xảy ra với họ khi họ tham gia. Nguyên tắc này liên quan đến việc bảo vệ đời tư cá nhân (protection of privacy). Vì đối tượng nghiên cứu sẽ tiết lộ các chi tiết cá nhân khi tham gia thăm dò hay phỏng vấn, do đó họ cần phải được biết rõ để quyết định có muốn tiết lộ quan điểm hay chi tiết cá nhân hay không.

4.3. Giữ bí mật các tin tức thu thập được từ những người tham gia (Confidentiality).

Nguyên tắc này có mục đích để bảo vệ sự riêng tư của cá nhân, và đồng thời để ngăn ngừa các trường hợp gây hại cho người tham gia nghiên cứu, không để cho các thông tin do những người tham gia nghiên cứu cung cấp cho người làm nghiên cứu được phổ biến cho ai khác. Thí dụ, những người làm nghiên cứu về bạo hành trong gia đình có thể vô tình để lọt ra các chi tiết về các vụ bạo hành được những người tham gia nghiên cứu cung cấp, khiến cho những người khác, kể cả chồng của họ, biết là họ đã mang chuyện gia đình đi kể cho người ngoài, và điều đó có thể khiến cho gia đình của họ bị xào sáo và có thể gây nguy hiểm cho họ.

4.4. Giữ tính khách quan và phẩm chất trung thực chuyên nghiệp trong thực hiện nghiên cứu và công bố kết quả (Objectivity and professional integrity in performing and reporting research)

¹⁹ Belmont Report: *Ethical Principles and Guidelines for the Protection of Human Subjects of Research*. http://videocast.nih.gov/pdf/ohrp_belmont_report.pdf

Trung thực, liêm chính (hay chính trực) và khách quan là những tiêu chuẩn tối cần thiết của các hành vi có tính chuyên nghiệp (professional conduct). Những người làm nghiên cứu cần phải giữ tính khách quan và không có thiên kiến về mọi phương diện. Tuy nhiên khách quan là một điều thường không thể thực hiện được một cách tuyệt đối vì việc lựa chọn một đề tài nghiên cứu đã mang tính chủ quan. Những người làm nghiên cứu cũng phải thẳng thắn và thành thật trong khi thực hiện các giai đoạn trong công tác nghiên cứu và không được trình bày sai lệch kết quả nghiên cứu, như chỉ báo cáo các kết quả xảy ra như mong đợi (hỗ trợ giả thuyết) và dấu đi các kết quả không xảy ra như mong đợi (không hỗ trợ giả thuyết). Họ cũng phải tránh sử dụng những kỹ thuật thống kê (statistical techniques) chỉ với mục đích nhằm vào việc cho ra các kết quả như giả thuyết mong đợi. Trên đây là bốn nguyên tắc tối thiểu cần giữ trong nghiên cứu. Trong thực tế, nhiều ngành khoa học xã hội, như xã hội học, tâm lý học và khảo cổ học ở Hoa Kỳ đã đạt được sự tự chủ và tự quản ở mức độ cao trong việc thực hiện đạo đức trong nghiên cứu nên các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu của các ngành này thường vượt xa các nguyên tắc tối thiểu do chính phủ qui định.

5. Phương pháp nghiên cứu Xã hội học

Tiết đoạn này trình bày những điểm khác biệt trong các phương pháp nghiên cứu Xã hội học liên quan đến hệ thống lý luận, tính chất của phương pháp điều tra, mô hình quan sát và cách thiết kế cho nghiên cứu. Những điểm khác biệt cho thấy việc tìm kiếm kiến thức và hiểu biết về xã hội qua nghiên cứu có thể được thực hiện với nhiều cách khác nhau.

5.1. Hai hệ thống lý luận (Two logical systems)

Nghiên cứu khoa học được thực hiện dựa trên hai hệ thống lý luận chính: phương pháp suy luận diễn dịch (deductive reasoning) và phương pháp suy luận qui nạp (inductive reasoning). *Phương pháp lô-gic diễn dịch*: Mô hình truyền thống của khoa học (the traditional model of science) sử dụng phương pháp lô-gic diễn dịch (deductive logic), tức là đi từ tổng thể tới trường hợp cá biệt, để kiểm chứng giả thuyết (hypothesis testing). Các nhà khoa học thường khởi đầu bằng sự quan tâm đến một sự kiện thực tế (thí dụ, thiếu nhi phạm pháp) rồi đi đến một sự hiểu biết khái quát có tính lý thuyết (thí dụ, lý thuyết về sự liên hệ giữa giai cấp xã hội và thiếu nhi phạm pháp). Lý thuyết được triển khai thành giả thuyết (hypothesis) để kiểm chứng (tested) cho trường hợp cụ thể được quan sát (thí dụ, thiếu nhi phạm pháp ít xảy ra ở giai cấp xã hội cao). Với kết quả kiểm chứng, người làm nghiên cứu sẽ biết được là giả thuyết có phù hợp với thực tế hay không, và dùng kết quả kiểm chứng giả thuyết và lý thuyết để giải thích hiện tượng thực tế. *Phương pháp suy luận qui nạp*: Mô hình nghiên cứu khoa học thứ hai sử dụng phương pháp suy luận qui nạp (inductive reasoning). Các nhà nghiên cứu cũng khởi đầu với sự quan tâm đến một sự kiện thực tế xã hội (thí dụ, thiếu nhi phạm pháp) và bắt đầu thu thập dữ liệu để quan sát. Các cuộc khảo sát thăm dò (survey) hay phỏng vấn (interview) có thể được sử dụng để thu thập dữ liệu. Sau đó, các nhà nghiên cứu bắt đầu quan sát và phân tích dữ liệu, phân loại, so sánh để tìm ra các sự khác biệt hay tương tự (different or similar patterns) trong các hành vi liên quan đến hiện tượng xã hội đang quan sát để đi đến một kết luận

chung về mối liên hệ giữa các thành phần trong xã hội và thiếu nhi phạm pháp, và từ đó có thể đề ra các lý thuyết về hiện tượng xã hội.

5.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng (Quantitative research) và nghiên cứu định tính (Qualitative research)

Hai phương pháp định tính và định lượng thuộc hai truyền thống triết lý (philosophical traditions) nhằm tìm kiếm kiến thức. Truyền thống thứ nhất nhấn mạnh đến phương pháp nghiên cứu định tính để tìm hiểu sự kiện thực tế đang được điều tra, phản ánh phương pháp có tính lịch sử, trực quan, và quan sát, và cho rằng phương pháp dùng trong khoa học tự nhiên khác với khoa học xã hội. Weber gọi phương pháp này là *Verstehen*, hay *thấu hiểu*, theo đó những nhà nghiên cứu hy vọng sẽ đặt mình (immerse) vào vấn đề mình đang nghiên cứu và nghĩ ra các khái niệm làm cho người ta cảm nhận được (sensitizing concepts) để giải thích sự kiện thực tế²⁰. Thí dụ, trong nghiên cứu thực địa (field research) và nghiên cứu bằng tham gia quan sát (participant observation research), người làm nghiên cứu có thể cùng sống với các đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu kinh nghiệm sống của nhóm người này theo quan điểm của chính nhóm đó. Truyền thống thứ hai là phương pháp thực nghiệm vốn có gốc rễ từ phương pháp nghiên cứu khoa học tự nhiên. Khuynh hướng nghiêng về thực nghiệm cho rằng phương pháp này cũng có thể áp dụng cho nghiên cứu khoa học xã hội. Truyền thống thứ hai nhấn mạnh đến phương pháp định lượng và chú trọng đến việc đo lường thực tế bằng các con số. Mặc dù

xã hội học được khởi đầu bằng phương pháp định tính, phương pháp định lượng đóng vai trò chủ yếu trong lãnh vực khoa học xã hội tại Bắc Mỹ trong gần một thế kỷ kể từ thập niên 1930s.

5.3. Các phương pháp quan sát (Modes of observation)

Các phương pháp quan sát được sử dụng để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu và có liên quan đến phương pháp phân tích dữ liệu. Sau đây là sơ lược các phương pháp quan sát thường được dùng trong nghiên cứu xã hội. *Mô hình thử nghiệm (Experimental model)*: Mô hình truyền thống của nghiên cứu khoa học đặt căn bản trên thuyết thực chứng (positivism) và thực nghiệm (empiricism) là mô hình thử nghiệm. Mô hình này dùng phương pháp nghiên cứu định lượng và phù hợp cho việc kiểm chứng giả thuyết (hypothesis testing) và giải thích hiện tượng bằng cách quan sát tác dụng các biến số độc lập (independent variables) đối với biến số phụ thuộc (dependent variables). Mô hình thử nghiệm thật sự (true experimental design) và đơn giản nhất đòi hỏi ít nhất ba yếu tố sau đây:

❑ Có ít nhất hai biến số: biến số độc lập (independent variables) và biến số tùy thuộc (dependent variables). Biến số độc lập được coi là tác động tới hay là nguyên nhân của biến số tùy thuộc.

❑ Có một nhóm thử nghiệm (treated group) và nhóm khác có tính tương đương (equivalent) để so sánh (untreated or control group). Sự thiết lập hai nhóm có thể được thực hiện bằng cách phân chia ngẫu nhiên (random assignment) hay tương hợp (matching) các đối tượng tham gia nghiên cứu để hai nhóm được coi là tương đương.

❑ Đo lường trước và sau khi thực hiện tác động (treatment). Thoạt tiên, người ta sẽ đo

20 Weber, M. (1946). *From Max Weber: Essays in Sociology*. Edited and translated by H. Gerth and W. C. Mills. New York: Oxford University Press. http://openlibrary.org/books/OL6498314M/From_Max_Weber_Essays_in_sociology.

lượng giá trị của biến số tùy thuộc cho cả hai nhóm. Kế đó, người ta tác động đến nhóm thử nghiệm (mục đích để tạo hiệu quả của tác động hay là biến số độc lập). Sau đó, người ta đo lường biến số tùy thuộc của cả hai nhóm để so sánh. Sự khác biệt giữa hai đo lường được coi là tác dụng (effect) của biến số độc lập.

Nghiên cứu khảo sát (Survey research): Đây là một kỹ thuật được dùng từ lâu đời trong nghiên cứu. Ngày nay, nghiên cứu khảo sát là một phương pháp quan sát rất phổ biến trong ngành khoa học xã hội và phù hợp cho việc tìm hiểu các đặc tính (characteristics) hay thái độ (attitude) của một tập thể rộng lớn bằng cách lựa chọn một mẫu nghiên cứu có tính xác suất (probability sample) rồi từ đặc tính tìm ra được từ mẫu nghiên cứu mà suy luận ra đặc tính của tập thể. Thông thường dữ liệu được thu thập qua các câu hỏi đã được tiêu chuẩn hoá (standardized) đặt ra cho những người trong mẫu nghiên cứu (research sample) bằng hai cách: 1) những người trong mẫu nghiên cứu tự đọc bản câu hỏi và trả lời, hay 2) những người trong mẫu nghiên cứu được phỏng vấn trực tiếp để trả lời các câu hỏi. Các câu trả lời thường được phân tích bằng phương pháp định lượng với các kỹ thuật thống kê (statistical techniques), mặc dù có ít trường hợp các trả lời phỏng vấn sâu được phân tích bằng phương pháp định tính.

Nghiên cứu thực địa hay hiện trường (Field research): Nghiên cứu thực địa là một từ chung để chỉ nhiều cách quan sát khác nhau như tham gia quan sát (participant observation - người làm nghiên cứu cùng tham gia vào sự kiện đang quan sát), trực tiếp quan sát (người làm nghiên cứu không tham gia vào sự kiện đang quan sát), phỏng vấn sâu (in-depth interview) hay nghiên cứu từng trường hợp cá thể (case study - nghiên cứu

một cá nhân, một nhóm, hay một tập thể cá biệt). Phương pháp quan sát thực địa thường được dùng để thu thập dữ liệu có tính định tính (qualitative data), tức là những quan sát khó có thể đo lường bằng con số, nhưng cũng có một ít trường hợp phương pháp quan sát này cũng được dùng để thu thập dữ liệu định lượng (quantitative data). Nghiên cứu thực địa hơi khác với các phương pháp quan sát khác ở chỗ nó bao gồm quan sát và phân tích xảy ra trong cùng một giai đoạn của nghiên cứu, chủ yếu là sử dụng phương pháp suy luận qui nạp để thiết lập các lý thuyết dựa trên quan sát. Do đó, phương pháp này còn được gọi là phương pháp thiết lập lý thuyết (grounded theory method)²¹. *Nghiên cứu không làm phiền đến con người (Unobtrusive research):* Trong các loại nghiên cứu đề cập trên đây, các cách quan sát được làm trực tiếp, nhiều hay ít, đối với những người là đối tượng nghiên cứu (research subjects). Trong phương pháp nghiên cứu không làm phiền đến con người, các quan sát được làm làm trực tiếp với các hiện vật xã hội (social artifacts), như sách báo, tài liệu, các số thống kê, v.v. chứ không phải là con người. Thí dụ, phương pháp phân tích nội dung (content analysis) sử dụng sách báo hay tài liệu viết, âm thanh, phim ảnh; phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp (secondary analysis) sử dụng dữ liệu được thu thập sẵn bởi các công trình nghiên cứu khác; phương pháp phân tích so sánh và lịch sử (comparative/historical analysis) sử dụng các tài liệu lịch sử để làm dữ liệu.

Nghiên cứu đánh giá (Evaluation research): Đánh giá là một hình thức của nghiên cứu ứng

²¹ Glaser, B & Strauss, A. (1967). *The Discovery of Grounded Theory: Strategies for Qualitative Research*. New York: Adline Transaction.

dụng (apply research) và phù hợp cho việc tìm hiểu hiệu ứng của các sự can thiệp mang tính xã hội (social interventions), tức là quan sát xem hành động nhằm vào việc gây ra các hiệu ứng nhất định có xảy ra như trong kế hoạch. Để thực hiện quan sát đánh giá, người ta có thể dùng các mô hình khác nhau. Mô hình thử nghiệm đã đề cập ở trên được coi là mô hình thích hợp nhất cho nghiên cứu đánh giá. Trong thực tế, đôi khi rất khó để có được một mô hình thử nghiệm thật sự với hai nhóm thử nghiệm và so sánh có tính tương đương. Trước hết vì con người không giống như những vật thể trong phòng thí nghiệm trong các nghiên cứu thuộc về khoa học tự nhiên mà bị tác động bởi nhiều yếu tố khác ngoài tác động của biến số độc lập mà các nhà nghiên cứu không kiểm soát được. Hơn nữa, có khi vì lý do đạo đức mà không thể để một nhóm được tác động còn nhóm kia thì không được tác động với mục đích để so sánh, như trong các chương trình cải tạo thiếu nhi phạm pháp. Do những khó khăn trên, mà các nhà nghiên cứu đã sử dụng các mô hình tương tự với mô hình thử nghiệm nghiên cứu căn bản, nhưng thiếu một trong hai yếu tố chính, như không có nhóm so sánh, có hai nhóm nhưng không tương đương, hay không có hai lần đo lường. Do không có đủ 3 yếu tố cần có cho phương pháp thử nghiệm căn bản nhằm bảo đảm sự chính xác của kết quả thử nghiệm, giá trị của các nghiên cứu đánh giá bằng các mô hình tương tự có giá trị rất tương đối. Ngoài mô hình thử nghiệm, người ta còn có thể sử dụng thiết kế chuỗi thời gian (time-series design) tức là quan sát nhiều lần trong một thời gian dài để nhận ra các thay đổi, hay phương pháp định lượng qua phỏng vấn sâu với các đối tượng nghiên cứu để tìm hiểu hiệu quả theo nhận xét chủ quan của họ.

5.4. Thiết kế nghiên cứu (Research designs)

Thiết kế nghiên cứu là lên kế hoạch chuẩn bị để biết cuộc nghiên cứu sẽ được tiến hành như thế nào. Người ta có thể thực hiện các cuộc nghiên cứu xã hội với rất nhiều cách thiết kế khác nhau, nhưng tựu trung có các yếu tố cần phải xem xét và các bước chính yếu cần làm để đạt kết quả tốt.

Xác định mục đích nghiên cứu: Mục đích tối hậu của nghiên cứu khoa học là giải thích các hiện tượng xã hội, nhưng trước khi đi tới mục đích tối hậu đó thì có những giai đoạn khởi đầu, như khám phá xem hiện tượng đó là gì, và trình bày hiện tượng đó trước khi giải thích nó lý do hiện hữu của nó. Do đó tùy theo nhu cầu tìm hiểu mà nghiên cứu có các mục đích khác nhau. Nghiên cứu để khám phá (exploratory research) thường dùng để mở đầu cho một đề tài loại mới, chưa được nhiều người chú ý, thường với các mục đích sau đây: (1) thỏa mãn sự tò mò về kiến thức của nhà nghiên cứu, (2) xem việc thực hiện một cuộc nghiên cứu đầy đủ có thể thực hiện được hay không và (3) thử nghiệm một phương pháp mới có thể áp dụng cho một nghiên cứu trong tương lai. Nghiên cứu mô tả (descriptive research) có mục đích mô tả hiện tượng xã hội dựa trên sự quan sát của nhà nghiên cứu. Thí dụ, các cuộc khảo sát dân số, hay các thăm dò ý kiến thuộc loại nghiên cứu mô tả. Nghiên cứu giải thích (explanatory research) có mục đích trả lời câu hỏi “tại sao” (why) để giải thích hiện tượng xã hội. Thí dụ, tại sao băng đảng phát sinh nhiều ở lứa tuổi thiếu niên, tại sao tuổi trung bình của các thành viên băng đảng tăng cao trong thời gian gần đây, hay tại sao giới trung lưu thường bầu cho ứng viên A trong khi giới thượng lưu bầu cho ứng viên B, v.v.

Lựa chọn phương pháp quan sát: Sau khi đã xác định được mục đích nghiên cứu, người làm nghiên cứu phải nghĩ đến phương pháp quan sát nào được coi là thích hợp. Việc lựa chọn các phương pháp quan sát (đã được giải thích ở trên) tùy thuộc vào đề tài nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, khả năng tiếp xúc với các đối tượng nghiên cứu, và các giới hạn về phương tiện (resources) mà nhà nghiên cứu có. Thí dụ, phương pháp thử nghiệm truyền thống khó thực hiện được với nghiên cứu xã hội về tình dục an toàn vì không thể phân chia một cách ngẫu nhiên hai nhóm, một nhóm áp dụng và một nhóm không áp dụng tình dục an toàn. Thí dụ thứ hai là phương pháp quan sát định lượng không phù hợp cho các nghiên cứu muốn tìm hiểu sâu sắc quan điểm, suy nghĩ cũng như kinh nghiệm bản thân của giới trẻ đối với việc tham gia băng đảng. *Đơn vị phân tích (Units of analysis):* Việc lựa chọn đơn vị phân tích liên quan đến mục đích của nghiên cứu cũng như việc thu thập hay tìm kiếm dữ liệu (data). Ba đơn vị phân tích thường dùng trong nghiên cứu xã hội là cá nhân (individuals), nhóm (groups), và tổ chức (organizations). Đơn vị phân tích cá nhân dùng trong các nghiên cứu nhằm tìm hiểu quan điểm hay hành động của các cá nhân, và dữ liệu sẽ được thu thập trên từng cá nhân tham gia nghiên cứu (mỗi cá nhân là một đơn vị). Thí dụ, các nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khuynh hướng phạm tội trên phương diện cá nhân. Nếu muốn tìm hiểu hoạt động của các băng đảng, các công ty, thì đơn vị là nhóm, và dữ liệu được thu thập cho từng băng đảng hay công ty. Nghiên cứu về các quốc gia, tỉnh, thành phố, xã, huyện, thì đơn vị phân tích sẽ là tổ chức và dùng dữ liệu tổng hợp (aggregated data). Thí dụ, tỷ lệ tội phạm hay thu nhập trung bình của từng quốc

gia, tỉnh, hay thành phố. Một đơn vị phân tích thứ tư, ít thông dụng hơn, là các hiện vật xã hội (social artifacts) như sách, báo, thơ, văn, tranh ảnh dùng trong phương pháp phân tích nội dung (content analysis)

Phạm vi nghiên cứu theo thời gian (Time dimension): Có hai loại nghiên cứu theo phạm vi thời gian là phương pháp cắt ngang (cross sectional research) và phương pháp nghiên cứu dọc (longitudinal research or panel research). Phương pháp nghiên cứu cắt ngang tìm hiểu và quan sát hiện tượng xã hội một lần trong trong thời gian nghiên cứu. Đây là phương pháp thường được dùng nhiều nhất trong nghiên cứu xã hội học vì tính khả thi trong việc thu thập dữ liệu (chỉ làm một lần), mặc dù phương pháp này không đáp ứng được yêu cầu xác định nguyên nhân và hậu quả, vốn cần có yếu tố thời gian. Phương pháp nghiên cứu dọc tìm hiểu và quan sát hiện tượng xã hội nhiều lần trong một thời gian dài. Mục đích là tìm hiểu sự thay đổi trong thời gian và các yếu tố tác động đến sự thay đổi, như tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả. Thí dụ, người ta muốn hiểu tuổi thọ trung bình của một nhóm hay vùng, các sự chênh lệch về học vấn giữa nam và nữ, hay khuynh hướng chính trị của người dân thay đổi với thời gian như thế nào (trend studies). Người ta cũng có thể dùng phương pháp nghiên cứu dọc để tìm hiểu sự thay đổi của một thành phần xã hội theo thời gian, như khác biệt về hoạt động tình dục của nhóm thiếu niên 14-17 tuổi trong một khoảng thời gian dài 20 năm hay 30 năm (cohort studies), hay tính chất của cùng một đối tượng hay cùng một nhóm người trong mẫu nghiên cứu trong một thời gian dài (panel studies). Loại sau cùng (quan sát cùng một đối tượng nghiên cứu nhiều lần) thường được dùng để tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả bằng cách

thực hiện quan sát ít nhất là hai lần cách nhau một khoảng thời gian để biết biến số được coi là nguyên nhân (quan sát ở lần đầu) có ảnh hưởng đến biến số được coi là hậu quả (quan sát ở lần sau) hay không.

6. Cách thực hiện một nghiên cứu xã hội

6.1. Khởi đầu - Khảo cứu tài liệu (Literature review) - Câu hỏi cho nghiên cứu (Research questions).

Mục đích cuối cùng của nghiên cứu khoa học là đóng góp vào sự hiểu biết chung của nhân loại, và người ta có thể đóng góp bằng cách bắt đầu một đề tài hoàn toàn mới mẻ, hay bổ sung những thiếu sót trong kiến thức bằng những khám phá mới để làm tăng sự hiểu biết về một đề tài. Do đó, khi một người cảm thấy thích thú và muốn nghiên cứu về một đề tài xã hội, công việc đầu tiên là làm một cuộc xem xét tổng quan tài liệu (literature review) về vấn đề mình muốn tìm hiểu để biết được những kiến thức nào đã được khám phá, và những gì còn chưa được rõ ràng nhằm giúp nêu ra những câu hỏi cần được trả lời để tạo thêm hiểu biết. Các câu hỏi cho nghiên cứu (research questions) chính là lý do cho việc thực hiện nghiên cứu. Thư viện là phương tiện để thực hiện việc xem xét tài liệu, căn cứ vào đó, người ta nhận ra những lỗ hổng trong kiến thức (gaps in knowledge) và đặt ra các câu hỏi cần được trả lời bằng nghiên cứu khoa học. Căn cứ vào kết quả xem xét tài liệu, người ta xác định được đề tài cho cuộc nghiên cứu.

6.2. Định nghĩa khái niệm (Conceptualization)

Sau khi đã xác định được đề tài nghiên cứu, người làm nghiên cứu cần định nghĩa rõ ràng các khái niệm chính trong đề tài nghiên cứu để từ đó có thể rút ra các kết luận cụ thể. Định nghĩa khái niệm cũng là cách để thu hẹp và

xác định cụ thể đề tài nghiên cứu. Thí dụ, đề tài nghiên cứu là yếu tố xã hội của tội phạm. Bởi vì khái niệm tội phạm rất rộng lớn, bao trùm rất nhiều hành vi khác nhau, như tội phạm liên quan đến đồ vật, đến an toàn thân thể của con người, các tội xâm phạm an ninh quốc phòng, hay tội liên quan đến thị trường kinh tế v.v., và bởi vì các tội phạm có đặc tính khác nhau, các yếu tố xã hội liên hệ đến loại tội phạm cũng khác nhau, người làm nghiên cứu cần xác định tội phạm trong nghiên cứu là những hành vi nào để sau khi quan sát và phân tích có thể rút ra kết luận về những yếu tố xã hội gây ra tội phạm nhất định nào đó.

6.3. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu (Research methods)

Lựa chọn phương pháp nghiên cứu gồm có sự lựa chọn các phương pháp quan sát, đơn vị phân tích, và phạm vi nghiên cứu theo thời gian (đã trình bày ở trên). Các phương pháp nghiên cứu có các ưu và khuyết điểm khác nhau cho từng đề tài và từng câu hỏi nghiên cứu, và không có một phương pháp nào tốt cho tất cả các đề tài. Thí dụ, phương pháp nghiên cứu khảo sát và phân tích định lượng phù hợp với các đề tài nhằm tìm hiểu thái độ (attitudes) của con người về một vấn đề xã hội; phương pháp quan sát thực địa và phân tích định tính phù hợp cho các đề tài tìm hiểu các phong trào xã hội (social movements) hay kinh nghiệm (sentiments) của con người trong các mối quan hệ xã hội phức tạp với sự chú trọng vào ý nghĩa của các mối tương quan xã hội theo quan điểm của người trong cuộc. Các nhà nghiên cứu thuộc phái nữ quyền (feminist) cho rằng bạo hành trong gia đình thể hiện quyền lực của nam giới đối với nữ giới và thường được nam giới dùng để thể hiện và giữ vững quyền lực của họ đối với người

vợ hay người tình. Do đó, các nhà nghiên cứu về bạo hành trong gia đình thường chú trọng đến *ý nghĩa* không chế để duy trì quyền lực trong hành vi bạo hành của nam giới đối với người vợ hay người tình của họ, và *ý nghĩa* được phát hiện ra tốt hơn qua nghiên cứu định tính với phương pháp phỏng vấn sâu (in-depth interview) và kể chuyện (narrative) để tìm lời giải thích theo quan điểm của nạn nhân hay chủ nhân của bạo hành.

6.4. Đặt giả thuyết (Hypothesis formulation)

Như đã trình bày ở trên, trong nghiên cứu định lượng và phương pháp diễn dịch (deductive), lý thuyết (theory) đóng một vai trò quan trọng trong việc giải thích các thực tế hay hiện tượng xã hội. Lý thuyết là một trình bày tổng quát giải thích về mối liên hệ của các sự vật trong xã hội, còn giả thuyết đi vào trường hợp cụ thể của vấn đề nghiên cứu và được dùng để kiểm chứng xem lý thuyết có đúng với thực tế không. Sau khi đã xác định được đề tài cụ thể để nghiên cứu, người làm nghiên cứu cần xác định lý thuyết dùng để hướng dẫn quan sát (observation) và giải thích hiện tượng được nghiên cứu. Thí dụ, một người muốn tìm hiểu các yếu tố (xã hội, cá nhân, môi trường, v.v.) liên hệ đến thiếu niên phạm pháp. Căn cứ trên kết quả xem xét tổng quan tài liệu (literature review), người làm nghiên cứu nhận thấy học thuyết xã hội kiểm soát (social control) của Hirschi (1969) *có thể* giúp giải thích hiện tượng này. Hirschi (1969) cho rằng các mối liên hệ xã hội (social relationships) tạo nên sự kiểm soát không chính thức của xã hội (informal social control), và có sự liên hệ giữa khuynh hướng phạm tội và các mối liên hệ xã hội; một trong các mối quan hệ xã hội là quan hệ gia đình, và tình cảm thân thiết, gắn gũi giữa cha mẹ và

con cái có thể ngăn cản hành vi tội phạm nơi thanh thiếu niên vì những người sống trong tình thương của cha mẹ sẽ vâng lời cha mẹ và không làm điều xấu sợ làm mất mối quan hệ thân thiết đang có với cha mẹ²². Căn cứ trên lý thuyết này, người làm nghiên cứu có thể đặt giả thuyết để kiểm chứng như sau: *những học sinh có quan hệ gia đình gắn bó sẽ ít phạm pháp hơn các học sinh không có quan hệ gia đình gắn bó*.

6.5. Triển khai (Operationalization)

Trong nghiên cứu định lượng, sau khi đã đặt giả thuyết, người làm nghiên cứu cần định nghĩa những khái niệm có trong giả thuyết và cách đo lường các khái niệm này bằng con số. Trong thí dụ về thiếu niên phạm pháp ở trên, có hai khái niệm cần định nghĩa là “quan hệ gia đình gắn bó” và “phạm pháp.” Trong giai đoạn triển khai, người làm nghiên cứu cũng quyết định loại dữ liệu hay cách thu thập dữ liệu được dùng trong nghiên cứu. Nói chung, có hai loại dữ liệu dùng trong nghiên cứu xã hội, dữ liệu chính thức (primary data) và dữ liệu thứ cấp (secondary data). Dữ liệu chính thức là dữ liệu được thu thập chỉ cho mục đích của một cuộc nghiên cứu. Thí dụ, người làm nghiên cứu muốn tìm hiểu thái độ của học sinh đối với qui định đồng phục thì sẽ làm một cuộc khảo sát với các câu hỏi đặt ra cho học sinh. Dữ liệu thứ cấp là dữ liệu được thu thập sẵn cho một công trình nghiên cứu trước đó và được dùng lại cho các cuộc nghiên cứu khác. Trên lý thuyết, dữ liệu chính thức được coi là phù hợp (appropriate) nhất cho nghiên cứu vì dữ liệu được thu thập với mục đích tìm thông tin dùng để trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Trong thực tế, vì việc thu thập dữ liệu

²² Hirschi, T. (1969). *Causes of Delinquency*. Berkeley, CA: University of California Press.

chính thức tốn kém, trong khi có các chương trình nghiên cứu rộng lớn với mẫu nghiên cứu lớn, dữ liệu được thu thập hàng năm hay nhiều lần trong một thời gian dài, và dữ liệu chứa nhiều thông tin có thể đáp ứng nhiều câu hỏi nghiên cứu khác nhau, nên việc sử dụng dữ liệu thứ cấp trong nghiên cứu đã trở nên tiện lợi và thông dụng. Hợp tác nghiên cứu làm cho việc sử dụng dữ liệu thứ cấp trở nên dễ dàng hơn, như các dữ liệu thu thập bởi các tổ chức thuộc Liên Hiệp Quốc được sử dụng cho các nghiên cứu dùng đơn vị phân tích là quốc gia, vùng, khu vực, v.v. Để khuyến khích nghiên cứu và sử dụng hết tiềm năng của dữ liệu đã được thu thập, một số tổ chức nghiên cứu khoa học ở các nước đã cung cấp dữ liệu miễn phí cho hội viên. Thí dụ, Hiệp hội Liên đại Học về Nghiên cứu Xã hội Và Chính trị (Interuniversity Consortium of Political and Social Research - ICPSR) ở Hoa Kỳ là kho dữ liệu cho các nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, và dữ liệu được cung cấp miễn phí cho tất cả các hội viên trong và ngoài Hoa Kỳ (các trường đại học hay các cơ sở nghiên cứu tư nhân đều có thể là hội viên của ICPSR).

6.6. Dân số nghiên cứu và mẫu nghiên cứu (*Research population and sample*)

Trước khi thực hiện việc quan sát để thu thập dữ liệu, người làm nghiên cứu phải quyết định dân số nghiên cứu, tức là một nhóm người, một thành phần xã hội, hay một nhóm các tổ chức để từ đó rút ra kết luận từ kết quả quan sát. Thí dụ, nếu người làm nghiên cứu muốn tìm hiểu thái độ của sinh viên ở trường đại học Y đối với chương trình học trực tuyến thì tất cả sinh viên của trường đại học Y được coi là dân số nghiên cứu (research population). Việc quyết định, hay đúng ra là thu hẹp, phạm vi của dân số nghiên cứu rất quan trọng vì việc

lấy mẫu nghiên cứu sẽ được làm trong phạm vi của dân số nghiên cứu (sinh viên trường Y thay vì tất cả sinh viên trong cả nước). Trên thực tế, vì lý do thời gian, nhân lực và vật lực, người làm nghiên cứu thường không thể quan sát tất cả sinh viên của trường đại học Y (dân số nghiên cứu) nên sẽ chọn một số sinh viên có tính cách đại diện cho sinh viên của trường đại học Y gọi là mẫu nghiên cứu (research sample) để quan sát. Có nhiều cách chọn mẫu nghiên cứu khác nhau, và cách thức chọn mẫu nghiên cứu liên hệ đến phương pháp phân tích và quan sát cũng như sự diễn giải (interpretation) kết quả phân tích và kết luận. Thí dụ, các mẫu nghiên cứu được thiết lập bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên (random sample) phù hợp (appropriate) với phương pháp thống kê suy luận (inferential statistics) và kết quả có tính tổng quát hóa (generalization) cao, tức là kết quả từ mẫu nghiên cứu có thể nhân rộng ra cho toàn thể dân số nghiên cứu. Trái lại, mẫu chọn có mục đích (purposive sample) thường phù hợp cho nghiên cứu thăm dò (exploratory research) và không có tính tổng quát hoá cao. Căn cứ trên tính phức tạp của cách lấy mẫu, có hai loại mẫu: (1) loại mẫu đơn giản (simple sampling) được chọn qua một giai đoạn và (2) loại mẫu phức tạp được chọn qua nhiều giai đoạn (multistage hay complex sampling). Loại sau này thường dùng để lấy mẫu có tính đại diện (representative) cho cả một khu vực rộng lớn như quốc gia và bao gồm ba giai đoạn: phân chia khu vực (stratification), phân chia nhóm (clustering) trong mỗi khu vực, và chọn ngẫu nhiên trong mỗi nhóm (random selection). Loại mẫu phức tạp thường được coi là lý tưởng vì nó có cả tính đại diện và tổng quát hoá cao nhất. Tuy nhiên, việc phân tích dữ liệu thu được ở các mẫu phức tạp đòi hỏi việc sử dụng các chương trình thống kê

(statistical programs) đặc biệt được thiết kế để đáp ứng được các sai số lấy mẫu (sampling errors) phát sinh do tính chất phức tạp của việc lấy mẫu.

6.7. Quan sát (*Observation*)

Gia đoạn quan sát được dùng để thu thập dữ liệu (data collection). Người làm nghiên cứu có thể tự thu thập dữ liệu chính thức (primary data) cho nghiên cứu của mình bằng cách sử dụng các mô hình quan sát (modes of observations) như đã trình bày ở trên, hay sử dụng dữ liệu thứ cấp (secondary data) đã được thu thập bởi các công trình nghiên cứu trước đây.

6.8. Xử lý dữ liệu và phân tích dữ liệu (*Data processing and data analysis*)

Dữ liệu cần được xử lý trước khi phân tích. Trong nghiên cứu định tính, việc xử lý dữ liệu bao gồm việc thiết lập các cơ sở dữ liệu (database) từ các biên bản phỏng vấn (interview transcript) hay từ các tài liệu văn học (literature) để dùng trong phân tích định tính (qualitative analysis). Ngày nay, việc thiết lập cơ sở dữ liệu thường được làm qua việc nhập các dữ liệu (data entry) vào các phần mềm dùng để phân tích nghiên cứu định tính (qualitative analysis software). Trong nghiên cứu định lượng, xử lý dữ liệu bao gồm việc chuyển đổi dữ liệu thô (raw data) thu thập được bằng quan sát thành các con số để thành lập các tập dữ liệu (data file) có thể dùng để phân tích (nếu dùng dữ liệu thứ cấp thì có thể không cần phải qua giai đoạn này vì dữ liệu thứ cấp thường đã được xử lý). Tiếp sau đó là việc thiết lập các biến số (creating variables) cần thiết để dùng cho kiểm chứng giả thuyết. Ngày nay việc phân tích dữ liệu thường được thực hiện với sự trợ giúp của

các phần mềm phân tích (quantitative analysis software) được thiết kế để xử dụng với máy vi tính (computer). Việc phân tích thường bao gồm việc mô tả (describe) và giải thích (explain) sự kiện liên quan đến câu hỏi nghiên cứu dựa vào kết quả kiểm chứng giả thuyết cũng như lý thuyết được dùng để hướng dẫn phân tích.

6.9. Trình bày và diễn giải kết quả (*Presentation and interpretation of findings*)

Trong nghiên cứu định tính, kết quả quan sát và phân tích thường được trình bày bằng cách tường thuật và giải thích bằng văn viết (narrative) với sự chú trọng đến việc trình bày ý nghĩa của sự kiện dựa trên quan điểm của đối tượng nghiên cứu trong khuôn khổ lý thuyết (theoretical framework) hay hệ qui chiếu quan điểm (research paradigm) dùng để hướng dẫn phân tích. Trong nghiên cứu định lượng, kết quả quan sát và phân tích được trình bày bằng nhiều cách khác nhau, tùy theo đối tượng khán giả hay độc giả. Đơn giản nhất là mô tả (describe) sự kiện bằng con số dựa vào kết quả phân tích từng biến số (univariate analysis). Thí dụ, trong nghiên cứu về thái độ đối với hôn nhân đồng tính, việc trình bày kết quả đơn giản bao gồm tỷ lệ (rate, proportion), phần trăm (percentage), tần số (frequency) liên quan đến quan điểm chống hay ủng hộ hôn nhân đồng tính, cùng với tuổi tác, giới tính, và trình độ học vấn của mẫu nghiên cứu. Đồ họa (graphic presentation) và bảng tóm tắt kết quả bằng số (tables) thường được dùng kèm theo phần tường thuật (narrative) để giúp khán giả/độc giả nắm bắt kết quả một cách nhanh gọn. Phức tạp hơn là việc khám phá mối liên hệ giữa hai biến số, hay biến số nào có thể dùng để tiên đoán kết quả. Cách giải thích

(explain) phức tạp liên quan đến kết quả phân tích hai hay nhiều biến số cùng một lúc (bivariate analysis multivariate analysis) và có thể được trình bày bằng cách tường thuật (narrative) cùng với các bảng tóm tắt bằng số (tables). Việc mô tả (describe) kết quả phân tích bằng ngôn ngữ, con số hay đồ họa chưa đủ để hiểu được hiện tượng quan sát. Một trong những mục tiêu chính của nghiên cứu xã hội là tìm hiểu ý nghĩa (making sense) các sự kiện thực tế. Kết quả quan sát và phân tích thể hiện bằng các con số nhiều khi hàm chứa rất nhiều thông tin, nhưng cũng có khi không nói lên được điều gì có ý nghĩa. Do đó, diễn giải (interpret) kết quả của nghiên cứu là việc làm quan trọng để giúp hiểu được một cách hợp lý các kết quả bằng con số. Việc diễn giải còn giúp hiểu được sự hợp lý của các kết quả mà thoát nhìn tưởng như vô lý, và các kiến thức đã có sẵn (literature) được dùng vào việc diễn giải (interpret) kết quả phân tích. Thí dụ, kết quả nghiên cứu về thích nghi (adaptation) và hội nhập (acculturation - assimilation) ở một vài nhóm di dân ở Hoa Kỳ cho thấy thanh thiếu niên ở thế hệ di dân thứ nhất thích nghi tốt hơn các thanh thiếu niên ở thế hệ di dân thứ hai trở lên (có kết quả học vấn tốt hơn, và ít tham gia tội phạm hay các hành vi tiêu cực như uống rượu hay dùng ma túy). Hiện tượng này được gọi là “nghịch lý di dân” (immigrant paradox) bởi vì thế hệ di dân thứ nhất thường có điều kiện sống không thuận lợi bằng thế hệ thứ hai với những yếu tố thường liên hệ (associated) với mức độ tham gia hành vi phạm pháp và tiêu cực cao (sống trong những khu nghèo khổ và có lợi tức gia đình và học vấn thấp hơn). Tuy nhiên, dùng các kiến thức về đời sống hội nhập của các di dân sẽ giải thích “nghịch lý” này một cách hợp lý. Một trong các giải thích

hiện tượng coi là “nghịch lý” này là thế hệ di dân thứ nhất thường có khát vọng cao về học vấn của con cái nên thường chú tâm vào việc đốc thúc con cái học hành, đưa đến kết quả học vấn tốt của con em họ. Cách giải thích thứ hai là tác dụng tiêu cực của việc hội nhập văn hoá Mỹ ở thế hệ thứ hai làm suy yếu mối liên hệ gia đình cùng quyền lực của cha mẹ trong việc dạy dỗ con cái, khiến việc giám sát hành vi của các thanh thiếu niên ở thế hệ thứ hai trở nên lỏng lẻo, và do đó không ngăn cản được các hành vi tiêu cực của thanh thiếu niên ở thế hệ này. Đối với những nhóm di dân phải sống qua nhiều thế hệ ở những khu vực có nhiều tệ nạn xã hội, hội nhập vào đời sống trong khu vực này (từ thế hệ thứ hai trở lên) cũng đưa đến các hành vi tiêu cực.

6.10. Chỉ ra các hạn chế

(Acknowledgement of limitations)

Có thể nói không một nghiên cứu nào có thể được coi là hoàn hảo về mọi phương diện, gồm cả phương pháp nghiên cứu, việc sử dụng lý thuyết một cách thích hợp, cũng như phương pháp và kỹ thuật dùng để phân tích dữ liệu. Bởi vì phương pháp nghiên cứu cũng như lý thuyết dùng để hướng dẫn phân tích dữ liệu ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu, một phần quan trọng sau khi tường trình kết quả nghiên cứu là công nhận những khuyết điểm của phương pháp nghiên cứu để kết quả nghiên cứu được hiểu trong khung cảnh giới hạn đó. Ngoài ra, vì việc khám phá ra kiến thức là một sự kế thừa với việc bổ sung không ngừng vào kho tàng kiến thức bằng các kết quả nghiên cứu để sự hiểu biết càng ngày càng được nâng cao, việc công nhận các khuyết điểm sẽ gợi ý cho các dự án nghiên cứu trong tương lai để bổ sung vào kho tàng kiến thức.

7. Lĩnh vực và đề tài nghiên cứu Xã hội học ở Hoa Kỳ

Mặc dù tất cả các vấn đề liên quan đến đời sống xã hội đều có thể là đề tài nghiên cứu xã hội học, sự phân cấp trong xã hội (social stratification) là một trong những trọng tâm và có chỗ đứng vững chắc và lâu dài trong nghiên cứu xã hội học (focus of sociological research) ở Hoa Kỳ. Vấn đề giai cấp xã hội từng là đề tài của các nghiên cứu xã hội từ đầu thế kỷ thứ hai mươi còn các nghiên cứu về phân cấp giới và chủng tộc chỉ được phát triển sau khi có phong trào đấu tranh cho dân quyền (civil rights movements) trong thập kỷ 1960s và 1970s. Các nghiên cứu liên quan đến phân tầng giai cấp xã hội (class stratification), phân tầng giới (gender stratification), và phân tầng chủng tộc (race stratification) chú trọng đến ảnh hưởng của phân tầng xã hội đến sự phân chia phúc lợi và bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống như giáo dục, sức khỏe, việc làm, lương bổng và lợi tức, quyền lực kinh tế và chính trị, cũng như tội phạm và hình phạt. Trong khoảng hai mươi năm vừa qua, vấn đề tội phạm và hình phạt, môi sinh (environment), tình dục (sexuality) và chính sách công (public policy) cùng ảnh hưởng của phân tầng xã hội đối với các vấn đề kể trên chiếm một mảng lớn trong nghiên cứu xã hội học. Về phương diện quan điểm, học thuyết chức năng cấu trúc xã hội (structural functionalism) thống lĩnh các nghiên cứu xã hội trong thời gian đầu thế kỷ hai mươi. Sau thập kỷ 1970s các quan điểm nữ quyền (feminist perspective) và quan điểm về mâu thuẫn xã hội (conflict perspective) bắt đầu trở nên phổ biến và có một chỗ đứng quan trọng. Thời gian gần đây, quan điểm hậu hiện đại bắt đầu phát triển đồng thời với học thuyết tân tự do (neo-liberalism) để giải thích các

chính sách về tội phạm và hình phạt cũng như các chính sách công về kinh tế và xã hội.

8. Nghiên cứu Xã hội học ở Việt Nam

Qua việc xem xét (review) các báo cáo khoa học xã hội xuất bản trong các tạp chí chuyên ngành khoa học xã hội ở Việt Nam (Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, Vietnam Social Science Review, Thông tin Khoa học Xã hội, Tạp chí Khoa học Xã hội, v.v.) và trong các tạp chí chuyên ngành xuất bản ở ngoài Việt Nam, có thể nhận định rằng hoạt động nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam còn chưa được nối liền với nghiên cứu xã hội học thế giới. Mặc dù ở Việt Nam các nghiên cứu xã hội chiếm gần một nửa tổng số nghiên cứu các loại, nghiên cứu xã hội ở Việt Nam rất hiếm thấy xuất hiện trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế²³.

Nhiều nguyên nhân *có thể* đưa đến việc thiếu sự liên kết của xã hội học ở Việt Nam với xã hội học thế giới. Trước hết, phần lớn các nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam chưa được thực hiện trên quan điểm coi kiến thức (knowledge) là sự tích lũy các hiểu biết (understandings) được khám phá ra bằng nghiên cứu để giải đáp các câu hỏi về thực tế xã hội. Phần lớn các báo cáo khoa học xã hội xuất bản ở Việt Nam thường thiếu phần xem xét tổng quan tài liệu (literature review) vốn được dùng làm nền tảng cho đề tài nghiên cứu. Các đề tài nghiên cứu thường là các vấn đề cá biệt của xã hội Việt Nam nhưng ít khi được đặt trong khung cảnh kiến thức chung của xã hội học. Các nghiên cứu xã hội ở Việt Nam cũng thường ít sử dụng lý thuyết (theory) hay các hệ qui chiếu quan điểm (research paradigm)

23 <http://www.thanhvien.com.vn/pages/20111215/vn-chi-co-2-bai-bao-vekhoa-hoc-xa-hoi-tren-tap-chi-the-gioi.aspx>; <http://www.nguyenvantuan.net/methods/1395-kham-pha-trong-nghien-cuukhoa-hoc-xa-hoi-qua-cac-phuong-phap-dinh-luong>.

trong quan sát và phân tích nên thường không đi xa hơn việc mô tả (description) sự kiện thực tế, nhưng chưa đi đến trình độ giải thích (explain) thực tế bằng kiểm chứng giả thuyết (hypothesis testing) hay bằng lý thuyết. Do đó, kết quả nghiên cứu thường chỉ có giá trị thông tin (information) chứ không đưa ra các hiểu biết (understandings) mới để đóng góp vào kiến thức xã hội học nói chung (trường hợp ngoại lệ là các báo cáo khoa học xã hội xuất bản trong các tạp san chuyên ngành quốc tế). Trong các bài báo cáo về nghiên cứu khoa học xuất bản ở Việt Nam, phương pháp nghiên cứu thường được trình bày rất sơ sài và không đủ để độc giả thẩm định được chất lượng (quality) của việc lấy mẫu và dữ liệu nghiên cứu, cũng như cách đo lường các khái niệm (concept measurement) và quá trình phân tích (analytical procedure). Các nghiên cứu định lượng thường sử dụng các mẫu nghiên cứu rất nhỏ (dưới 100 trường hợp) và thường không mang tính đại diện và tiêu biểu cho dân số nghiên cứu (ngoại lệ là các nghiên cứu thống kê dân số). Kỹ thuật phân tích dùng cho nghiên cứu định lượng còn đơn giản với kỹ thuật phân tích từng biến số một (univariate analysis) dùng cho thống kê mô tả (descriptive statistics) như phần trăm (percentage) hay tỷ lệ (rate). Sự liên hệ giữa các yếu tố xã hội với hiện tượng quan sát vốn được dùng để giải thích các hiện tượng xã hội thường không được đề cập đến vì thiếu các kỹ thuật phân tích phức tạp dùng hai hay nhiều biến số một lúc (bivariate analysis và multivariate analysis). Hơn một trăm năm trước đây, các thay đổi xã hội lớn ở Âu Châu đã thúc đẩy sự ra đời của môn xã hội học để tìm hiểu sự liên hệ giữa xã hội và con người. Mặc dù quan điểm của các nhà xã hội học tiên phong cũng

như kiến thức do họ mang lại được coi là nền tảng (foundation) cho sự hiểu biết về xã hội học, các kiến thức này thường dựa vào kinh nghiệm của xã hội Âu Mỹ trong thời kỳ kỹ nghệ hoá, và không nhất thiết đại diện cho tất cả các xã hội trong mọi thời kỳ. Do đó, nghiên cứu từ những xã hội khác nhau sẽ đa dạng hoá (diversification) và làm phong phú kiến thức xã hội học. Trong hơn hai thập kỷ vừa qua, xã hội Việt Nam đã trải qua rất nhiều thay đổi trong bối cảnh toàn cầu hóa, khác hẳn với bối cảnh của những thay đổi ở Âu Châu hơn một trăm năm trước đây. Những thay đổi xã hội gần đây ở Việt Nam là cơ hội quý giá để xã hội học Việt Nam đóng góp vào kiến thức xã hội học nói chung qua việc xuất bản các nghiên cứu xã hội và các khám phá mới từ nghiên cứu trong các tạp chí chuyên ngành quốc tế (tạp chí có độc giả trên thế giới). Vì nghiên cứu được coi là phương tiện để khám phá kiến thức, và vì phương pháp nghiên cứu là tiêu chuẩn hết sức quan trọng để được chọn đăng ở các tạp chí chuyên ngành quốc tế, phẩm chất nghiên cứu xã hội học ở Việt Nam cần được nâng cao với sự chú trọng đặc biệt tới phương pháp nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Babbie, E. (1999). *The Basic of Social Research*. Belmont, CA: Wadsworth.
2. Adler, S & Clark, R. (1999). *An Invitation to Social Research*. Belmont, CA: Wadsworth.
3. Hagan, K. (1993). *Research Methods in Criminal Justice and Criminology (3rd Ed)*. New York: Macmillan.
4. <http://www.nguyenvantuan.net/methods/1395-kham-pha-trong-nghien-cuukhoa-hoc-xa-hoi-qua-cac-phuong-phap-dinh-luong>

Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh Văn Hóa, Phát Triển
PGS.TS. Phan Xuân Biên,
NXB. Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2014, 288. Tr.

Công trình ***“Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh Văn hóa, phát triển”*** của PGS.TS. Phan Xuân Biên - Chuyên viên cao cấp Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM đến với độc giả vào những ngày đầu Xuân Giáp Ngọ - 2014. Sách đã cung cấp thêm tư liệu về văn hóa vùng đất Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung phong phú.

Sách tập hợp 25 bài viết của tác giả, tiếp cận văn hóa và phát triển từ hai luận điểm cơ bản, đó là *“Chủ nghĩa yêu nước là nền tảng, hạt nhân của văn hóa Việt Nam”* và *“Văn hóa là yếu tố nội sinh, là động lực, mục tiêu của sự phát triển; mọi quá trình phát triển đều bao hàm nội dung văn hóa hay văn hóa nằm bên trong sự phát triển”*.

Những lĩnh vực, các thành tố văn hóa được đề cập đến trong ấn phẩm này gồm đạo đức lối sống; giáo dục - đào tạo; khoa học công nghệ; văn học nghệ thuật; thông tin đại chúng; văn hóa các dân tộc thiểu số; thiết chế, thể chế văn hóa... tất cả đã được hội tụ và phát triển trên vùng đất Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh qua các thời kỳ.

Công trình đã khái quát những thành tựu của vùng đất Sài Gòn - Gia Định hoàn thành công cuộc mở mang bờ cõi; là nơi đối đầu giữa chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa thực dân đế quốc trong hơn một thế kỉ. Vùng đất này còn lưu dấu những mốc son lịch sử trong cuộc kháng chiến trường kì vì độc lập tự do của Tổ quốc. Đây cũng là nơi hội tụ của nhiều dòng chảy văn hóa, đã và đang thực hiện sự nghiệp đổi mới với mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” một cách hiệu quả.



Tin: Nguyễn Thị Tú Anh

Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Tuyên giáo Thành ủy chúc mừng Tạp chí Nghiên cứu phát triển nhân ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam

Nhân dịp Kỷ niệm 89 năm ngày Báo chí Việt Nam (21/06/1925 - 21/06/2014), Tạp chí Nghiên cứu phát triển đã đón tiếp đoàn Sở Thông Tin và Truyền thông, Ban Tuyên giáo Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh đến thăm và chúc mừng vào sáng ngày 19/06/2014 tại trụ sở 149 Pasteur, Quận 3.

Dẫn đầu đoàn chúc mừng là ông Lê Thái Hỷ - Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Hồ Chí Minh, và các cán bộ công tác trong ngành báo chí thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Tuyên giáo Thành ủy. Đón tiếp đoàn chúc mừng về phía Viện Nghiên cứu phát triển có ông Nguyễn Trọng Hòa - Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển, ông Trần Anh Tuấn - Phó Viện trưởng, phụ trách Tạp chí và tập thể cán bộ của Tạp chí Nghiên cứu phát triển.

Tại cuộc tiếp kiến, lãnh đạo Viện - ông Nguyễn Trọng Hòa đã thông báo đến đoàn chúc năng tình hình hoạt động của Tạp chí trong thời gian qua, đồng thời thông tin đôi nét về kế hoạch làm việc từ nay đến cuối năm cũng như những định hướng của Tạp chí trong thời gian tới. Ngoài ra, lãnh đạo hai bên cũng đã trao đổi thêm về những khó khăn cũng như hạn chế trong quá trình làm việc, lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông hứa sẽ hỗ trợ kịp thời và kiến nghị một số phương án nhằm giải quyết những khó khăn trong công việc của Tạp chí.

Thay mặt lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Hồ Chí Minh, ông Lê Thái Hỷ chúc Tạp chí ngày càng phát triển, tiếp tục có nhiều cải tiến nâng cao chất lượng công việc, làm tốt vai trò tham mưu cho lãnh đạo Thành phố, đồng thời là cầu nối thông tin khoa học và kinh tế đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của độc giả và các nhà nghiên cứu ở thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Tuyên giáo Thành ủy khẳng định sẽ hỗ trợ mọi điều kiện tốt nhất để Tạp chí có thể phát triển tốt và ngày càng khẳng định được vai trò là cơ quan ngôn luận của Viện Nghiên cứu phát triển.



Lãnh đạo hai đơn vị chụp hình lưu niệm
cùng cán bộ nhân viên của Tạp chí Nghiên cứu phát triển.

Tin - ảnh: Trịnh Thị Hiền

Hội thảo “Tăng trưởng kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2014 và các năm tiếp theo”

Ngày 20 tháng 06 năm 2014, Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM (viết tắt là Viện) đã phối hợp với Ban Kinh tế và Ngân sách thành phố, tổ chức Hội thảo “Tăng trưởng kinh tế TP.HCM năm 2014 và các năm tiếp theo” tại Hội trường chính của Viện. Hội thảo đã trực tiếp thảo luận về tình hình tăng trưởng kinh tế TP.HCM 6 tháng đầu năm 2014 với những thách thức trong phát triển 6 tháng cuối năm và các năm tiếp theo.

PGS.TS Nguyễn Trọng Hòa (Viện trưởng), TS. Trần Anh Tuấn (Viện phó), ông Phạm Văn Đông (Trưởng ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân thành phố), ông Nguyễn Văn Lâm (Phó Trưởng ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng Nhân dân thành phố) đã tham dự, làm chủ tọa và điều hành Hội thảo cùng với sự có mặt của các chuyên gia, nghiên cứu viên lĩnh vực kinh tế và đại diện các Sở ngành, doanh nghiệp quốc doanh đóng trên địa bàn thành phố.

Các chuyên gia, nghiên cứu viên và các thành viên tham dự Hội thảo cũng đã thảo luận các vấn đề về cơ chế tài chính ngân sách mang tính đột phá đối với đô thị lớn như TP.HCM. Đồng thời, thực trạng và những tồn tại thách thức trong công tác quản lý đô thị cũng được đề cập, phân tích và mổ xẻ.



Đoàn chủ tọa điều hành Hội thảo.

Hội thảo cùng thống nhất ý kiến xác định TP.HCM là đầu tàu kinh tế của cả nước và thành phố cần phải ý thức rõ hơn vai trò, vị thế cùng những trọng trách của mình không chỉ đối với khu vực phía Nam mà còn với cả đất nước. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đang phải đối mặt với diễn biến phức tạp của tình hình Biển Đông có thể dẫn đến tác động không tốt đối với hoạt động xuất nhập khẩu; Thành phố cần phải nỗ lực hết mình để chủ động tạo thế và lực dẫn dắt đoàn tàu kinh tế đất nước thoát khỏi những nguy cơ, thách thức có thể xảy ra. Cụ thể, trước mắt TP.HCM cần phải chủ động thiết lập 1 chuỗi giá trị liên kết vùng thống nhất để đảm bảo có đủ nguồn cung nguyên phụ liệu thay thế dẫn nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu từ Trung Quốc.

Kết thúc Hội thảo, các chuyên gia, nghiên cứu viên, đại diện các Sở ngành và doanh nghiệp cùng mong muốn TP.HCM sẽ có những quyết sách đúng đắn, sáng suốt và kịp thời trong thời gian tới để xoay chuyển được cục diện, tạo ra những nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội thành phố trong bối cảnh hiện nay.

Tin, ảnh: Hồng Phương

Hội nghị sơ kết hoạt động Mạng Thông tin kinh tế Thành phố 6 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2014

Nhằm tiến hành sơ kết hoạt động công tác Mạng Thông tin kinh tế Thành phố (viết tắt là Mạng) 6 tháng đầu năm 2014, và phương hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2014, Viện Nghiên cứu phát triển với tư cách là chủ tịch Hội đồng điều hành Mạng đã tổ chức hội nghị định kỳ vào chiều ngày 10 tháng 6 năm 2014 tại Hội trường chính của Viện.

Tham dự hội nghị có đầy đủ các thành viên Hội đồng Mạng, là đại diện các đơn vị sở ban ngành trong Thành phố.

Mở đầu hội nghị, sau phần phát biểu khai mạc của PGS.TS. Nguyễn Trọng Hòa, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển, kiêm Chủ tịch Hội đồng điều hành Mạng; các đại biểu đã lắng nghe báo cáo sơ lược về tình hình triển khai công tác Mạng 6 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động 6 tháng cuối năm 2014 do đại diện Trung tâm Thông tin thuộc Viện Nghiên cứu phát triển báo cáo.

Tiếp đó, các thành viên hội đồng đã thảo luận các giải pháp để thực hiện các công tác 6 tháng cuối năm 2014 của Mạng Thông tin kinh tế. Theo Ông Nguyễn Đức Trí, Cục trưởng Cục Thống kê TP.HCM, cho rằng để xây dựng Mạng thành công và đi vào hoạt động hiệu quả: “cần phải xác định rõ các vấn đề: đối tượng sử dụng thông tin, nhóm thông tin được phân công đơn vị cụ thể cung cấp và sản phẩm thông tin đầu ra. Trên cơ sở đó lập ra danh mục thông tin chuẩn để các đơn vị có thể kết nối dễ dàng”.

Tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị thành viên, Ông Nguyễn Trọng Hòa thông qua kết luận cuộc họp, trong đó nhấn mạnh: “Viện Nghiên cứu phát triển sẽ xây dựng phương án và thí điểm triển khai công tác trích xuất, tích hợp cơ sở dữ liệu của một số sở ngành về cho Mạng Thông tin kinh tế”. Cùng với đó, Viện Nghiên cứu phát triển sẽ tiếp tục chủ trì việc nghiên cứu và đề xuất phương án tổ chức lại Hội đồng điều hành Mạng Thông tin kinh tế Thành phố thành Hội đồng điều hành Hệ thống thông tin chuyên ngành của Thành phố, để tạo điều kiện cho Mạng hoạt động dễ dàng và hiệu quả hơn trong thời gian tới.



Các đại biểu tham dự hội nghị.

Tin, ảnh: Thu Thủy

Hội thao Cụm 2 năm 2014

"Chung sức, chung lòng, vui, khỏe, có ích"

Nhằm tạo sân chơi bổ ích, lành mạnh, gắn kết cho các đoàn viên, thanh niên thuộc các cơ sở Đoàn trong Cụm, đồng thời đẩy mạnh phong trào rèn luyện thể dục thể thao với phương châm "Khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc", trong 2 ngày 17 - 18/5/2014, Cụm hoạt động số 2 thuộc Đoàn Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố đã tổ chức Hội thao Cụm năm 2014.

Hội thao có sự tham dự của các đoàn viên, thanh niên thuộc 6 cơ sở Đoàn trong Cụm: Đoàn Sở Khoa học và Công nghệ (Cụm trưởng), Đoàn Sở Kế hoạch và Đầu tư, Đoàn Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn Sở Xây dựng, Đoàn Sở Quy hoạch - Kiến trúc và Đoàn Viên Nghiên cứu Phát triển. Ban Tổ chức Hội thao đã bàn bạc và thống nhất lựa chọn các môn thi đấu chính gồm: Cầu lông; Bắn súng sơn; Trò chơi liên hoàn; Kéo co và nhảy bao bố.

Vào lúc 8 giờ 30 phút sáng ngày 17/5/2014, tại Câu lạc bộ cầu lông TADA, Bình Thạnh, đồng chí Lê Huy Hoàng - Bí thư Đoàn Sở KH &CN, Trưởng ban tổ chức phát biểu lý do và tuyên bố khai mạc, chào mừng sự tham dự đông đủ của các vận động viên tới từ các đơn vị trong Cụm.

Ngay sau lễ khai mạc, là môn thi Cầu lông, với sự tham gia của 16 cặp đôi Nam - Nữ tham gia thi đấu. Các trận thi đấu đã diễn ra rất hứng khởi, vui vẻ, song, cũng không kém phần gay cấn, quyết liệt trước sự cổ vũ nhiệt tình của các cổ động viên đến từ các cơ sở Đoàn. Sau hơn 3 giờ thi đấu liên tục, giải nhất, nhì, ba cầu lông đôi nam - nữ đã được xác định.

Chiều cùng ngày, các môn thi đấu kéo co, nhảy bao bố và trò chơi dân gian liên hoàn lần lượt được diễn ra tại khuôn viên Viện Nghiên cứu Phát triển. Trò chơi dân gian liên hoàn là chuỗi các trò chơi dân gian được tái hiện lại với những tên gọi rất đặc biệt: "*cả nhà chung sức*", "*bịt mắt đập heo*", "*chiếc gậy bay bổng*". Mỗi trò chơi sử dụng "đạo cụ" và luật chơi riêng, đòi hỏi tinh thần chung sức, đồng lòng và sự nhanh nhẹn, khéo léo từ mỗi thành viên trong các đội chơi. Trong tiếng hò reo cổ vũ nhiệt tình của các cổ động viên, các đội chơi đại diện cho từng cơ sở Đoàn dường như được tiếp thêm sức mạnh tinh thần, thêm động lực, quyết tâm giành chiến thắng.

Bước sang ngày thi đấu thứ 2, các đoàn viên, thanh niên của từng cơ sở đoàn trong Cụm di chuyển về Câu lạc bộ Súng sơn Thủ Đức để tham gia trò chơi bắn súng sơn. Mỗi lượt chơi là sự "đối đầu" giữa hai đội chơi đến từ hai cơ sở đoàn khác nhau. Giống như trò đánh trận giả hay các buổi diễn tập của chiến sĩ khi bước vào trận chiến, các thành viên của mỗi đội đều được trang bị đầy đủ quần áo, mũ nón, "vũ khí", "dạn dượt"... Để giành thắng lợi cuối cùng, ngoài sự dẻo dai, nhanh nhẹn; sự mưu trí, quyết đoán, đồng tâm hiệp lực và tinh thần "thượng võ" luôn được các đội chơi đặt lên hàng đầu.

Kết thúc hai ngày tranh tài hứng khởi, vui tươi, Ban Tổ chức đã trao giải cho các đội chơi chiến thắng trong từng môn thi đấu, cụ thể như sau:

STT	Môn thi đấu	Giải	Đơn vị
1	Cầu lông	Nhất	Viện Nghiên cứu phát triển
		Nhì	Sở Khoa học - Công nghệ
		Ba	Sở Tài nguyên - Môi trường
2	Nhảy bao bố	Nhất	Sở Tài nguyên - Môi trường
		Nhì	Sở Khoa học - Công nghệ
		Ba	Sở Quy hoạch - Kiến trúc
3	Trò chơi dân gian liên hoàn	Nhất	Sở Tài nguyên - Môi trường
		Nhì	Viện Nghiên cứu phát triển
		Nhì	Sở Khoa học - Công nghệ
4	Kéo co	Nhất	Sở Khoa học - Công nghệ
		Nhì	Sở Tài nguyên - Môi trường
		Ba	Sở Xây dựng
5	Bắn súng sơn	Nhất	Sở Khoa học - Công nghệ
		Nhì	Sở Quy hoạch - Kiến trúc
		Ba	Sở Xây dựng

Mỗi năm một lần, Hội thao Đoàn viên, thanh niên Cụm hoạt động số 2 - Đoàn Khối Dân - Chính - Đảng Thành phố lại được tổ chức sôi nổi trong toàn Cụm. Đây vừa là sân chơi để các đồng chí đoàn viên, thanh niên mỗi cơ sở Đoàn trong Cụm giao lưu, học hỏi và thắt chặt hơn tình đoàn kết; đồng thời phát huy tinh thần thể dục thể thao, lao động, học tập gắn liền với rèn luyện sức khỏe, như lời Bác Hồ từng căn dặn: “*khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc*”.

Tin: Trung tâm Thông tin

Hội diễn văn nghệ “Âm vang Điện Biên”

Nhằm mục đích chào mừng kỷ niệm 39 năm ngày giải phóng miền Nam (30/4/1975 - 30/4/2014), 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954-7/5/2014), 124 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và tạo sự đoàn kết, gắn bó giữa cán bộ viên chức trong Viện; sáng ngày 16/5/2014, tại hội trường 28 Lê Quý Đôn; Công đoàn - Đoàn thanh niên - Hội cựu chiến binh Viện Nghiên cứu phát triển đã tổ chức hội thi văn nghệ với chủ đề “Âm Vang Điện Biên”

Tham dự hội thi có lãnh đạo Viện cùng toàn thể cán bộ viên chức trong Viện.

Sau hơn 4 tiếng hội thi, có hơn 20 tiết mục đăng ký là những bài hát cách mạng, ca ngợi Đảng, Bác Hồ, ca ngợi tình yêu quê hương đất nước với nhiều thể loại tham gia như đơn ca, tốp ca, tam ca,..., hội diễn văn nghệ đã thành công tốt đẹp với các kết quả như sau:

- Giải nhất: Tiết mục “Cô gái mở đường” do tốp ca nữ Tổ công đoàn liên phòng Đô thị và Quản lý khoa học biểu diễn.
- Giải nhì: Tiết mục “Năm anh em trên một chiếc xe tăng” do tốp ca nam Viện quy hoạch xây dựng biểu diễn.
- Giải ba: Tiết mục đơn ca “Nơi đảo xa” do Tổ công đoàn liên phòng Đô thị - Quản lý khoa học trình bày; Tiết mục “Việt Nam quê hương tôi” do tốp ca Tổ công đoàn liên phòng Đô thị - Quản lý khoa học trình bày; Tiết mục “Chiếc khăn tay” do tốp ca nữ Tổ công đoàn phòng Nghiên cứu Tổng hợp trình bày.
- Giải khuyến khích: Tiết mục múa “Tiếng chày trên sóc Bom Bo” và Tiết mục “Nhánh lan rừng” do tốp ca nữ Tổ công đoàn phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế trình bày; Tiết mục “Hồ Chí Minh đẹp nhất tên Người” do anh Minh Thịnh - Viện Quy hoạch xây dựng trình bày; Tiết mục “Một đời người một rừng cây” do anh Hồng Nhật - Tổ công đoàn liên phòng Đô thị - Quản lý khoa học trình bày; và cuối cùng là tiết mục “Dòng máu Lạc Hồng” do tốp ca Tổ công đoàn Trung tâm Thông tin - Tạp chí và Trung tâm WTO trình bày.

Ngoài ra, sau khi xem xét thêm, Ban tổ chức đã quyết định tiết mục “Năm anh em trên một chiếc xe tăng” do tốp ca nam Viện quy hoạch xây dựng biểu diễn đoạt Giải bài hát được yêu thích nhất.



Phó Viện trưởng Hoàng Minh Trí trao giải nhất cho đại diện Tổ công đoàn liên Phòng Đô thị và Quản lý khoa học.



Phó Viện trưởng Trần Anh Tuấn trao giải nhì cho tốp ca nam Viện Quy hoạch xây dựng.

Tin, ảnh: Trung tâm Thông tin

ABSTRACTS

COMMON ISSUES

- **ONE-STEP REFORM OR COMPREHENSIVE BASIC REFORM OF THE METROPOLITAN GOVERNMENT MODEL IN HOCHIMINH CITY (p. 3-8)**

Dr. Hồ Bá Thâm

This article aims at discussing the theoretical bases and practical construction of the metropolitan government model in Hochiminh City in the viewpoint of comprehensive and basic reform and innovation.

The proposal of a metropolitan government model (with a system structured with sub-systems at various levels and constituting a goal-directed whole) in the present-day background shall encounter various controversial opinions. In reality, metropolises over the world do not follow entirely similar models. Therefore, we should first clearly state the scientific bases of the main practical regulations of the concrete metropolitan government in Hochiminh City in this way and not in another way. Then, what are the theoretical, scientific, and practical bases for a most appropriate and effective model?

Therefore, prior to any discussion of a concrete model, we should be united in the method of approach and a number of common viewpoints on principle as follow.

- **EDUCATION IN CRISIS: THE ORIGINS AND POSITIVE ASPECTS (p. 9-23)**

Dr. Ngô Tự Lập

The article analyzes the objective and subjective causes of the crisis in university-level education in Vietnam. Among the objective causes there are some factors affecting profoundly on all world-wide education. Some other objective causes are originated from the changes in the balance of power and in socio-economic regimes, affecting mainly on the countries on the periphery, especially poor nations and nations in the process of change, but at various degrees also having an influence on a number of developing nations. Besides, there are also particular causes closely associated with the historical characteristics of Vietnam. Among them, an important cause is the achievement of the people's education, helping to considerably raise the level of people's intellectual level - that also means to raise the society's demands in regard of the quality of education; and the success of the work of innovation, and integration leads to new, multiform, and more stringent demands towards education, first of all education at university level. But the decisive cause leading to the crisis in education is the delay in the innovation of educative thought and the policy of management, causing the education at university level to be more and more detached from practical life and become an obstacle to the very development of education. The realization of this issue is the starting point of the reconstruction of higher education.

ECONOMIC ISSUES

- **THE CONCEPT MODEL OF GREEN GROWTH OF THE NATIONS OVER THE WORLD - A LESSON FOR VIETNAM (p. 24-30)**

By Dr. Đinh Sơn Hùng and Nguyễn Trúc Vân, M.A.

Green growth is the new direction of approach in economic growth and this approach not only brings about economic benefits, but also restores and preserves the natural ecological system, and reduces the effect of climate change. In the scope of this article, the team of authors brings up the theoretical framework of green growth with its contents about the concept of green growth, the contents of green growth, the measurement criteria of green growth. In addition, the article also mentions a number of models of green growth of some nations such as South Korea, Japan, China. On that foundation, the authors draw conclusions and propose some directions of green growth for Vietnam.

- **THE USE OF SOME DERIVATIVE TOOLS TO LIMIT THE RISKS OF INTEREST RATE (p. 31-39)**

By Trần Anh Tuấn, M.A. and Đoàn Khưu Diễm Nga, B.A.

Since the beginning of 2009 until now, due to many reasons such as the worldwide financial crisis and the increasing domestic inflation, the situation of fluctuations of interest rate is very complicated. Therefore the

commercial banks and enterprises of Vietnam must face with the difficult problem of prevention of the hazards of interest rate to maximize profits and minimize expenditures. The use of derivative tools is one of the preventive ways against bad influence caused by the fluctuations of interest rate. The futures contracts the terms, the right of options, and exchanges of interest rate are becoming essential tools in most financial organizations. These very modern tools will help investors to reduce risks, increase incomes as well as take account of assets to give investors a reassurance in regard to the fluctuations of interest rate on the market.

SOCIO- CULTURAL ISSUES

- **THE INFLUENCE OF SOCIAL MEDIA ON THE LIFESTYLES OF YOUNG PEOPLE (p. 40-42)**

By Dr. Nguyễn Thị Hậu

The present-day information age has created conditions and opportunities for human beings to interact, associate, and share their interests, concerns, ideas, and works by means of modern communication media - especially the ever-growing multiform of the internet including the social networks. With the appearance of multifaceted qualities, rich and profuse sources of information, the social networks allow their users to receive, share, and select information effectively, overcoming the obstacles of space and time and leaping over the distance of generations. They help raising the role of each citizen in the establishment of relationships and self-organizing around their common interests in communities, pushing the connections among social organizations. Due to their multifarious functions and the increasing number of the quality of their members, social networks have effected the changes in many old habits and the formation of new expressions of thoughts, lifestyles, and cultures... in a rather considerable number of their users. With the ever more rapid and modern development of social networks, the new trends of IT society raise many rather interesting but also complicated issues about the manner of management of virtual social networks. How could we develop the positive aspects of "virtual" organizations in the service of the "real" society, especially with regard to the young people?

- **ADVANCED SOLUTIONS BUSINESS CULTURE STATE FAIR TRADE IN THE CITY. HO CHI MINH CITY (p. 43-53)**

By Nguyễn Trúc Vân, M.A.

Currently, in the area of Ho Chi Minh City has more than 200 markets with thousands of small businesses. The model is a traditional market in the culture of Vietnam, and the market also contributed greatly to the commercial activities of Ho Chi Minh City. However, most of the commercial market in business primarily based on experience, there are no basic knowledge of business culture. Prior to the development of powerful supermarket chain with professional business culture, market traders are losing competitiveness. Improving business culture to promote small businesses contribute to business operations, commercial building civilization in the market; at the same time preserves the traditional culture of Vietnam, exploitation and promoting cultural values of traditional market business to make up the difference with a business culture in supermarkets, shopping mall.

- **THE SURVEY OF THE OCCUPATIONS ON RIVERINE REGIONS OF SOUTHERN VIETNAM IN THE WORKS OF WRITER SƠN NAM (p. 54-61)**

By Đinh Thị Thanh Thủy, M.A.

Sơn Nam's life stretched over most of the 20th century and extended to the beginning of the 21st one. As a writer he witnessed so many historical events and various ups and downs of the Vietnamese people, especially in the southern part of the country in the Mekong Delta. In over 80 years of life and about 60 years of writing, he walked along the national route to collect, screen, and affirm the cultural identity in the unity of the Vietnamese nationality. In so much time and an entire career of creative writing, research, and study Sơn Nam has inscribed his name as an author and a researcher of Southern Vietnam studies that it is difficult for us to find a replacement.

All his works are closely linked to the life and everyday activities of the people of the Mekong Delta. Through these endeavors, the original characteristics of their culture are lively sketched, a distinguishing enigma of the region that is to be continually decoded in the process of Vietnamese history and culture.

His works are drenched in the civilization of immersed rice-fields in the maze of entangled rivers and streams both exotic and fresh to the early immigrants-settlers when they first went south. Their states of mind in the first encounters with the resident Khmer and overseas Chinese in the new land together with strange phenomena of culture required acculturation prior to transformation. They changed their occupations rapidly to adapt to natural resources.

In the entire legacy of Sơn Nam (novels, novellas, short stories), we may meet with many of these occupations and activities in high frequency - the occupations closely related to the characteristics of this region's environment such as: wet rice-fields, mangrove forests, and flood season. They are rice farming, buffalo herding, beehive gathering, wood cutting, rush matting, fish and shrimps catching, hunting of snakes, turtles, birds, crocodiles, and tigers,...

URBAN PLANNING AND MANAGEMENT

- **TEN CHALLENGES TO HOCHIMINH CITY AS A METROPOLIS AT THE PRESENT TIME (p. 62-66)**

By Dr. Võ Kim Cương

Over more than two decades (starting from the publication of the first planning project of the total area surface in 1993) the development of Ho Chi Minh City has achieved significant results. However, in reference to the goal of stable and sustainable development, the actual state of the City still shows many shortcomings and among which we may select the 10 most weak points as the 10 challenges at the present time as follow.

- **THE DEVELOPMENT PROJECT OF THE PHÚ MỸ HƯNG NEW URBAN ZONE VIEWED FROM THE FORMATIVE IDEA OF URBAN PLANNING (p. 67-69)**

By Nguyễn Trọng Hòa, Dr., Associate Professor

The construction project of Phú Mỹ Hưng new urban zone center belonged to the general scope of the development project of South Saigon Zone with the overall planning project established many years before, when the circumstances were completely different from now in many aspects. The Phú Mỹ Hưng project achieved many successes and has become the model of urban center construction of Vietnam. The role of urban planning project is clearly seen in the realization of the idea, the vision, and the resolute determination in the execution of the investors. We may see that the participation right at the beginning of the investors with a vision and a heart in the development may bring out fully feasible development projects.

FROM RESEARCHERS' NOTEBOOKS

- **TO RESOLVE THE INSECURITY OF URBAN SISTERS (p. 70)**

By Nguyễn Quang Vinh, Researcher

DOSSIERS

- **SOCIOLOGICAL STUDIES (p. 71-89)**

Bùi Ngọc Hoàn, Dr., Associate Professor

- **SAIGON - HOCHIMINH CITY: CULTURE AND DEVELOPMENT (p. 90)**

By Nguyễn Thị Tú Anh, B.A.

ACTIVITIES

- **THE EXECUTIVE STAFF OF THE INFORMATION & COMMUNICATIONS SERVICE AND THE PROPAGANDA & EDUCATION BOARD OF THE CITY PARTY COMMITTEE CONGRATULATE THE MAGAZINE OF RESEARCH & DEVELOPMENT ON THE ANNIVERSARY DAY OF VIETNAMESE REVOLUTIONARY PRESS (p. 91)**

By Trịnh Thị Hiền, B.A.

- **SEMINAR ON "ECONOMIC GROWTH IN HOCHIMINH CITY IN THE YEAR OF 2014 AND IN THE FOLLOWING YEARS" (p. 92)**

By Hồng Phương, B. A.

- **PRELIMINARY CONFERENCE ON THE ECONOMIC INFONET IN THE CITY IN THE FIRST SEMESTER AND THE DIRECTION OF ACTIVITIES FOR THE NEXT SEMESTER IN 2014 (p. 93)**

By Thu Thủy, B. A.

- **SEMINAR OF THE 2ND CLUSTER IN 2014 - "COMMON EFFORT, COMMON HEART, JOY, HEALTH, AND BENEFIT" (p. 94)**

Information Center

- **ART SHOW: "THE ECHO OF DIENBIENPHU" (p. 96)**

The Information Communications Cell

The journal of **DEVELOPMENT STUDIES**

A quarterly - published
journal

Vol: **07** (1/2014)

Office: 149 Pasteur, District 3, Ho Chi Minh City

Tel: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370

Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn

Mọi thông tin và gửi bài xin liên hệ thư ký: Trịnh Thị Hiền

Điện thoại: 84.8.38208430

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn; tthien.hids@tphcm.gov.vn

Để quý độc giả kịp thời cập nhật, theo dõi các công trình nghiên cứu mới và hoạt động khoa học của Viện Nghiên cứu phát triển, Tạp chí Nghiên cứu phát triển sẽ được phát hành tại địa chỉ:

Trụ sở tòa soạn: 149 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. HCM – ĐT: 84.8.38208430

Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn; ctminh.hids@tphcm.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 1370/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 31/07/2012.

Khổ 21 x 30 cm. Số lượng ấn bản: 500 bản.

In tại xí nghiệp in Fahasa

Tạp chí

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Số: 07 (1/2014)

Tòa soạn: 149 Pasteur, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: 84.8.38208430 - Fax: 84.8.39321370
Website: www.hids.hochiminhcity.gov.vn
Email: tapchi.hids@tphcm.gov.vn



TRỤ SỞ VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH